L'INFORMATION FRANÇAISE
LA FRANCE DEVANT LE MONDE. — SON ROLE DANS LA GUERRE DES NATIONS
(Publication autorisée par arrêté du 30 décembre 1916 de M. le Gouverneur Général de l'Indochine)

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

CÁI CHÁNH-SÁCH CỦA NƯỚC PHÁP ĐỐI VỚI DÂN AN-NAM

BÀN VỀ BÀI DIỄN-THUYẾT CỦA QUAN TOÀN-QUYỀN SARRAUT Ở TIỆC TRÀ HỘI KHAI-TRÍ

I

Phàm chánh-sách của các cường-quốc đối với dân thuộc-địa, đại-khái có thể chia ra mấy hạng như sau này : một là « thực-dân » (*colonisation*), hai là « lợi-dụng » (*exploitation*), ba là « đồng-hóa » (*assimilation*), bốn là « hiệp-lực » (*association*), năm là « khai-phóng » (*émancipation*).

« Thực-dân », nghĩa là đem người nước mình sang thuộc-địa, khai-khẩn đất ruộng, sinh-cơ lập-nghiệp ở đấy, để dần-dần thay vào người thổ-dân, lấy đấy làm một nơi quê-hương thứ nhì. Chánh-sách này chỉ thi-hành được ở những nơi khí-hậu dễ chịu, người Âu-châu có thể đến ở vĩnh-viễn được, và thổ-dân thời vừa ít-ỏi vừa kém-hèn, không kể vào đâu, cứ để tự-nhiên cũng có ngày tiêu-diệt đi hết. Thí-dụ đất Úc-châu (*Australie*) của nước Anh thực-dân, ngày nay tức là một nước Anh mới ở giữa bể Nam-dương vậy. Hiện bây giờ trong thế-giới cũng không còn nhiều những đất như vậy nữa, nên cái chánh-sách thực-dân không thịnh-hành lắm.

« Lợi-dụng », nghĩa là lấy của thuộc-địa để làm giàu cho mình, dùng người bản-xứ để làm lợi cho mình, chỉ chủ thu-hoạch được nhiều, không quản gì đến sự lợi-hại của người dân. Chánh-sách này thường thi-hành ở những xứ nóng, đất tốt của nhiều, người dân tuy đông mà nhu-nhược yếu-hèn không đủ tự-lực khai-khẩn được hết, chỉ đủ làm cái lợi-khí trong tay một cường-quốc khác đến khai-khẩn thay. Thí-dụ như ngày xưa các đất Nam-Mĩ thuộc người Tây-ban-nha, trước khi chiến-tranh các đất Phi-châu thuộc nước Đức. Cái chánh-sách « lợi-dụng » tuy lợi cho bên cường-quốc mà hại cho người bản-dân, vì dễ sinh áp-chế, nên dễ khiến cho người dân phản-đối lại, coi như các dân Nam-Mĩ ngày xưa đánh lại người Tây-ban-nha mà tuyên độc-lập thời đủ biết.

« Đồng-hóa », nghĩa là cố cưỡng hóa người dân bản-xứ cho giống như mình để dễ cai-trị hơn ; phàm chế-độ, phong-tục, ngôn-ngữ, tôn-giáo, cái gì nó đặc-biệt dân ấy với các dân khác, không thèm biết đến, muốn sóa bỏ đi, chỉ cố bắt theo y như mình, cho đối với mình không còn có bụng khác nữa. Chánh-sách này rất giảo-quyệt, nhưng phải lâu năm lắm mới thành được, và cứ thực ra thời xưa nay cũng chưa từng có nước nào có cái kiên-nhẫn mà đồng-hóa hẳn được một dân khác,

cũng chưa từng có dân nào đã thành nước mà bị nước khác đồng-hóa được. Hay là cái chánh-sách ấy vụ lâu-dài mà sự kết-quả phải tính xa mới được ? Cũng có lẽ, nhưng hiện nay thời chỉ có mấy cái « thuộc-địa cổ » của nước Pháp (như đảo Guadeloupe, Martinique, v. v.) là người thổ-dân vốn cũng không có mấy, đã bị đồng-hóa lẫn với người Pháp rồi. Còn thời đại-đề có thể nói rằng phàm dân nào đã có lịch-sử, có quốc-hồn, đã thành một đoàn-thể đến mấy trăm vạn người, thời dẫu có nước khác muốn đồng-hóa cũng khó lòng mà thành được. Coi như nước Đức trước kia đối với dân hai châu Alsace-Lorraine, cũng là thi-hành cái chánh-sách đồng-hóa, bắt người dân bỏ tiếng Pháp mà phải học tiếng Đức, ngày nay dân hai châu ấy một lòng hoan-hỉ xin về với Mẫu-quốc cũ ; lại coi như nước Nhật-bản đối với dân Cao-ly cũng là muốn thi cái sách đồng-hóa, mà ngày nay người Cao-ly khởi-loạn như vậy ; thời đủ chứng rõ rằng cái chánh-sách ấy chưa phải là cái chánh-sách tốt, không lợi cho bên có cường-quyền mà vừa hại cho bên phải chịu cường-quyền.

« Hiệp-lực », là dân cường-quốc với người bản-xứ hợp-sức với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, để mà sắp-đặt mọi việc trong nước, mở-mang các nghệ-nghiệp, các lợi-nguyên, như cùng nhau chung vốn chung công, một bên có của một bên có tài, khác nào như lập một cái công-ti buôn-bán để cầu lợi cả hai đằng. Chánh-sách này sánh với các chánh-sách trên là hay hơn cả, tốt hơn cả, nhưng phải thi-hành với những dân cái trình-độ đã cao cao mới được. Song muốn cho kết-quả tốt thời cốt nhất là hai bên phải một lòng tin-cậy nhau, thành-thực với nhau, vì cũng ví như hai nhà buôn chung vốn, nếu cứ ngờ-vực lẫn nhau, định lừa-lật nhau, thời còn mong bán-buôn lờ-lãi gì ? Vậy đâu đã thi-hành cái chánh hiệp-lực, thời quyền chánh-trị không gồm cả trong tay một bên cường-quốc nữa, mà tùy trình-độ người dân chia một phần cho dân cũng được cử người tham-dự vào, tức cũng như trong một công-ti buôn phàm người có cổ-phần phải có chân đại-biểu ở hội-đồng quản-trị vậy. Ngày nay các nước văn-minh đi mở-mang thuộc-địa đều dùng cái chánh-sách ấy cả, vì đời nay là đời thiên-hạ trọng nhân-đạo, chỉ có cái chánh-sách ấy mới là hợp với nhân-đạo, vì không phạm đến cái quyền sinh-tồn là quyền tối-yếu của người ta.

« Khai-phóng », là lấy cái tư-cách một nước văn-minh hơn đến giúp-đỡ dậy-dỗ cho một nước văn-minh kém, chủ-ý mở-mang mọi đường cho người dân được chóng tiến-hóa, chóng thành tư-cách một dân-quốc hoàn-toàn, có thể ra đua-tranh được với thế-giới bây giờ. Cái chánh-sách này là cao-thượng hơn cả, vì là vị cái lý-tưởng hơn là vị sự lợi-lộc, nước nào có giầu cái bụng lý-tưởng, giàu cái lòng nghĩa-vụ lắm mới có độ-lượng mà thi-hành được, và dân nào được hưởng cái chánh-sách ấy cũng phải đã vào trình-độ văn-minh cao mới được. Theo cái lý-tưởng rất cao của đời nay, thời nước nào là nước văn-minh hơn người phải có một cái nghĩa-vụ rất to, là phàm trong thế-giới có dân nào bị áp-ức phải đến giải-phóng cho, có nước nào chậm tiến-hóa phải đến mở-mang cho, để cho cả nhân-loại không đâu là không được hưởng cái hạnh-phúc văn-minh. Chắc rằng nước nào đi « khai-phóng » cho nước khác như vậy, cũng là mong sớm trưa tất có lợi cho mình, vì đương buổi thế-giới cạnh-tranh này, cao-thượng đến đâu mà quên được hai chữ lợi-quyền, mình khai-phóng cho người ta tức là được cái quyền người ta phải biết ơn lại mình, quyền ấy sinh ra vô-số các lợi khác qui-hóa vô-cùng,

thứ-nhất là cái lợi được hưởng lợi mà không phải lo-lắng chút nào. Nhưng khó nhất là phải làm thế nào điều-hòa được cái chí khai-phóng đó với cái lòng cầu-lợi kia, không những thế, lại phải biết trọng sự khai-phóng cho người ta hơn là sự cầu-lợi cho mình, hình như cứ thành-tâm khai-phóng cho người trước, rồi sự lợi-lộc của mình nhân đó, tự đó mà ra, không quản gì. Thật là khó lắm thay! Xưa nay cái lý-tưởng cao-thượng với cái lợi-quyền cận-thiết vẫn là phản-trái nhau, và bao giờ lợi-quyền vẫn mạnh hơn lý-tưởng. Dầu người ta mà người biết trọng lý-tưởng hơn lợi-quyền cũng còn hiếm có thay, huống chi là các nước! Nhưng cuộc chiến-tranh trong thế-giới vừa rồi đã chứng rõ rằng lý-tưởng tức là một cái thế-lực rất mạnh, có thể sinh ra vô-số lợi-quyền, mà là những lợi-quyền chánh-đáng. Như vậy thời nước nào biết dùng cái chánh-sách khai-phóng đối với các dân kém mình, không những là có công-đức với loài người, mà lại là mưu cái đường lợi-ích chắc-chắn cho mình vậy. Cho nên nói cái chánh-sách « khai-phóng » là cái chánh-sách hay hơn hết cả, vì được *nghĩa-lợi lưỡng-toàn* vậy.

II.

Nay trong năm hạng chánh-sách khác nhau ấy, hạng nào là hạng nước Pháp dùng đối với dân An-nam ta? Có phải là cái chánh-sách « thực-dân » không? Quyết rằng không, vì dân ta cũng đủ đông mà ở được hết nước ta, người Pháp không có mong sang đây thế chân ta mà ở thay ta được. Vả nước Pháp vốn ít người, ở nước nhà cũng thừa sung-sướng, không cần phải đi thực-dân ở phương xa để tiêu-thoát bớt cái số dân nhiều quá như mấy nước khác (nước Đức, nước Nhật, nước Ý, v. v.). Sau nữa đất ta thuộc về nhiệt-đái, khí-hậu không hợp cho người Âu-châu sinh-trưởng được thịnh, không phải là một đất thực-dân tốt vậy. — Hay là cái chánh-sách « lợi-dụng »? Cũng lại không phải nữa, vì nước Pháp vốn là một nước cao-thượng, biết chuộng nghĩa, tự cổ-kim không từng đi áp-chế dân nào, nước nào bao giờ; vả dân ta cũng không phải là một giống đê-hèn gì, mà chịu để cho người bắt nô-lệ mình, coi mình như trâu ngựa. — Hay là cái chánh-sách « đồng-hóa »? Cũng không có lẽ được, vì một dân như dân ta ngót hai mươi triệu người, từ Bắc chí Nam thuần là một giống, đã sinh-tồn được hơn hai mươi thế-kỷ nay, đã từng có một cuộc lịch-sử cũng lắm phen hiển-hách vẻ-vang chẳng kém gì người, tất là có một cái quốc-hồn, một cái quốc-tính đặc-biệt, không có chộn lẫn với dân khác nước khác được: muốn đồng-hóa một dân như vậy thời phải đến mấy trăm ngàn năm cho được? Chắc không nước nào có cái mộng cuồng như vậy, và nhất là nước Pháp lại không bao giờ mơ-tưởng như thế, vì chủ-nghĩa của nước Pháp xưa nay vẫn là lấy cái « đặc-tính » (*originalité*) của người ta làm trọng, cái đặc-tính của người ta còn trọng thời cái « quốc-túy » là đặc-tính của cả một dân một nước há lại không biết trọng hay sao? Cho nên Chánh-phủ Pháp đối với dân ta trước sau vẫn cố giữ không hề bao giờ xâm-phạm đến cái quốc-túy của ta, phàm chế-độ, phong-tục, luân-lý, ngôn-ngữ của ta vẫn biết kiêng nể, không từng muốn cưỡng bắt thay đổi bao giờ. Có lẽ về khoản đó, người mình lại có kẻ muốn bạo-động hơn Chánh-phủ: có kẻ tự cho lề-thói cũ của nước nhà là hủ-lậu, muốn nhất-thiết đạp đổ cả để theo người, theo người là chuốc lấy cái cặn-bã chớ chưa để đã được cái tinh-hoa của người. Nhưng mà trong cuộc sinh-hoạt của cả một dân một nước, những kẻ cuồng-dại đó có kể vào đâu?

Nay còn cái chánh-sách « hiệp-lực » và cái chánh-sách « khai-phóng », thời cái nào là cái nước Pháp thi-hành đối với dân ta ? Thiết-tưởng là gồm cả hai mà tham-chước lẫn nhau vậy. Cứ đọc bài diễn-thuyết của quan Toàn-quyền tháng trước thời đủ biết. Tuy ngài không nói rõ hai chữ « hiệp-lực » và « khai-phóng », nhưng mà những ý-kiến ngài diễn-giải, những phương-kế ngài trù-liệu thật là chủ muốn liên-lạc người Pháp người Nam để cùng nhau hiệp-lực mở-mang cái cõi đất lớn này, mưu sự khai-hóa cho người dân để có ngày đủ tư-cách mà tự-lập thành một dân-quốc hoàn-toàn vậy. Hình như sự hiệp-lực là cái phương-kế mà sự khai-phóng là cái mục-đích, hiệp-lực để mà khai-phóng vậy.

Ngài nói rằng : « Cái chánh-sách « của nước Pháp là chủ đem cho các « dân Bảo-hộ những sự tốt-đẹp của « văn-minh thời nay ; là dạy cho những « điều công-lý nhân-đạo khiến cho « được hưởng những sự kết-quả hay, « vừa về đường vật-chất, vừa về đường « tinh-thần. Theo cái lý-tưởng đó thời « dân cường-quốc tự coi như người « *anh lớn*, đến giúp-đỡ che-chở cho « người *em nhỏ* ; không coi dân bản-« xứ như một lũ nô-lệ để lợi-dụng cho « mình, như một cái máy để bắt làm « cho hết sức, mà coi như một người « *chung phần giúp việc* với mình, mình « phải trông-nom săn-sóc đến, phải « giúp cho mỗi ngày một phát-siển cái « nhân-cách đặc-biệt ra, phải làm cho « thỏa-mãn những sự yếu-cần về đường « tinh-thần tri-thức, để cho cái trình-« độ mỗi ngày một cao dần lên và đến « được bậc « nhân-cách hoàn-toàn » « vậy. Lại phải cứ để cho tiến-hóa ở « nơi chốn cũ, không có cưỡng bắt « theo những lề-lối ngoài, hoặc có phải « cải-lương những lề-lối cũ cho hợp « với công-lý nhân-đạo thời cũng lấy « sự ôn-hòa mà giải cho biết, không « lấy cái áp-lực mà bắt phải theo, dần « dần mở-mang cho biết những cuộc « văn-minh tiến-bộ mới, những điều « tư-tưởng tri-thức lạ, để cho có đủ « tư-cách mà làm được việc ích-lợi « cho tổ-quốc mình, cùng với người « ann-lớn hiệp-lực đồng-tâm. . . . . »

Lại từ năm 1913, ngài cũng đã từng nói rằng : « Cái chủ-quyền của nước « Pháp không phải là cái cường-quyền, « cái chủ-quyền ấy trước nhất là cái « quyền của sự Tiến-bộ vậy [1]. *Cái « chủ-quyền ấy không có làm cho mất « nước người ta đi* : nó bênh-vực cho « các dân các nước, nó giúp cho các « dân các nước được mở-mang thêm « lên. Phàm nước Pháp đến cắm cờ « ở đất xa-xôi nào, không có lấy cái « cường-quyền tàn-bạo mà bắt một lũ « dân phải cực-khổ làm nô-lệ cho « mình. Không có bao giờ như thế, « không có cái quyền làm như thế. « *Nước Pháp mà làm như thế thì không « phải là nước Pháp nữa !* Nước Pháp « không có ức-hiếp người ta bao giờ. « Phàm trong nhân-loại có giống nào « phải chịu khổ, gặp khốn-ách, nước « Pháp cũng lấy cái tình anh em mà « nâng đỡ lên cho. Nước Pháp có đi « lấy nước ngoài để làm nơi tiêu-thụ « cho cái của sinh-sản trong nước « mình thật, nhưng đến lấy đâu lại « đem lại cho người dân ở đấy biết « bao nhiêu mà kể những sự tiến-« hóa văn-minh, những ơn-huệ làm « sung-sướng cho loài người. Cả cái « vinh-dự của cái chánh-sách nước « Pháp ở các thuộc-địa là ở đó, chính « ở đó. Ngày xưa có những kẻ đi sang « các thuộc-địa ở châu Phi châu Mĩ « mà buôn những giống người da đen « để bán làm hắc-nô, thuộc-địa chỉ coi « là chỗ buôn người : cái chánh-sách

(1) *Le droit du Progrès*, nghĩa là vì văn-minh hơn, tiến-bộ hơn nên mới đáng giữ cái chủ-quyền ấy.

« buôn người đó, nước Pháp xin để « cho các nước khác, vì nước Pháp « đã từng đi tháo cũi xổ lồng cho « kẻ bị lao-lung. Nước Pháp coi hết « thầy mọi người ta, dù sắc mặt thế « nào mặc lòng, đều là người cả, là « giống có tâm-hồn, có nhân-cách cả. « Không có bề cầm roi mà xua đuổi « người ta vào trường lao-động, bắt « kiệt-lực mà làm như giống trâu ngựa « để cho đầy-túi những nhà cổ-phần « các « công-ti Ấn-độ ». Không, cái « chánh-sách của nước Pháp không « có thể. Nước Pháp như cầm tay « các dân bảo-hộ mà đưa giắt vào « đường làm ăn lương-thiện, hoặc làm « bằng chân tay, hoặc làm bằng tinh-« thần, chỉ chủ khiến cho người ta « được *cao thêm cái nhân-cách lên*, « tăng thêm cái giá-trị trong xã-hội, « trong nhân-loại, mà làm cho cái « gia-« tài » chung của thế-giới ngày một « tăng-tiến hơn lên... *Nước Pháp là « kẻ bảo-hộ, không phải là tay áp-chế « vậy*.... Cái quyền của nước Pháp là « cái quyền rất cao-thượng, vì *tức là « cái quyền của người mạnh được « bênh-vực cho người yếu vậy* ... »

Quan Toàn-quyền đã giải-thích rất phân-minh về tôn-chỉ cái chánh-sách cùng cái chủ-quyền của nước Pháp ở đây — chánh-sách lấy sự mở-mang ích-lợi cho người dân làm cốt nhất, chủ-quyền của bậc huynh-trưởng, kẻ bảo-hộ, không phải là tay áp-chế, — ngài lại nói rõ rằng cái tôn-chỉ ấy thật là gốc tự trong lịch-sử nước Pháp, nước Pháp hình như bị lịch-sử buộc phải theo cái tôn-chỉ ấy, không thể theo cái khác được, rồi ngài kết rằng cái công khai-hóa của nước Pháp ở đây càng tiến được bao nhiêu thời Chánh-phủ sẽ càng cho dân được rộng quyền bấy nhiêu, không có hạn-chế gì. Ngài nói :

« Vả ở xứ này, ngoài cái chánh-« sách ấy, ngoài cái chủ-quyền ấy, « không có cái nào là có thể được, vì « nước Pháp mà dùng cái chánh-sách « khác, giữ cái chủ-quyền khác thời « nước Pháp không phải là nước Pháp « nữa. Chính chúng tôi, chính người « Pháp chúng tôi, đã từng có một « cuộc lịch-sử vẻ-vang hình như nó « bó-buộc chúng tôi không thể dùng « cái chánh-sách cưỡng-đoạt, giữ cái « chủ-quyền áp-chế được. Người ta « đã gọi nước Pháp là mẹ các dân-tộc. « Chính nước Pháp đã dựng ra cái « nền công-pháp ngày nay, để bảo-tồn « cho các dân các nước. Chính nước « Pháp đã giải-thoát cho nhiều dân « nhiều nước ra ngoài chốn lao-lung. « Mới rồi phải ra đương cái cuộc chiến-« tranh long trời lở đất kia, phải xuất « hết sức anh-hùng, hết tài oanh-liệt, « cũng là để bênh-vực cho quyền-lợi « các dân-tộc, cứu-vớt cho thế-giới « khỏi vào vòng khốn-ách.

« Nay chúng tôi đến đây để mưu « việc tương-lai cho các ông, thì chúng « tôi với các ông cũng như anh em « cùng đồng-tâm-hiệp-lực với nhau ; « và chúng tôi là người Pháp, vì chúng « tôi có tư-cách trưởng-thành hơn, « nên phải giữ cái quyền bảo-hộ làm « người đứng mũi chịu sào cho cả cái « nhà Pháp-Việt này ; chúng tôi được « giữ quyền đó không phải là dụng « võ-lực mà được, thực là bởi thi-ân « mà được ; chúng tôi lấy tình thẳng « lòng thành mà nhận cái trách-nhiệm « đem cho các ông hưởng những sự « kết-quả tốt của cái văn-minh cao « của chúng tôi, những sự lợi-lộc to « của cái thế-lực mạnh của chúng tôi. « *Cái công khai-hóa của chúng tôi cứ « tuần-tự không sai, tất-nhiên đến ngày « phải mở rộng cho các ông con đường « chánh-trị ; hễ dân các ông về đường « tinh-thần, đường trí-thức tiến-bộ được « đến đâu, thời chúng tôi sẽ cho rộng « quyền được đến đấy, cho nó xứng-« đáng. Hiện nay chúng tôi chỉ đương « chủ-ý dụng-công giúp cho sự tiến-bộ « ngày ấy một mau hơn lên vậy....* »

Muốn giúp cho sự tiến-bộ được hơn lên, muốn gây cho dân chúng có đủ tư-cách mà hưởng những quyền-lợi rộng về đường chánh-trị, như quan Toàn-quyền đã hứa, thời việc cần-cấp thứ nhất là việc giáo-dục. Nhưng giáo-dục cũng có năm bảy đường ; trong sự giáo-dục của Chánh-phủ ban cho dân cái độ-lượng rộng-hẹp cao-thấp có khác nhau nhiều. Giáo-dục mà nếu chỉ dạy cho có hạn, chỉ chủ cho thành-nghề, chỉ luyện lấy những tay « cai thợ » giỏi, không gây cho có cái thông-tài đủ am-hiểu các việc các lẽ, thời tuy cũng có ích về đường thực-nghiệp ít nhiều, mà mong sao cho có đủ tư-cách tham-dự việc chánh-trị trong nước? Quan Toàn-quyền đã rò biết trước cái lòng lo-sợ của ta như vậy, nên trong bài diễn-thuyết ở Văn-miếu ngài có nhắc lại mấy lời tuyên-bố rất phân-minh của ngài đọc từ năm 1917 ở lễ khánh-thành trường Nữ-trung-học Sài-gòn. Lời tuyên-bố rằng :

« Công giáo-dục của nước Pháp ở « xứ này, cũng phải theo cái công-lệ « của sự tiến-bộ, là phàm cái nguyên- « lý đã xướng-suất lên, đã quyết- « định rồi — (cái nguyên-lý ở đây « là cần phải cực-lực giáo-dục cho dân « An-nam đến bực thật cao), — thời « phải để cho hết sức phát-siển ra, « không thể tự-ý hạn-chế lại được ; « vậy thời ta đã nhận trách giáo-dục « cho người dân ở đây, ta phải giáo- « dục cho hết sức, không có hạn-định « là đến bực nào, cái trí-thức người « dân có thể tới được đến đâu thời « phải dạy cho đến đấy. Nếu cái giống « người mình giáo-dục mà có cái tư- « cách bước được lên bậc thật cao, « lý-hội dung-hóa được những nghĩa- « lý phương-pháp của mình, thời không « có lý gì, không có cớ gì hạn-chế sự « giáo-dục ấy lại được, không có lý gì, « không có cớ gì bảo cái người mình « đã nhận trách giáo-dục rằng : « Thôi, « đến thế là thôi, mi không được biết « hơn nữa. »

« Nước Pháp có cái nghĩa-vụ phải « khai-hóa cho người nước này, nếu « nước Pháp lại làm như thế thì thật là « phản-bội cái nghĩa-vụ của mình vậy. « Nước Pháp đã cho thời không có giữ « nữa, nước Pháp đã nhận trách gây- « dựng cho giống người nào thì không « có gây-dựng nửa chừng bao giờ. Nếu « trong các dân ở dưới quyền bảo-hộ « có một dân nào có đủ tư-cách xứng- « đáng như dân An-nam, thời tuy cái « bổn-phận người bảo-hộ là phải điều- « hòa sự giáo-dục với cái luật tiến-hóa « tự-nhiên trong nước, không nên cho « học vội quá mà thành những hạng « người mất căn-bản, nhưng cũng phải « tùy trình-độ trong dân mà ban-bố cho « cái học tương-đương với sự cần-dùng « thời mới được. . . . . »

Nay bọn ta cần nhất là sự gì ? Cần nhất là có đủ tư-cách mà quản-trị được mọi việc trong nước ta. Cái tư-cách ấy, sự giáo-dục của nước Pháp sẽ dần-dần gây dựng cho ta vậy.

Mấy đoạn trích-lục những lời diễn-thuyết của quan Toàn-quyền trên kia thật là gồm cả cái chánh-sách của nước Pháp đối với dân An-nam ta, lời lẽ cực là rộng-rãi phân-minh, quốc-dân ta nên đọc đi đọc lại mà coi như một bài học cho cả nước vậy. Coi đó đủ biết nước Pháp thật là muốn lấy lòng thành-thực dùng kế hiệp-lực mà mưu sự khai-phóng cho dân ta. Hiệp-lực, khai-phóng, thật là hai cái huy-hiệu của cái chánh-sách nước Pháp đối với dân ta vậy.

Cái lý-tưởng đã rất cao, cái chánh-sách đã rất đáng, vừa hợp với chủ-nghĩa nước Pháp, vừa lợi cho tiền-đồ dân ta, nay những kế-hoạch, những phương-pháp dùng để thực-hành cái chánh-sách ấy, phát-biểu cái lý-tưởng ấy, thời phải nên thế nào ? Ta nên thể ý-kiến quan Toàn-quyền mà bàn qua

về mấy đường chánh-trị, giáo-dục, xã-hội, kinh-tế, như sau này.

III

Về đường chánh-trị thời quan Toàn-quyền đã ngỏ lời cho ta biết đại-khái cái cách ngài định sắp-đặt sau này thế nào. Cả đoạn sau cùng trong bài diễn-thuyết của ngài là dự-định cái chương-trình những điều cải-cách về chánh-trị ngài sắp sang yêu-cầu bên Đại-Pháp. Đó là ngài còn nói qua-qua cho ta biết đại-ý mà thôi, vì việc còn chưa thành, chưa thể tuyên-bố cho tường-tận được.

Nay quan Toàn-quyền định sang Đại-Pháp yêu-cầu những việc gì? Thứ nhất là yêu-cầu cho xứ Đông-dương được quyền tự-chủ về đường hành-chánh (*autonomie administrative*). Thế nào gọi là tự-chủ về hành-chánh ? Không nên lẫn quyền tự-chủ về hành-chánh với quyền tự-chủ về chánh-trị (*autonomie politique*). Tự-chủ về chánh-trị là gồm hết thảy, là cái quyền tự-trị hoàn-toàn vậy. Tự-chủ về hành-chánh là chỉ thuộc về việc thi-hành chánh-sự mà thôi, nghĩa là cái phương-châm chánh-trị cùng các mệnh-lệnh lớn vẫn tự bên Đại-Pháp truyền sang, chỉ có cái quyền thi-hành là ở đây được tùy-nghi châm-chước, không cần phải nhất-nhất trình-báo về Quí-chánh-phủ bên kia nữa. Vì hiện nay luật-lệ chặt-chẽ lắm, quan Toàn-quyền tuy gọi là « toàn-quyền » mà không được « toàn-quyền », từ việc nhỏ chí việc lớn cái gì cũng phải thuộc về bên Bộ, bên này không được tự-do hành-động một chút nào, vì đó mà công việc thành ra ngăn-trở. Nay ngài sang yêu-cầu bên Đại-Pháp là yêu-cầu cái quyền tự-do-hành-động đó. Rút lại thời ngài muốn cho quyền Chánh-phủ ở đây được rộng hơn trước, trong ý ngài là để cho được rộng đường mà làm việc ích-lợi cho dân. Chắc rằng cái ý đó là thành-thực như vậy, vì ngài thật là có bụng thương dân ; nhưng hoặc-giả có kẻ lo xa, nói rằng ngài làm đó chẳng qua là muốn xin cho được rộng quyền riêng của ngài, rộng quyền riêng của quan Toàn-quyền ở đây mà thôi, chớ rút lại có ích-lợi gì cho dân ta; ta gặp được quan Toàn-quyền hay như ngài, có bụng thương dân như ngài thời còn phải nói chi, nhưng ngộ gặp quan Toàn-quyền khác không được am-hiểu dân-tình như ngài thời bấy giờ thế nào ? Hiện nay cái quyền quan Toàn-quyền còn có hạn, vạn-nhất có sự gì oan-uổng bất-bình, dân mình còn có thể thượng-cáo về quí-chánh-phủ, quí-nghị-viện bên Đại-Pháp; đến ngày quyền quan Toàn-quyền được quá rộng, được tự-ý quyết-định xử-trí mọi việc, thì bấy giờ ta thân-oán với ai, thượng-cáo vào đâu ?... Ấy hoặc-giả có người nghe quan Toàn-quyền giải nghĩa sự tự-chủ về đường hành-chánh như trên kia mà lo xa sợ trước như vậy. Nhưng ngài đã dự-liệu sẵn cả rồi. Trong ý ngài thời xứ Đông-dương trước sau vẫn là thuộc quyền kiểm-đốc của quí-nghị-viện, quí-chánh-phủ bên kia ; chỉ khác là sau khi được quyền tự-chủ về đường hành-chánh thời bên Bộ không còn can-thiệp đến những việc thi-hành chánh-sự bên này nữa, chỉ hạn bao nhiêu lâu lại phái người sang thanh-tra tình-hình các công việc lớn bên này mà thôi. Như vậy thời cái giây liên-lạc với qui-quốc vẫn như trước, nhưng không đến nỗi bó-buộc như xưa. — Sau nữa, tuy điều thứ nhất là yêu-cầu cái quyền tự-chủ về hành-chánh, mà điều thứ nhì là ngài muốn xin mở rộng cùng đặt thêm các nghị-hội cho người dân được quyền bàn-bạc việc nước, tức cũng là một cách để hạn-chế cái quyền quá rộng của Chánh-phủ ở đây. Khoản này, quốc-dân ta nên hết sức hoan-nghênh, vì nhờ đó mà ta được mỗi ngày một rộng quyền tham-dự các công việc trong nước ta, nơi nghị-hội tức là trường tập-luyện cho cái tư-

cách tự-trị của ta sau này vậy. Thuộc về cách tổ-chức các nghị-hội ấy thế nào, thời quan Toàn-quyền chưa nói rõ, không biết là định đặt chung cả người Tây người Nam hay là đặt riêng hai đẳng khác nhau. Chắc rằng cứ lý thời nên để người Tây người Nam cùng nhau bàn-bạc, hòa-hiệp với nhau, là phải hơn cả, hay hơn cả. Nhưng cứ thực thời khó lòng cho được như thế. Nay dân An-nam là số nhiều, dân Tây sang ở đây là số ít, chắc số nghị-viên An-nam nhiều gấp mấy mươi lần số nghị-viên Tây, phần An-nam tất được nhiều vé hơn phần Tây, cứ lẽ đương-nhiên thời phải như thế mới là công-bằng. Nhưng dân Tây có chịu như thế không? Thiết-tưởng không bao giờ chịu vậy. Đã không chịu kém thời tất cố dòi cho được ngang bằng số nghị-viên An-nam. Nhưng người Tây vẫn là có quyền có thế hơn người ta, trong một nghị-hội hai bên ngang nhau thời phần nghị-viên Tây tất là dễ ăt được phần ta đi mà chiếm lấy phần hơn, lẽ đó hiển-nhiên ai cũng hiểu. Vả lại không kể người Tây học-thức rộng hơn người Nam mà cái tính-tình cũng khác ta nhiều ; lại trong khi nghị-luận chắc dùng tiếng Pháp thời người ta dẫu thật giỏi tiếng Pháp cũng không tài nào cãi kịp được, huống trong dân ta hiện nay một trăm người không được một người nói thông tiếng Pháp thời đủ bàn-bạc sao được. Đó toàn là những cớ hai bên khó lòng hòa-hiệp mà cùng nhau bàn-bạc ở một nơi nghị-hội chung được, nhất là những khi hai bên lợi-quyền xung-đột nhau vậy. Cứ coi ngay các hội-đồng cùng nghị-hội người Tây người Nam họp chung xưa nay, bao giờ phần An-nam vẫn là kém số, kém vế, nói-năng không được tự-do, bàn-bạc không được hết lẽ, người Tây vẫn được phần hơn, thời đủ biết vậy. Vậy thiết-tưởng nên đặt các nghị-hội riêng cho người Tây người Nam là ổn hơn cả. Cứ lời quan Toàn-quyền thời dưới nhất có các hội-đồng hàng tỉnh ; trên có các kỳ-hạt-nghị-viện riêng cho mỗi xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ, Cao-man, Ai-lao ; trên nữa có Đông-dương-Thượng-nghị-viện chung cho cả năm xứ, tức như Chánh-phủ-nghị-hội ngày nay mà chức-quyền được rộng hơn nhiều. Các hội-đồng hàng tỉnh cùng các kỳ-hạt-nghị-viện thời chắc là thuần người ta cả, như hội Tư-vấn Bắc-kỳ ngày nay, nhưng quyền bầu-cử được rộng và quyền nghị-luận cũng được hơn trước. Duy có Đông-dương Thượng-nghị-viện là phải lẫn cả người Tây, người Nam, người Mên, người Lào, thời bởi các lẽ đã nói trên kia xin chia ra làm hai ban : một ban gồm các nghị-viên Tây, thêm nghị-viên Mên và Lào, vì hai dân đó bé nhỏ ít người, không có quyền-lợi gì mấy ; một ban gồm cả các nghị-viên An-nam của tam-kỳ (Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ) ; hai bên bàn-bạc riêng, như phải xét về một vấn-đề gì thời đưa cả hai bên xét, mỗi bên cứ quyết-nghị riêng, xong rồi đem ra đối-chiếu hễ hai bên cùng đồng-ý thời cái nghị đó mới thành án và mới chuẩn thi-hành được. Hoặc khác ý nhau, thời mỗi bên sẽ phái mấy người ủy-viên cùng nhau họp để thương-thuyết cho đồng-ý. Như vậy thời cái ban An-nam ở Thượng-nghị-viện Đông-dương đó, tức là cái nghị-hội chung của dân-tộc An-nam, là phần quan-trọng nhất trong cõi Đông-dương. Có cái nghị-hội như vậy thời cuộc thống-nhất trong nước ta mới thành được. Cuộc thống-nhất có thành được, thời nước Nam mới mong có ngày trở nên một quốc-gia hoàn-toàn, đó là cái hi-vọng chung của suốt cả dân An-nam ta vậy.

Quan Toàn-quyền là thống-lĩnh cả cõi Đôngd-ương, nên ngài phải trù-tính chung cho cả Đông-dương, nhưng ta là dân An-nam là cái số nhiều nhất, phần trọng nhất trong cõi Đông-dương,

— Đông-dương không có ta thời Đông-dương là gì? — thật là đáng quan Toàn-quyền chú-ý riêng mà giúp cho ta đạt được cái hi-vọng như trên kia. Trong cái chương-trình cải-cách của ngài, chắc ngài sẽ rành cho dân ta một phần đặc-biệt vậy.

Ở cuối bài diễn-thuyết ngài có nói mấy câu về cách Chánh-phủ Bảo-hộ đối với Triều-đình ta ở Huế. Ngài nói rằng Chánh-phủ vẫn tôn-trọng các điều-ước, phàm cái gì quan-hệ đến quyền-chính của đứng Quân-chủ ta, không hề xâm-phạm bao giờ, vẫn hết sức giữ-gìn cho hoàn-toàn. Điều đó quốc-dân ta ai cũng từng biết, và vẫn cảm-phục cái lòng thành-tín của các quan Đại-Pháp sang cai-trị bên này. Nay Nam-kỳ không dám nói đến, vì là đất của Triều-đình đã nhượng cho qui-quốc rồi, còn Bắc-kỳ và Trung-kỳ theo điều-ước đều là thuộc chánh Bảo-hộ, mà trong khoảng mấy mươi năm nay vì công-việc Triều-đình còn bối-rối nên Bắc-kỳ với Trung-kỳ thành ra hầu như cách-biệt nhau, thật về đường danh-nghĩa chưa được phân-minh lắm. Nay nước Nam ta đã được cái hạnh-phúc có một bậc Trưởng-quân sáng-suốt, muốn chỉnh-đốn lại mọi việc trong nước, vậy ta xin với Chánh-phủ Bảo-hộ cho Bắc-kỳ với Trung-kỳ liên-hiệp như trước, trước là cho thuận danh-nghĩa Bảo-hộ, sau là cho hợp thể-thống Triều-đình. Đó cũng là một sự hi-vọng tối-thiết của quốc-dân An-nam, sự hi-vọng ấy mà thành được thời là bước được một bước to vào con đường thống-nhất vậy.

Từ trên là nói về đường chánh-trị, nay nói về đường giáo-dục, giáo-dục với chánh-trị vẫn là có quan-hệ với nhau thiết lắm. Muốn cho đường chánh-trị được hoàn-toàn, thời trước nhất phải dựng nền giáo-dục cho xứng-đáng. Giáo-dục có tốt thời chánh-trị mới hay được. Nay việc giáo-dục dân An-nam phải thế nào cho nước ta có đủ tư-cách một quốc-gia hoàn-toàn? Quan SARRAUT thật là người rất chú-ý về việc giáo-dục; cái chương-trình giáo-dục của ngài khởi đầu thi-hành mấy năm nay thật đã chu-đáo lắm. Ngài ròm thấy cái khuyết-điểm của nước ta là ở bọn thượng-lưu, hiện còn thiếu những người có học-thức, có tư-cách mới, nên ngài vội mở ra nhiều trường cao-đẳng để kịp gây lấy những nhân-tài mới cần cho nước Nam bây giờ. Nhờ các trường cao-đẳng đó, bọn ta mới được nếm cái mùi học-thuật mới của Thái-Tây, trong ba bốn mươi năm ở dưới quyền bảo-hộ của Đại-Pháp ta vẫn chưa từng được biết, vì những trường Pháp-Việt của Chánh-phủ đặt ra từ trước đến nay, chẳng qua là để dạy cho người An-nam ít nhiều chữ tây đủ dùng làm những công việc hạ-lại ở các sở, đã gọi là giáo-dục sao được, đã gọi là đào-luyện nhân-tài sao được? Cái học ở các trường Pháp-Việt thật là không có giá-trị gì cả, khiến cho những người biết nghĩ so-sánh nho-học cũ với cái tây-học mới ấy không thể không than rằng nếu học tây như vậy thời thà rằng học nho còn hơn, học tây mà chỉ gây được cái tư-cách kém-cỏi nhố-nhăng như vậy thời có ích chi, không những không có ích, mà thật là hại cho nhân-tài trong nước; thậm-chí chính người Pháp cũng đã có người phải kêu lên rằng: « Ta dạy người An-nam như vậy là chỉ dạy chó nó biết đủ tiếng để làm đầy-tớ cho ta mà thôi. » Than ôi! trong bốn mươi năm trời, bao nhiêu những bậc thiếu-niên trong nước, đều là qua các trường Pháp-Việt mà ra cả, đều là học cái học vô-vị ấy cả; trách chi mà nước chẳng hiếm người! Vậy nay nhờ quan Toàn-quyền SARRAUT ta được hưởng cái cao-đẳng-giáo-dục của Đại-Pháp là cái giáo-dục xưa nay vẫn làm

cho nước mạnh người khôn, ta thật nên cảm cái công-đức ngài vô-cùng vậy. Song, tuy cái cao-đẳng-giáo-dục đã có, mà cái quốc-dân-giáo-dục vẫn chưa có. Thế nào gọi là quốc-dân-giáo-dục? Quốc-dân-giáo-dục là cái giáo-dục phổ-thông cho hết thảy người dân trong nước, ai ai cũng phải qua đấy, qua đấy rồi thời tuy chưa có cái chuyên-tài gì mà cái tri-thức thông-thường đã đều-đủ cả, người ấy dẫu sau ra làm việc gì, chuyên nghề gì, cũng dễ trở nên người có tư-cách. Cái giáo-dục ấy hiện nay nước ta đã có chưa? Quyết rằng chưa. Có trường sơ-học, có trường tiểu-học, có trường trung-học, có trường đại-học, mà cái quốc-dân-giáo-dục vẫn chưa có, là bởi sao vậy? Gốc quốc-dân-giáo-dục là ở quốc-văn, dẫu nước nào cũng vậy. Đứa trẻ con mới vào trường sơ-học, trước nhất phải học quốc-văn, là học cái tiếng nói chữ viết của nước mình. Đến khi đã biết đọc biết viết thông-thông thời lấy quốc-văn mà dạy các khoa thông-thường như tu-thân, vệ-sinh, địa-dư, lịch-sử, và trọng nhất vẫn là dạy cho thông quốc-văn. Cả bậc tiểu-học đều dạy bằng quốc-văn cả, chỉ trừ đến lớp trên mới bắt đầu học một thứ tiếng ngoài nào là thiết-dụng mà thôi. Như vậy thời đến khi ở tiểu-học ra cái tri-thức thông-thường đã đều-đủ cả, vì dạy bằng quốc-văn học trò dễ nghe dễ hiểu, trực-tiếp mà lý-hội được ngay, không phải mất công-phu, mất thì-giờ học qua ở một tiếng khác, mà học không đến nơi. Chắc bấy giờ thời chưa biết tiếng tây tiếng tàu gì cả, nhưng tiếng nước mình đã thông-thạo rồi, cái học-thức thông-thường đã có đủ cả, trí-tuệ đã tập biết suy-nghĩ xem-xét, tự đó muốn học thêm nữa hay là làm nghề gì cũng dễ, khác nào như cái đất đã bón-sới kỹ, dẫu muốn trồng giống cây gì cũng có thể lên tốt được. Nay bậc tiểu-học ở các trường Pháp-Việt thật là trái-ngược cả. Trẻ con từ khi bước chân vào trường là bắt đầu học chữ Pháp ngay, các môn phổ-thông đều dạy bằng tiếng Pháp cả, thành ra bốn năm năm trời ở nhà trường chỉ thuần học tiếng mà thôi, cả ngày từ sáng chí tối chỉ dương cổ mà gào « con lừa, con la », rút cục lại đến khi tốt-nghiệp thời chữ Pháp cũng chưa biết đủ mà những điều tri-thức thông-thường thời tuyệt-nhiên không có gì. Vì phàm học tiếng ngoài, chỉ phải dụng ký-ức, người ta truyền cho thế nào lấp lại như thế, cốt là nhớ không quên thời thôi, không cần phải suy-nghĩ gì cả, thành ra cái kết-quả là gây ra một bọn « khrôu » chỉ biết truyền-khẩu, như quan Toàn-quyền nói trong bài diễn-thuyết vậy. Cái bước đầu đã sai-lầm như vậy thời lên đến bậc trên cũng vẫn giữ cái nếp như thế, học là chỉ chuyên-chủ học tiếng mà không biết suy-xét nghĩa-lý là gì. Ấy sự khuyết-hãm to trong cách giáo-dục của nước Pháp ở bên này là ở đó, là bởi không có một nền quốc-dân-giáo-dục vậy. Nếu sự khuyết-hãm ấy mà không bổ-cứu lại được thời dẫu có trường cao-đẳng mà cái trình-độ học trong dân cũng không mong cao lên được.

Nay có một điều thật là có thể giúp cho việc giáo-dục được nhiều, là phái người sang du-học bên Đại-Pháp. Không phải là cho những trẻ con sang học các trường tiểu-học trung-học, khi trở về được cái bằng tú-tài tây là tốt cùng, nếu học như vậy thời học ngay ở đây cũng được, cần gì phải đi xa mấy nghìn dặm cho phiền. Không, cách du-học không phải thế. Du-học đây là thứ nhất kén những bậc lỗi-lạc trong các học-sinh tốt-nghiệp ở các trường cao-đẳng ở đây cho sang theo học thêm ở các trường đại-học bên quí-quốc cho kỳ bao giờ thành-tài mới về; thứ nhì là lựa những người tri-thức, đã đứng tuổi, dù là người cựu-học, dù là người tân-học, dù là nhà kỹ-

nghệ có tài cũng được, cho đi sang du-lịch khắp mọi nơi bên qui-quốc, vừa đi du-lịch vừa chia ra mỗi người điều-tra nghiên-cứu về một việc riêng, người chuyên xét về việc giáo-dục, người chuyên xét về việc chánh-trị, việc công-nghệ, việc buôn bán, v. v. ; tức cũng như các « phái-bộ » hồi xưa, nhưng sắp-đặt cho chỉnh-đốn và kén-chọn cho đích-đáng hơn. Những phái-viên ấy khi về nước phải làm sách, phải diễn-thuyết để công-bố cho quốc-dân biết những sự mình đã trông thấy nghe thấy, đã kinh-nghiệm suy-xét được. Đó cũng là một cách giáo-dục phổ-thông, cái ảnh-hưởng có thể ba-cập được sâu và rộng lắm.

Thuộc về đường giáo-dục [1], còn nhiều việc cần nên làm nữa, như lập một cuộc tu-thư, sửa đổi lại thi-cử, vân vân, không thể nói hết cả trong bài này được.

Hai đường chánh-trị giáo-dục là quan-trọng hơn cả, nên phải nói kỹ hơn ; còn về đường kinh-tế, đường xã-hội cũng có nhiều phương-chước có thể dùng để thực-hành cái chánh-sách hiệp-lực và khai-hóa như trên kia. Về đường kinh-tế thời người Tây người Nam nên nhất-quyết kết-liên với nhau mà mở-mang sự buôn-bán, các công-nghệ trong nước, người Tây nên hết lòng giúp người Nam để giữ lấy lợi-quyền khỏi vào tay bọn Khách. Hiện nay các nhà đại-thương Tây vẫn chưa có bụng tin người An-nam cho lắm, nên từ trước đến giờ chưa cùng nhau lập chung được cái công-cuộc gì lớn ; nay rất mong rằng Tây-Nam một lòng tin-cậy nhau, cùng nhau kinh-doanh mọi việc, đường kinh-tế trong nước tất được lợi-ích nhiều. — Về đường xã-hội thời phải làm thế nào mà liên-lạc người Tây người Nam, gây lấy cái cảm-tình thân-mật, vì hai giống còn phải ở với nhau lâu, không thể ngờ-vực hiềm-kỵ nhau mãi được. Hiện nay phần nhiều người Tây người Nam vẫn còn cách-biệt nhau lắm, hầu như không biết đến nhau vậy. Cái tình-hình như vậy không thể để lâu được nữa, vì đã từng trải ba bốn mươi năm nay rồi, nay phải tìm cách bổ-cứu ngày mới được. Gần đây có quan cai-trị Oger xướng ra cái « Pháp-Việt-công-gia », làm một chốn công-đồng cho những bậc thượng-lưu hai nước tới-lui giao-tiếp với nhau cho thêm cái tình thân-mật. Cái bản-ý thời hay lắm, sự thi-hành cũng được nhiều điều tiện-lợi. Chánh-phủ nên chăm-chước mà làm thành được công cuộc ấy thì còn gì ích-lợi bằng? Ở chốn nghị-trường người hai giống không nên chung-đụng nhau, là sợ rằng có khi lợi-quyền xung-đột sinh ra nhiều nỗi bất-bình ; nhưng về đường giao-tế thời rất là nên gần-gụi nhau, có gần-gụi thời mới quen biết, có quen biết thời mới dễ thương-yêu nhau được. Điều đó người An-nam chúng ta rất lấy làm mong mỏi lắm.

*
* *

Coi như trên kia thời cái chánh-sách của nước Pháp đối với dân An-nam ta quả là cái chánh-sách hiệp-lực khai-phóng vậy. Nếu cái chánh-sách ấy mà theo đuổi được đến cùng, thời cái tiền-đồ của nước Việt-Nam ta còn phải lo gì nữa ? Cứ tuần-tự mà rồi có ngày trình-độ ta đã cao, tư-cách ta đã đủ, Chánh-phủ Bảo-hộ sẽ được nhẹ bớt cái công cai-trị mà có thể dần-dần trao lại cho ta cái quyền quản-trị mọi việc trong nước. Ngày ấy chắc còn xa, nhưng nếu ta cố công cùng sức, chăm-chăm mà đi cho tới mục-đích, nếu chánh-phủ cũng một lòng thành-thực giúp đỡ cho ta

(1) Thuộc về khoản giáo-dục này, phải nên bàn cho tường-tận lắm mới hết lẽ được. Đây chúng tôi chỉ nói qua cái đại-ý mà thôi, định sau này sẽ làm một bài chuyên-luận kể rõ về các sự nên cải-cách, thứ nhất là nên lấy quốc-văn làm tiếng gốc trong các trường tiểu-học.

thời lo gì mà chẳng tới được? Đến ngày ấy thời cái nghĩa hai chữ *khai-phóng* mới thật là được hoàn-toàn vậy. Vì khai-phóng nghĩa là gì? Là hết sức mở-mang cho được rộng đường phát-đạt, không bị ngăn-cấm bó-buộc, được tự-do tiến lên cho đến cái trình-độ thật cao vậy. Cái trình-độ rất cao cho một quốc-dân là gì? Là có đủ tư-cách mà quản-trị lấy công-việc mình, như người ta đã đến tuổi trưởng-thành vậy. Vậy bọn ta nên cố gắng lên, cố công mà luyện-tập thêm lên; có công tất người trên không phụ.

Quan SARRAUT thường nói rằng: « Chúng tôi khai-hóa cho các ông, tức là gây lấy những người thay chân chúng tôi đó. Tôi nói câu đó khi bạo, nhưng cái lẽ đương-nhiên như thế. Đến ngày công việc gì các ông cũng có người cả, gọi đến ai có người nấy, thời chúng tôi hẹp gì mà không để cho các ông quản-trị lấy công-việc nước các ông. Hiện nay thời còn phải học nhiều lắm mới được. » — Lời thành-thực, bụng quảng-đại thay! Quan Toàn-quyền đã nói chỉ cần phải học rồi có ngày nên, thời dám khuyên đồng-bào ta hết sức học đi, tập đi, đoàn-luyện cái tư-cách đi. Phương-ngôn đã có câu: *Có công mài sắt có ngày nên kim!*

N. P.

CÁI THẾ-LỰC CỦA ĐỒNG TIỀN

— « La plus grande valeur humaine, c'est l'homme lui-même. »
Anatole FRANCE

Cái giá-trị cao nhất của loài người, tức là người ta vậy.

— 金錢兩字誤蒼生。 *Hai chữ kim-tiền lầm người đời.*

Một nhà văn-sĩ nước Anh có nói một câu nửa khôi-hài nửa châm-biếm rằng: « Tôi có một su trong túi thời tôi cũng được làm vua thế-giới trong vòng một su ». Lời đó là để tả cái thế-lực vô-hạn của đồng-tiền vậy.

Đồng-tiền vẫn là có thế-lực, mà đời nay lại là có thế-lực lắm nữa, có thể nói cái thế-lực đồng-tiền bây giờ là cái thế-lực mạnh hơn hết thảy; dù phép vua, dù lệ làng, dù lẽ cương-thường, dù sức phong-tục, cho đến lòng danh-dự, sự ái-tình là hai cái động-lực thứ nhất trong người ta, cũng không gì là địch nổi, cũng không gì là mạnh bằng.

Bởi đồng-tiền có cái thế-lực vô-song như vậy, nên người đời yêu, quí, trọng, thờ đồng-tiền không gì bằng. Đồng-tiền đã thành một vị thần tối-linh ở đời nay. Cái thần Tài là cái thần ngày nay cả thiên-hạ đều sùng-bái, dù bên Tây dù bên Đông cũng vậy, mà nhất là ở cõi Nam-thổ ta trong giữa thời-đại bây giờ; vì ở đây sự sùng-phụng, lòng thành-kính cái vị thần mới ấy thật đã đem đến cực-điểm, và cách thờ thần cũng thật ngoan, thật khéo không đâu bằng.

Nay ta thử xét bởi đâu mà đồng-tiền có cái thế-lực rất to rất mạnh như vậy, và cái thế-lực ấy có phải là chánh-đáng không, cùng người ta đối với đồng-tiền phải nên thế nào, nên cam-tâm làm nô-lệ hay nên rõ mặt làm chủ-nhân, nên để cho đồng-tiền nó khiến mình hay nên ra tay khiến được đồng-tiền. Bàn cho vỡ mấy cái vấn-đề đó tưởng cũng là một việc có ích cho phong-hóa, giữa buổi trong quốc-dân

cái lòng trục-lợi dương thịnh-hành, làm mờ-ám cả tấm lương-tâm.

I

Xã-hội là một đám đông người, trong đó có kẻ hơn người kém, kẻ sang người hèn, tuy đối với pháp-luật phải nên bình-đẳng ai cũng như ai, mà cứ thực-sự thật là có một cái « trật-tự » rất phân-minh. Trật-tự ấy bởi đâu mà thành ra ? Bởi cái giá-trị của người ta đối với xã-hội mỗi người có khác nhau, nên nhân đó mà đặt ra trên dưới thấp cao, nhân đó mà sinh ra bạc-ưu khinh-trọng. Nhưng cái giá-trị ấy nữa, bởi đâu mà đặt ra, lấy gì làm bằng-cứ ? Chắc rằng cái giá-trị đặc-biệt của mỗi người, nghĩa là cái phần tinh-hoa trong mỗi người, thời không thể nào mà biết rõ được, không lấy gì mà đo lường được, và cứ con mắt nhà triết-học thời người ta hơn kém nhau chỉ bằng cái giá-trị đó mà thôi. Nhưng xã-hội không phải toàn là những nhà triết-học cả, nên cần phải có một cái « biểu » những *giá-trị trung-bình*, để lấy đấy làm mẫu mà cân-nhắc sắp-đặt các hạng người, cho biết người hơn kẻ kém, người đáng trọng, kẻ đáng khinh. Bởi thế nên mỗi xã-hội có một cái « trật-tự » phân ra các hạng người, hạng nào là hạng qui-tộc, hạng nào là hạng thượng-lưu, trung-lưu, hạ-lưu, đều là do cái cách của xã-hội *đánh giá trung-bình* của mỗi người vậy. Cái cách ấy đời xưa với đời nay thật là khác nhau. Đời xưa thời xã-hội đánh giá người theo một cái tỉ-lệ thuộc về tinh-thần, đời nay thời xã-hội đánh giá người theo cái tỉ-lệ thuộc về vật-chất. Theo cái tỉ-lệ về tinh-thần thời trọng ở người nhiều mà trọng ở cái phụ-thuộc vào người ít ; theo cái tỉ-lệ về vật-chất thời trọng ở người ít mà trọng ở cái phụ-thuộc vào người nhiều. Đã trọng ở người tức là trọng ở nhân-phẩm, ở cái gì làm ra nhân-phẩm người ta, nghĩa là sự đạo-đức, sự tri-thức, sự tài-năng của mỗi người, là những cái tự trong người có, không phải mượn ở ngoài. Trọng ở cái phụ-thuộc vào người tức là trọng cái địa-vị, cái thế-lực, cái lợi-quyền của mỗi người, nghĩa là những cái không phải tự trong người có, ở ngoài phụ-thuộc vào. Coi đó thời biết hai bên giá-trị khác nhau là dường nào, một bên phải tự-lực làm ra mới được, một bên có thể mua chuộc ở ngoài mà được. Tự-lực làm ra mới được thời cái tài-liệu nó ở trong người, vì là gồm sự đạo-đức, sự tri-thức, sự tài-năng của mỗi người, nếu trong người không có, không thể kiếm đâu cho được. Mua chuộc ở ngoài mà được thời cái tài-liệu nó là của chung, vì chỉ ở cái địa-vị, cái thế-lực, cái lợi-quyền của mỗi người, nếu tự mình không có, có thể tìm-kiếm mà được. Nay muốn tìm kiếm cho được, thời dùng cách gì ? Không nói tất ai cũng biết : chỉ có một cách, là *kim-tiền* vậy. Vì đồng-tiền là cái đại-giá thông-thường của mọi vật ở đời, phàm vật gì có thể mua chuộc được, đều là ở trong phạm-vi đồng-tiền cả. Như vậy thời địa-vị, thế-lực, lợi-quyền là cái giá-trị chung trong xã-hội, đều có thể lấy tiền mà mua chuộc được cả, mà đạo-đức, tri-thức, tài-năng là cái phẩm-giá riêng của mỗi người mới là không thuộc quyền trưởng-át của đồng-tiền vậy. Nay xã-hội chỉ chuyên-trọng cái giá-trị chung kia mà không biết đến cái phẩm-giá riêng này, thời đồng-tiền nghiễm-nhiên thành ra cái thước đo người, cái tiêu-chuẩn của xã-hội để đánh giá người, thật là một lẽ hiển-nhiên ai cũng rõ vậy. Cả cái trật-tự của xã-hội là lấy đồng-tiền làm « bản-vị », nghĩa là cái ngôi chính theo đó mà sắp-đặt các ngôi khác, các ngôi khác đều tùy-thuộc vào đó, lấy đó làm bằng, bởi đó mà ra.

Ấy bởi những nguyên-lý sâu-xa ấy mà đồng-tiền có cái thế-lực tuyệt-trần như vậy. Nay thử rộng trông cái hiện-tình trong xã-hội ta bây giờ, thật thấy quả-nhiên như thế, không sai một chút nào. Đồng-tiền thật là chúa-tể trong xã-hội ngày nay. Ngày xưa cái giá-trị của người ta là bởi sự-nghiệp làm nên; xã-hội trọng là trọng cao thời những bậc anh-hùng chí-sĩ, liệt-nữ cao-nhân, biết sống làm người một cách siêu-việt hơn người thường; vừa thời những người tu-nhân tích-đức, học rộng văn hay, làm vẻ-vang cho nhà-họ, danh-tiếng cho nước-làng, thấp thời hết thảy những người ăn hiền ở lành, chăm công cần việc, tuy không có tài-đức gì hơn người mà biết trọn cái bổn-phận làm người, biết lấy việc đời làm cần-trọng, không dám trái-ngược khinh-thường. Cái giai-cấp trong xã-hội rất nghiêm, không ai có thể dùng cách gián-tiếp mà vượt được; muốn tự thấp lên cao, phải từ-từ, phải lần-lần, phải trau-dồi nhân-cách cho xứng-đáng, tăng-tiến phẩm-giá cho cao hơn, mới mong bước lên được. Như vậy thời đạo-đức, trí-thức, tài-năng là phần chính-cốt, mà địa-vị, thế-lực, quyền-lợi là phần phụ-thuộc, một đằng là lần, một đằng là lót, có lần thời mới có lót được, có chính thời mới có thuộc, có cốt thời mới có phụ được. Ngày nay, trật-tự điên-đảo cả, giai-cấp lẫn-loạn cả, phụ lấy làm cốt, thuộc lấy làm chính, mà lót lấy làm lần vậy. Địa-vị, thế-lực, quyền-lợi át cả đạo-đức, trí-thức, tài-năng; cái giá-trị của người ta không bởi sự-nghiệp làm nên nữa, mà lấy kim-tiền mua chuộc được. Xã-hội đã không biết lấy nhân-phẩm mà đánh giá người, tất phải lấy cái tỉ-lệ ở ngoài người ta, mà cái tỉ-lệ ở ngoài người ta thời ngoài kim-tiền không còn có gì nữa, vì kim-tiền là nguồn-gốc của mọi sự cao-sang ở đời. Ngày nay xã-hội trọng là trọng những người nào? Không phải trọng những bậc chí-sĩ cao-nhân, không phải trọng những người tài cao học rộng, không phải trọng những kẻ đôn-đốc thuần-lương: xã-hội trọng là trọng những người nhiều tiền vậy. Giá-trị cao-thấp là ở túi tiền nặng nhẹ vậy. Nhiều tiền thời dẫu ngu-ngốc cũng là tài, ít tiền thời dẫu thông-minh cũng là độn. Có tiền tức là có địa-vị, có thế-lực, có lợi-quyền, là ba mối tuyệt-phẩm ở đời, mà lợi-quyền to hay nhỏ, thế-lực mạnh hay yếu, địa-vị thấp hay cao đều là bởi tiền nhiều hay ít vậy. Nhưng tiền làm ra địa-vị, ra thế-lực, ra lợi-quyền, mà có lợi-quyền, có thế-lực, có địa-vị mới lại làm được ra tiền, thành ra hai cái tự làm nhân-quả lẫn cho nhau, mà người ta không có ngày nào là thoát khỏi cái quyền áp-chế của đồng-tiền, mà người ta chung-thân là làm nô-lệ cho đồng-tiền! Cực thay, mà nguy thay!

Ôi! Kim-tiền, kim-tiền! ngươi là cái chi chi mà tài ngang cùng tạo-vật, đức sánh với càn-khôn? Ngươi là cái chi chi, là thần hay là ma, mà áp-chế loài người như vậy?...

II

Có tiền mới có địa-vị, có thế-lực, có lợi-quyền, mà có lợi-quyền, có thế-lực, có địa-vị mới có tiền: người ta thật là cả đời giam mình trong hai cái đường nghẽn ấy, không biết bao giờ thoát ra cho được. Thành ra cả công-việc ở đời, cả sự-nghiệp làm người, chỉ quanh-quanh ở hai chữ *kim-tiền*, có tiền mới chiếm được phần hơn trong xã-hội, có chiếm được phần hơn trong xã-hội mới có tiền, nhìn ngược nhìn xuôi, trông xa trông gần, đâu đâu cũng chỉ thấy hai chữ *kim-tiền* trói-lọi rực-rỡ, như hai vừng nhật-nguyệt chiếu-diệu cõi nhân-gian vậy.

Ngoài kim-tiền không có giá-trị gì nữa, có tiền mới có giá, nên nhất-ban xã-hội, từ trên chí dưới, đều chỉ có một

mục-đích, là kiếm lấy tiền, làm ra tiền, vét cho có tiền, cướp cho được tiền, muốn dùng cách gì thì dùng, dù đê-hèn, dù tàn-ngược, dù điên-đảo, dù xấu-xa đến thế nào mặc lòng, miễn là trong tay cầm được cái báu tuyệt-phẩm ở đời là đồng-tiền thời thôi. Đạo-đức là khôn kiếm tiền, trí-thức là giỏi kiếm tiền, tài-năng là khéo kiếm tiền. Ngoài tiền không có gì nữa, không có nhà, không có nước, không có tư-tưởng sự-nghiệp gì nữa, đến cái phẩm-cách con người cũng không có nữa. Cả xã-hội ví như một đám đông người chen nhau, đẩy nhau, xô nhau, đạp nhau mà đi cho tới cái núi vàng ở xa kia : phần nhiều người thời mỏi, mệt, ốm, chết ở giữa đường mà chung-thân không tới được, có một số ít người mau chân rảo cẳng hơn bước được tới nơi ; nhưng kỳ thay ! từ khi bước chân vào núi, tinh-thần lựng-vựng, đầu óc lao-đao, như si, như ngốc, như hôn, như mê, như có đám sương mù-ám che lấp cả cõi trần-gian, rồi mà tới ngọn thời người thành ra đá ! Ấy cả lịch-sử của người đời là như vậy, nghĩ có buồn không ?

Tiền đã công-nhận là cái của báu ở đời, người ta cố công cùng sức thu-hoạch cho được, nhưng đến khi được rồi, không những người không hay ra mà lại hư đi, không tốt hơn lên mà lại xấu kém đi, thời đủ biết rằng trong cái thế-lực của đồng-tiền có một cái mầm ác, một cái nọc độc ở đấy vậy. Bởi thế mà cái thế-lực của đồng-tiền hại như vậy. Bởi thế mà xã-hội nào chỉ biết lấy tiền làm cái giá-trị có một, cái mục-đích không hai, là xã-hội ấy đến ngày nguy-vong vậy.

Lẽ đó các bậc hiền-triết đời xưa đời nay đã từng diễn-giải ra rất tường. Các ngài dạy rằng kim-tiền cũng ví như mấy cái chất hóa-học kia, rất mạnh mà rất độc. Biết khéo dùng có điều-độ, biết hòa-hợp với chất khác, thời thật là thiên biến vạn hóa, ứng-dụng được vô-cùng, mau hơn điện-khí, mạnh hơn hơi nước. Không biết dùng, không biết chế, thời cái độc-khí xông lên, làm cho mù mắt điếc tai, óc khô máu cạn, tiêu-tán cả tâm-thần tinh-lực người ta, cái hại không biết đâu mà kể. Đồng-tiền trong xã-hội cũng vậy, biết dùng thời làm cho nước giàu dân mạnh, không biết dùng thời làm cho nhà đổ nước tan. Tiền chẳng qua là cái đồ-dùng, không thể lấy làm cái mục-đích ở đời được. Một xã-hội chỉ biết lấy tiền làm trọng hơn cả, hết thảy làm nô-lệ cho đồng-tiền, là một xã-hội bỏ đi. Lấy đồ-dùng làm mục-đích, lấy « phương-tiện » (*le moyen*) làm « cứu-cánh » (*la fin*), không những là trái-ngược phép người mà trái-ngược cả luật trời nữa. Người ta sinh ra để phụng-sự, để thực-hành một cái lý-tưởng cao, hoặc cái lý-tưởng về đạo-đức, hoặc cái lý-tưởng về tài-tình, nghĩa là ai ai cũng phải cố-công cùng-sức trau-dồi cho cái nhân-cách mình hay hơn lên : đó là cái phép làm người, đó là cái luật của trời, người ta sở-dĩ hơn loài cầm-thú là chỉ vì biết theo luật phép ấy mà thôi. Nay người ta ngoài đồng-tiền không còn có cái lý-tưởng gì nữa, xã-hội ngoài đồng-tiền không còn biết cái giá-trị gì nữa, thời nhân-cách bởi đâu mà tăng-tiến lên được, phép người luật trời thế nào mà giữ cho trọn được ? Không những không tăng-tiến được mà mỗi ngày một suy-sút, không những không giữ trọn được mà mỗi ngày một đảo-điên. Nguy vậy thay !

Người ta sinh ra ở đời phải biết thờ một cái gì, hoặc thờ nhà, thờ nước, thờ Trời ; hoặc thờ sự đạo-đức, thờ sự học-vấn, thờ cái đẹp, thờ cái tình ; phàm cái gì nó làm cho nhân-cách được thanh-cao, tâm-hồn được rộng-rãi là đáng thờ cả. Duy có thờ Tiền là đê-tiện hơn hết, vì chính đồng tiền là cái vật nó làm cho nhân-cách hèn-hạ đi, tâm-hồn eo-hẹp lại. Các vật kia là vô-cùng vô-hạn, càng lên càng cao,

càng nhìn càng rộng, khiến cho người ta hằng phải nỗ-lực mà theo đòi, càng ngày càng hay hơn lên, càng ngày càng đẹp thêm ra ; chớ như đồng-tiền thời *nó chỉ có nó mà thôi*, đã được nó rồi thời không còn gì nữa, đã được nó rồi là được cái tuyệt-phẩm ở đời vậy. Cho nên đồng-tiền hại cho nhân-phẩm người ta là thế. Nó chặn con đường tinh-tiến của người ta, không những thế, nó làm cho người ta hôn-mê ám-muội đi, ngoài nó không còn biết gì nữa. Nó cũng như mấy vị thần bên Ấn-độ kia, bắt ai đã theo thời phải theo cho đến chết, giả đời không được biết đến thần khác, không những thế, lại phạm cái gì trái với mệnh-lệnh của thần mình phải ra tay phá đổ đi cho được.

Ôi ! cái ác-hại của đồng-tiền đã là hiển-nhiên rồi, mà cái ác-hại của đồng-tiền ở nước ta ngày nay mới lại càng hiển-nhiên lắm nữa. Bút nào mà tả cho được hết cái bi-kịch hi-kịch của đồng-tiền đã gây ra trong xã-hội ta? Bút nào mà vẽ cho được hệt cái tư-cách bỉ-ổi của những kẻ sống chết vì cái thần oan-nghiệt ấy ? Những chước kiếm tiền, những cách dùng tiền của người mình, những lời ăn tiếng nói, những giáng-điệu đứng ngồi, những cách ô-mị xiểm-nịnh, những thói phóng-đãng kiêu-căng của những kẻ sang vì tiền, hách vì tiền, phải cái tài các nhà hí-kịch nước Pháp lúc thịnh-thời mới mong hình-dung tả-mạc cho hết, cho hệt được. Nhưng ngoài cái nhố-nhăng những hạng trọc-phú đó, lại còn cái đê-tiện của những kẻ tự-xưng là thượng-lưu mà vì tiền đến bán rẻ mất cả cái phẩm-giá con người tai-mắt trong nước ; lại còn cái đều-giả của những kẻ hạ-lưu vì tiền mà đến gia-đình phá-hoại, cốt-nhục tương-tàn...

Ôi ! Kim-tiền, kim-tiền, ngươi là cái chi-chi mà độc, mà ác, mà làm cái vạ cho người đời như vậy ? ...

III

Không, tiền không phải là ác, không phải là độc, không phải là cái vạ cho ai cả. Tiền là cái khí-giới rất mạnh ở đời cạnh-tranh này. Nhưng phải biết dùng mới được. Tiền là súng đại-bác, súng cối-xay ; đem súng cối-xay, súng đại-bác mà nạt trẻ con hay là bắn chim sẻ, thời không có ích gì mà có khi đến tai-hại quan-gia ; nhưng dùng đại-bác cối-xay mà bảo-thủ cho đất nước nhà, bảo-trì cho công-nghĩa nhân-đạo, thời đại-bác cối-xay rất là có ích, mà có khi đáng tôn-sùng như vị thần cứu-thế. Tiền cũng vậy, tự đồng-tiền không có giá-trị gì, giá-trị là ở người dùng tiền. Tiền là một cái vật để mà dùng, dùng hay ra hay, dùng dở ra dở, dở hay là ở việc dùng, ở cách dùng, ở người dùng; tiền không phải là một cái thần phải mê-tin, tiền là một thằng đầy-tớ giỏi được việc, nhưng phải biết sai biết khiến mới được, không thời nó lăng-áp cả chủa nhà. Ấy cả cái lầm của người đời là ở đó : là không biết coi tiền như thằng đầy-tớ, mà coi tiền như bậc thần-minh. Bởi đó mà tiền thành ra cái vạ cho xã-hội, hại cho nhân-cách, độc cho người đời.

Nay muốn lợi-dụng cái thế-lực của đồng-tiền mà không mắc phải cái ác-hại của đồng-tiền, thời phải làm thế nào ? Phải đặt mình cao hơn đồng-tiền mới được ; phải bắt được đồng-tiền làm nô-lệ cho mình mà không tự-cam làm nô-lệ cho đồng-tiền mới được. Phải để cái mục-đích ở đời cao hơn sự kiếm tiền, mà kiếm tiền là chỉ để cho đạt tới cái mục-đích đó mà thôi. Phải coi đồng-tiền như trong sách Phật gọi là một con đường « phương-tiện », không phải là cõi « cứu-cánh » ở đời. « Cứu-cánh » là chỗ tót cùng, nơi tuyệt-đỉnh, như ngọn núi cao, đi đến đấy là cùng ; tức là cái mục-đích cao-xa của một đời người, tức là cái lòng người ta tưởng-tượng mong-mỏi

phải được như thế mới là mãn-nguyện. « Phương-tiện » là những phương, những kế, những cách, những chước, dùng để cho đạt tới cái mục-đích đó, để mà thực-hành sự hi-vọng đó. Một bên là chính, một bên là phụ, lấy phụ làm chính, thật là lầm to.

Nay người đời lấy sự kiếm tiền làm cái mục-đích ở đời, lấy kiếm tiền được nhiều làm cái hi-vọng ở đời, là trước tự lầm mình, sau ngộ cả cái công-đức của đồng-tiền vậy. Vì đồng-tiền mà khéo biết dùng, dùng phải đường, thật là có cái công-đức không gì bằng. Ý-tưởng hay, bụng-dạ tốt, mà không có tiền thời sao cho thành hiệu-quả? Nhưng cốt-nhất là phải biết dem đồng-tiền mà thờ những ý-tưởng hay, giúp cái bụng-dạ tốt mới được. Mà cốt-nhất nữa là trước phải có cái ý-tưởng hay, cái bụng-dạ tốt ấy đã. Ấy cả cái yếu-thuật về sự dùng tiền là ở đó.

Ôi! ở đời có cái thế-lực rất mạnh, là cái thế-lực của đồng-tiền. Nhưng cái sức mạnh ấy là để cho người ta dùng, nên dù mạnh đến đâu, người ta cũng phải khiến cho được mới mong lợi-dụng được, đừng để nó khiến lại mình mà hao-tổn mất cái nhân-cách của mình, cái giá-trị làm người. Người ta phải làm chủ-nhân, mà đồng-tiền làm nô-lệ, chớ để cho đồng-tiền nó lụy mình. Ở đời không có cái áp-chế gì hại bằng cái áp-chế của đồng-tiền, vì cái áp-chế khác nó có làm cho người ta khổ-nhục mà người ta không bao giờ quên, bao giờ cũng có cái lòng muốn phản-đối lại mà mong đạp-đổ cho được; duy có cái áp-chế của đồng-tiền là nó làm cho người ta tiêu-tán tâm-hồn, hôn-mê tinh-tinh, cam-tâm vui lòng mà chịu. Cái áp-chế ấy, làm người phải biết phá cho được mới nên, không thời cả cái vẻ phong-thú, cả cái nghĩa cao-thượng của đời người sẽ bị tiêu-ma đi mất, tan cả vào trong cái mùi xú-uế của đồng-tiền.

Nói tóm lại, đồng-tiền vẫn là một vật rất có thế-lực ở đời, rất có công-đức với đời; nhưng cũng là một vật rất hại cho đạo-đức, rất độc cho tính-tình. Làm cho nước giàu dân mạnh, của khéo người khôn cũng là nhờ đồng-tiền; mà làm cho thói đời điên-đảo, nhân-cách suy-đồi cũng là bởi đồng-tiền. Đồng-tiền là con dao hai lưỡi, con rắn hai đầu. Những nhà có tiền, những người dùng tiền, những kẻ kiếm tiền, chẳng nên thận-trọng lắm ru? Nói như nhà danh-sĩ nước Anh rằng trong túi có một đồng su cũng đủ làm vua thế-giới trong vòng một đồng su, thời cũng khi quá thật, nhưng trong tay có một đồng bạc mà cái cách kiếm được đồng bạc ấy cùng cái cách tiêu-dùng đồng bạc ấy thật là có một phần quan-hệ đến thế-đạo luân-thường vậy. Những kẻ làm môn-đồ cho cái « kim-tiền-chủ-nghĩa » có từng bao giờ nghĩ đến thế không?

Bây giờ muốn cho cái thế-lực của đồng-tiền không hại cho nhân-cách mà có ích cho xã-hội, thời thiết-tưởng trước phải sửa cái tâm-lý của những kẻ có tiền cùng kẻ kiếm tiền, sau phải sửa cái dư-luận của xã-hội đối với đồng-tiền. Mà xét cho kỹ có lẽ cần phải sửa cái dư-luận của xã-hội trước nhất, rồi cái tâm-lý của người ta sẽ tự-khắc theo đó mà đổi dần về sau. Vì bởi đâu mà đồng-tiền ngày nay có cái thế-lực quá-đáng như vậy? Bởi xã-hội không trọng sự đạo-đức, sự tri-thức, sự tài-năng nữa, mà đặt cả cái giá-trị của người ta vào đồng-tiền, khiến cho đồng-tiền nghiễm-nhiên thành cái tỉ-lệ công để đánh giá người, mà người ta xô nhau đổ nhau cả vào đường trục-lợi vô-ngần, chỉ biết có một cái thần tiền mà thôi, ngoài tiền không còn có danh-nghĩa sự-nghiệp gì khác nữa. Nay xã-hội phải tu-tỉnh lại, gây lấy một cái quan-niệm chánh-đáng về cái giá-trị của người ta ở đời,

biết lấy dư-luận mà biểu-dương những người có chí, có đức, có tài, bài-kích những kẻ yêu-hãnh cậy thế cậy tiền; cũng trọng đồng-tiền mà trọng cho phải đường, trọng đồng-tiền khôn-ngoan ở trong tay người tri-thức, không trọng đồng-tiền cuồng-dại ở trong tay kẻ ngu-si; lấy đồng-tiền làm cái khí-giới rất mạnh để giúp cho người ta chiếm được giữ được phần hơn ở trên trường cạnh-tranh của thế-giới, không coi đồng-tiền như một vị thần độc-tôn ở đời, bắt người ta phải đem cả sinh-mệnh phẩm-giá con người mà hi-sinh, mà cống-hiến vào đó, biến xã-hội thành một cái sòng bạc lớn mà người ta là một lũ « keo » già... Cái khí-vị trong xã-hội đã trong-sạch rồi, thời cái tâm-lý của người ta tất thanh-cao lên; có cái dư-luận tốt tất dễ hun-đúc nên người hay. Người ta thấy xã-hội không trọng tiền nữa, không cho tiền là cái giá-trị độc-nhất-vô-nhị ở đời nữa, sẽ ra công mà gây lấy cái giá-trị khác cao-qui hơn. Chắc bao giờ cũng phải kiếm tiền, vì tiền là cái yếu-tố ở đời — *tiền-tài là huyết-mạch*, phương-ngôn đã có câu nói thế —, mà có lẽ càng ham cái giá-trị lớn, càng mưu những sự-nghiệp to, lại càng cần phải có tiền lắm, nhưng sự kiếm tiền bấy giờ không phải là cái mục-đích ở đời nữa, mà chỉ là một cái « phương-tiện » để cho đạt tới, để mà thực-hành những mục-đích cao-xa hơn. Những mục-đích ấy, ai ai cũng phải có ở trước mắt, tuy tùy cái cảnh-ngộ, cái địa-vị, cái tài-năng, cái tri-thức của mỗi người có cao-thấp khác nhau, mà bao giờ cũng là vụ cho nhân-cách được hoàn-toàn, xã-hội được hạnh-phúc. Cái mục-đích của nhà chánh-trị muốn đem tài kinh-luân mà sửa-sang việc nước, cái mục-đích của nhà giáo-dục muốn đem tay sư-phạm mà đào-tạo nhân-tài, với cái mục-đích của người thợ nhỏ muốn đem hết cái khéo mà chế ra đồ đẹp cho đáng của đáng công, với cái mục-đích của người làm công thường chỉ mong kiếm được đủ cho vợ con được no-ấm, nhà cửa được thảnh-thơi, tuy bấy nhiêu cái mục-đích cao-thấp có cách nhau xa lắm, mà đều là những mục-đích chánh-đáng cả, đủ khiến cho mỗi người tùy tài tùy sức nên tận-tụy một đời cho đạt tới. Người ta đã có những cái mục-đích như vậy thời đồng-tiền là một cái « phương-tiện » rất mầu để giúp cho chóng thành-công kết-quả. Nhưng trong khi tìm cái phương-tiện này, không nên quên cái mục-đích kia, phải biết rằng cái phương-tiện này phải có cái mục-đích kia mới có việc dùng, mới có giá-trị, không thời không đủ cho người ta nhọc lòng mệt trí mà tìm kiếm làm chi.

Nay những người vì chút hạnh-phúc riêng mà trong tay được cầm bạc vạn tiền nghìn, có cái tư-bản khá gây dựng được những sự-nghiệp tày đình, tuy lắm khi cũng vì khôn-khéo, bởi khó nhọc mới làm nên, nhưng đến được cái địa-vị ấy lại càng phải biết nghĩ lắm mới được. Các ông không cần phải là tay triết-học mới hiểu rằng tiền-của là cái của chung của đời, nhất-thời đọng vào tay ai là người ấy phải mang một cái nợ với người đời, của càng nhiều nợ càng nặng, chớ không những là được một cái thế-lực hơn người mà thôi đâu. Các ông lại càng cần phải có một cái mục-đích cao hơn người thường, mà đem dùng cái thế-lực rất mạnh của đồng-tiền để làm nên những sự-nghiệp to-lớn, ích-lợi cho xã-hội nhân-quần. Nước Mỹ là một nước có nhiều người giàu nhất trong thế-giới; những người giàu ấy không phải như phần nhiều người nước mình yêu-hãnh mà nên giàu, thực là bởi cái tài kinh-doanh to-tát mà nên giàu; vậy những bậc phú-hào đó, người nào cũng vậy, coi cái của của mình như một cái gánh nặng, có người ăn-năn lấy sự giàu-có như một cái tội

phạm với loài người, nên thi nhau mà xuất của ra để giúp những việc công-đức, việc khai-hóa, việc giáo-dục, việc cứu-tế, việc học-vấn, kẻ thì lập trường đại-học, người thì dựng nhà bệnh-viện, có người giúp tiền cho người ta làm những sự phát-minh mới lạ, có kẻ cấp tiền cho người ta đi thám-hiểm những đất phương xa. Người mình tuy chưa được bằng trình-độ người nước Mỹ, mà trong cái phạm-vi nhỏ của mình cũng có thể làm được việc ích-lợi cho nước. Chớ có tiền mà chỉ biết làm nô-lệ cho đồng-tiền, chỉ biết ngồi một xó mà bái-ngưỡng cái tượng vàng, thời sao cho xứng-đáng? Không những không xứng-đáng, mà thật là một cái tội với loài người vậy. Những lúc bình-tâm tĩnh-lự, đêm vắng canh khuya, một mình một bóng, thử để tay lên ngực mà tự mình hỏi mình trong cái tung-tích cuộc giàu-sang bây giờ có cái mầm điên-đảo độc-ác nào ở đấy không? Chắc lúc bấy giờ những người còn chút lương-tâm, ai cũng thấy rùng mình rợn tóc, muốn kíp-kíp đem của đời trả lại cho đời, để mong cứu vớt cho linh-hồn được siêu-thoát sau này. Kể cũng là một cách chuộc tội đó mà thôi...

Ôi! kim-tiền, kim-tiền là cái chi-chi, mà mạnh mà bạo như vậy; là thần hay là ma mà tác-phúc, mà giáng-họa cho người đời như vậy? Kim-tiền chẳng phải là thần, mà cũng chẳng phải là ma, chẳng chuyên tác-phúc mà cũng chẳng chủ giáng-họa cho ai: ma hay thần, họa hay phúc, là tự ở người ta vậy.

THƯỢNG-CHI.

CHẢY CHÙA HƯƠNG

« ... A mesure que la pitié des uns pour les autres, la fraternelle pitié prê-
« chée par Bouddha et par Jésus, faisait son chemin dans nos âmes aux tendances
« plutôt féroces, la notion se fortifiait en nous qu'il devait y avoir quelque part
« une Pitié suprême pour entendre nos cris, — et alors les sanctuaires devenaient
« de plus en plus des lieux de supplications et de pleurs...

« ... La souveraine Pitié, j'incline de plus en plus à y croire et à lui tendre
« les bras, parce que j'ai trop souffert, sous tous les ciels, au milieu des enchan-
« tements ou de l'horreur, et trop vu souffrir, trop vu pleurer, et trop vu prier...
« Il faut qu'elle existe, quelque nom qu'on lui donne; il faut qu'elle soit là,
« capable d'entendre, au moment des séparations de la mort, notre clameur
« d'infinie détresse, sans quoi la Création, à laquelle on ne peut raisonnablement
« plus accorder l'inconscience comme excuse, deviendrait une cruauté par trop
« inadmissible à force d'être odieuse et à force d'être lâche... »

PIERRE LOTI
Le Pèlerin d'Angkor

Lòng người vốn độc-ác; cái đạo từ-bi của đức Phật-tổ, đức Gia-tô dạy cho người đời, càng ngày càng thấm-thía vào trong lòng thời càng ngày ta lại càng tin rằng tất phải có một cái thần Đại-từ Đại-bi ở một chốn nào để mà nghe những tiếng kêu tiếng khóc của ta, — từ đó thời những nơi lễ-bái càng ngày càng thành ra những chốn than-vãn xụt-xùi...

...Ôi ! cái thần Đại-từ Đại-bi, càng ngày tôi lại càng đem lòng tin, tôi muốn dơ tay lên để cầu-cứu, vì tôi từng khổ-não đã nhiều, đi khắp gầm trời, trải khắp cảnh lạ, chỗ đẹp như bồng-lai, chỗ ghê như địa-ngục, đi đến đâu cũng thấy người đau khổ, đi đến đâu cũng thấy người than-khóc, đi đến đâu cũng thấy người cầu-nguyện... Cái thần Đại-từ Đại-bi, phải có mới được, dù gọi tên gì mặc lòng, phải có để những khi sinh-tử biệt-ly đứng đấy mà nghe lấy những tiếng gào khóc vô-hạn thảm-thê, không thời cái Tạo-vật kia không thể cho là giống vô-tri vô-giác được nữa, hèn quá xấu quá, thành ra cái Oan-nghiệt vô-ngôn...

* * *

Bể khổ mênh-mông, bè từ trôi-nổi ; bến mê man-mác, bờ giác tịt-mù. Ở đời là khổ, làm người là lầm, dẫu đạo nào từ xưa đến nay cũng dạy như thế, chỉ khác nhau ở cái phương-pháp đặt ra để giải lầm, để thoát khổ mà thôi. Nếu người ta từ lúc lọt lòng đến khi vùi-rập được sung-sướng trọn-vẹn cả, không phải sự gì phiền-muộn đau-đớn, không gặp cảnh gì trái-ngược thảm-thương, thời chắc ở đời không có thần-phật, không có đền-chùa, không có đạo-giáo gì nữa. Nhưng, than ôi ! cái hạnh-phúc hoàn-toàn không phải ở đời này, mà sự khổ-não gian-truân là thân-phận của người ta. Đã sinh ra kiếp làm người, ai cũng phải khổ, kẻ khổ ít, người khổ nhiều, có người mang cái đau-đớn ở trong lòng như con trùng độc hằng ngày nhấm gan đục óc, có kẻ đeo cái ủ-dột ở ngoài mặt như cơn mây tối che ám một góc trời thu ; có người khổ ngấm-ngầm như ngậm cay nuốt đắng, có người khổ vỡ-lở ra giọng khóc lời than ; mỗi người đau một vẻ, mỗi người khổ một nỗi, nhưng ai ai cũng đã từng đau khổ cả, ai ai cũng còn phải đau khổ nhiều. Thật người ta không có cái gì giống nhau, mà duy có cái khổ là chung nhau cả. Đã khổ tất sinh lòng cầu-cứu để mong cho thoát khỏi. Nhưng cầu-cứu ai cho được ? Chắc không thể cầu-cứu ở người đời được, vì phần nhiều, vì hết thảy sự khổ-não ở đời là bởi người đời làm ra cả, bởi cái lòng độc-ác của người ta tương-tàn tương-tặc lẫn nhau mà sinh ra cả. Nay không cầu-cứu ở người được, thời cầu-cứu ở ai bây giờ ? Tấm thân đau-đớn này, vì kẻ đồng-loại mà nên cơ-cực, biết đem ký-thác vào ai cho được an-toàn, biết kêu oan với ai, biết than-khóc với ai bây giờ ? Lại những lúc sống chết xa nhau, nửa đường đứt gánh, cái thảm đã đến cực, cái khổ đã đến cùng, lúc bấy giờ muốn gào muốn thét lên một tiếng lở đất vang trời cho cam, thời ai là người nghe cho ? ai là người nghe mà thấu, mà hiểu, mà biết, mà thương cho ? ai là người nghe mà mình tin rằng có người nghe đủ khiến cho an-ủi trong lòng, mát-mẻ trong dạ, có cái can-đảm, cái kiên-nhẫn mà chịu khổ cho đến cùng ? Tất là trên loài người phải có một Đứng cao hơn hết thảy, toàn-tri, toàn-năng, đại-từ, đại-giác, để mà chứng cho cái khổ-hải vô-hạn ở cõi đời. Đứng ấy là ai ? Là Trời, là Phật, là Thánh, là Thần, tuy danh-hiệu có khác nhau, tùy tập-tục của mỗi xứ, mà tính-cách đâu cũng một, tức là một Đứng Đại-từ Đại-bi, cứu-khổ cứu-nạn, để những khi chán-chê cuộc thế, tê-tái nỗi lòng, có chỗ mà qui-y cho an-ổn, có nơi mà than-khóc cho hả lòng. Đứng ấy mắt không trông thấy, tai không nghe thấy, mà trong lòng mong-mỏi, trong dạ khát-khao, trong trí tưởng-tượng, trong bụng cầu-nguyện, giữa những lúc cực chẳng đã, thế không sao, lại càng bồi-hồi mà tin cậy, nóng-nảy mà ước-ao ; Đứng ấy

không thể không có được, vì người đời khổ quá không có lẽ không ai biết đến ; dẫu không có thật mà lòng người khẩn-nguyện như vậy, trí người yêu-cầu như vậy, không có cũng phải có, có trong tâm-hồn, trong tưởng-tượng người ta. Thật hay hư, hư hay thật, sắc không, không sắc, biết đâu ? Chỉ biết có thời tấm lòng an-ủi, không thời tấc dạ băn-khoăn. Bởi thế nên sinh ra các tôn-giáo, bởi thế nên dựng ra các đền chùa. Lấy cái tư-tưởng hẹp-hòi của nhiều người thời cho là những sự mê-tín vô-ích, nhưng cứ cái nguyên-lý sâu-xa trong tâm-tính thời phàm sự lễ-bái là chánh-đáng cả, vì có cái ý-nghĩa thiết-tha. Chắc những khi sự lễ-bái đã suy-đồi mà thành ra một lối buôn-bán, buôn thánh bán thần, hay là bại-hoại mà thành ra những tục mê-tín, mê xằng tin nhảm, thời người trí-giả không thể sao dung được, nhưng bao giờ cái gốc sự lễ-bái là tự cái lòng tin-ngưỡng thâm-thiết của loài người, thời những khi ấy phải lấy bụng cẩn-trọng mà suy xét, không nên nhất-thiết báng-bổ, không nên nhất-thiết hoài-nghi cả. Người ta có cực mới phải cầu, cầu mà đỡ cực được thời chẳng phải là một sự hay ru? Cái lòng tin-ngưỡng của người ta là một mối cao-thượng, không nên khinh-thường mà bài-bác, phải nên cẩn-trọng mà kính-nghiêm.

Lòng tin-ngưỡng ấy giống nào dân nào cũng có, vì cái gốc đau-khổ là chung cho cả loài người. Tuy bọn thượng-lưu có học-thức hay khinh-rẻ mà coi thường, nhưng người thường-dân mộc-mạc phần nhiều nhờ đó mà giữ được cái lòng hi-vọng ở đời. Dân An-nam ta theo nho-học trong mấy mươi đời, mà nho-học là cái học chỉ vụ thực, Khổng Phu-tử nhất-sinh không biết đến thần-quyền, nên cái lòng tin-ngưỡng về tôn-giáo của nước ta sánh với các nước khác thấp kém lắm, thật là thiếu mất một cái sức mạnh rất to trong xã-hội vậy. Nước người ta vì lòng tin đạo mà dựng nên những nhà giáo-đường to lớn, những chốn tinh-xá mênh-mông, nước mình trong suốt cõi được răm ba nền chùa nát, một vài góc miếu siêu, coi đó thời đủ biết cái « tôn-giáo-tâm » (*le sentiment religieux*) của người mình thật là lạnh-nhạt vậy. Ở những chốn thành-thị phiền-hoa thời sự lễ-bái đã nghiễm-nhiên thành một cách hối-lộ vô-ngần ; người ta đối với thần-thánh chẳng khác gì lũ dân ngu xử với bọn quan tham, tưởng cứ lễ-lót nhiều là được ơn-huệ to. Như vậy thời còn gì là cái lòng tín-ngưỡng cao-thượng nữa ?

Người mình không giàu cái lòng tin-ngưỡng về tôn-giáo bằng người các nước, sự đó đã quả-nhiên rồi, nhất là trong bọn thượng-lưu trung-lưu đã nhiễm sâu cái « vô-thần-chủ-nghĩa » của Khổng-giáo. Nhưng trong dân-gian, những người thật-thà mộc-mạc, gần cái bản-tính thiên-nhiên, chắc còn giữ được cái bụng tin thành-đốc hơn. Muốn xét nghiệm xem cái bụng tin ấy phát-biểu ra thế nào, không gì bằng đi coi những nơi chảy lễ, hoặc là đền-phủ, hoặc là chùa-chiền. Ở Bắc-kỳ ta có mấy nơi chảy lễ có tiếng, mỗi năm đến ngày vía ngày tiệc kể hàng mấy vạn con người ở thập-phương kéo lại, thật là những trường thi-nghiêm rất tốt cho người muốn khảo-cứu về cái lòng tôn-giáo trong quốc-dân ta ; như chảy Phủ Giầy, chảy Kiếp-bạc, chảy chùa Hương. Phủ-Giầy Kiếp-bạc cùng mấy nơi khác nữa thời tuy sự lễ-bái cô thịnh mà đã biến thành những chợ buôn thần bán thánh cùng những trường luyện quỉ trừ ma, không còn gì là cái hứng-vị về tôn-giáo nữa. Duy có chùa Hương hòa-hợp cái thú thiên-nhiên một nơi phong-cảnh có một trong cõi Bắc với cái nghĩa mầu-nhiệm một đạo tu-hành rất cao của trời Tây, là chốn cao-thượng hữu-tình hơn cả. Đồng Hương-tích, thuộc ấp-phận làng Đục-khê

Yến-vĩ, phủ Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông, tục truyền là nơi hóa-thân của đức Phật-bà Quan-âm. Đức Quan-âm theo trong sách Phật không phải là Phật-bà ; vả đạo Phật vốn không có phân-biệt nam-thần nữ-thần, chỉ có chia ra các hạng Phật mà thôi : dưới Phật có hạng Bồ-tát (*bodhisattva*), là bậc tu-hành đã gần trọn đạo, chỉ còn một kiếp nữa là thành Phật. Đức Quan-âm chính là bậc Bồ-tát, cứ trong kinh Ấn-độ tức nhất-danh là A-va-lô-ki-tát-va-la (*Avalokiteçvara*). Trong kinh nói rằng ngài đã sắp thành Phật, mà chưa muốn vào cực-lạc vội, ngài tự phát-nguyện rằng : bao giờ nhất-thiết chúng-sinh trong trần-thế đều thoát-khổ thoát-nạn cả, bấy giờ ngài mới chịu thăng Phật, hễ còn một mẩy bụi trần bị trầm-luân thời ngài còn ra tay tế-độ. Ôi ! từ-bi thay là đạo Phật ! huyền-diệu thay là lẽ Phật ! Thế mà đức Bồ-tát Quan-âm tự Tây-thiên sang Trung-thổ, tự Trung-thổ xuống Nam-phương, nghiễm-nhiên biến thành một vị nữ-thần ! Hay là đức Bồ-tát cao-xa quá mà người thường muốn vẽ hình thờ không biết hình-dung ra làm sao, bèn nghĩ ra hình người đàn-bà để biểu cái lòng từ-thiện nhân-hòa ? Cũng có lẽ, nhưng Bồ-tát nhất-biến thành nữ-thần mà nữ-thần nhất-biến thành bà « Quan-âm tống-tử », tức gọi nôm có khác gì là bà chùm bọn đàn-bà hiếm vậy. Từ đó quốc-dân tôn-sùng đức Quan-âm là chỉ vì tin rằng ngài có phép giúp được sự sinh-đẻ cho người ta ! Than ôi ! đạo Phật vẫn là hay, phép Phật vẫn là mầu, mà truyền cho một dân cái trình-độ thấp kém, không có lòng tin-ngưỡng cao xa, cái kết-quả thành ra như vậy. Buồn thay ! — Rồi mỗi ngày người ta một phụ-họa vào, bịa đặt ra những chuyện con gái vua Trang-vương hóa-thân thành Phật, chuyện nàng Thị-Kính cắt râu cho chồng, tuy đều là có ý khuyến-giới cả, mà sánh với tích cũ trong Tam-Tàng cách xa biết bao nhiêu !...

Bình-sinh vốn ưa sách Phật, mến mùi thuyền, những lúc chán-ngán nỗi đời tưởng giả đem gửi mình ở chốn am-thanh cảnh vắng cũng ngoan. Lại mang cái tư-cách nhà học-giả, phàm sự-lý muốn sưu-sách cho cùng, lắm lúc nghĩ đến cái lòng tôn-giáo bạc nhược của người mình, sánh với cái bụng tin-ngưỡng cao-thượng của người ta, mà riêng than rằng giống mình thật lắm nỗi kém hèn, muốn tìm xem có kế nào chấn-hưng được tôn-giáo ở nước nhà không, nên vẫn có ý muốn đi du-lãm những nơi danh-lam cổ-sái để chiêm-nghiệm cho biết chân-tinh.

Vậy mùa xuân năm nay, tháng hai ngày 18, là ngày hội Chùa, cùng với bạn là Trần-quân và Phạm-quân đi chảy chùa Hương. Lại thêm một ông bạn chung nữa là Sa-công, ông chính là người đồng-châu với Phật-tổ Thích-giả, lạc-loài đến cõi Nam-thổ này, vì thanh-khí lẽ hằng cùng với bọn mình gây thành một cuộc giao-tình thân-mật. Ông sắp phải viễn-biệt anh em, nên anh em muốn dủ đi, trước là vãn cảnh thăm chùa, sau là cùng nhau chuyện-trò trước khi xa vắng. Phạm-quân Trần-quân hai người thời cũng có thể gọi là hai bậc chí-sĩ ở nước ta ngày nay, tuy chưa làm sự-nghiệp gì cho người biết mà thật là một lòng yêu nước không ai bằng. Một đoàn du-xuân, bốn người đồng-chí, dẫu cảnh không đẹp, tiết không xuân cũng đủ vui thay, huống lại giữa tiết thiều-quang, cùng nhau dạn-díu trong một chốn phong-cảnh tối hữu-tình !

Từ Hà-nội về Chùa có hai đường : một đường Hà-đông, một đường Hà-nam. Đường Hà-đông, là đường bộ, đi xe hơi mau hơn, chỉ trong khoảng một ngày vừa đi vừa về được. Nhưng bọn mình đã đi du-xuân mà lại thêm cái mục-đích khảo-cứu nữa, nếu vội-vàng

hấp-tấp như vậy thời còn thú chi mà có ích chi? Vậy anh em định đi đường Hà-nam là đường thủy, tuy chậm hơn mà có phong-thú hơn. Chiều ngày 17 đi chuyến xe lửa cuối cùng xuống Phủ-Lý. Đã hẹn trước với Bùi-quân ở Châu-cầu mướn chiếc đò đợi sẵn. Tám giờ tối tới nơi. Bùi-quân cho ăn cơm rồi cùng bọn mình xuống đò. Ước 10 giờ đêm, trời sáng trăng suông, gió hơi hiu-hắt, thuyền dương buồm chạy, lên bến Đục-khê. Đêm khuya thanh-vắng, sông rộng bờ cao, giữa khoảng trời nước long-lanh, tiếng ca-nhi thánh-thót, giọng du-tử hề-hà, cũng phảng-phất được ít nhiều cái thú của các bậc cao-nhân danh-sĩ đời xưa lấy bầu rượu túi thơ mà sánh với non xanh nước biếc...

Thuyền chạy cả đêm, ước tầm giờ sáng thời đến bến Đục. Khách lên bộ, cho thuyền đợi đó. Đi một thôi đường, qua mấy cái chợ, rồi đến bến đò suối, là đường đi thẳng vào Chùa. Mấy bữa trước đã có viết thơ nói chuyện bọn mình chảy Chùa với Nguyễn-phủ-đài, là quan sở-tại ở đấy, lại là một người bạn cũ của báo *Nam-Phong* này. Nên hôm ấy phủ-đài có sức cho dân-phu dọn chiếc thuyền quan đón sẵn. Nhờ ngài mà bọn mình khỏi phải cái cực tranh đò với hàng xứ. Thật trông cái cảnh-tượng nơi bến đò đó mà thảm thay. Hàng nghìn con người đứng chực, có người đứng từ tang-tảng sáng, chốc mới có chiếc đò chở khách trong Chùa ra, khách dưới chưa lên, khách trên ồ xuống, đò bất-quá là một chiếc tam-bản đựng được mươi người là nhiều quá, thế mà mỗi lúc xô xuống đến hai ba mươi người, vừa gồng vừa gánh, vừa siềng vừa cọ, đò chềnh nghiêng chềnh ngửa đi, lắm khi chỉ còn mấp-me mặt nước, tưởng chỉ ngồi nánh một tí là đổ cả người lẫn đồ xuống nước, nhiều người ướt cả quần áo, mất thắt-lưng tay-nải, dầy-dép áo-khăn là thường. Thật là hỗn-độn cẩu-thả, không có lề-luật phép-tắc gì cả. Nguyên chỉ có làng sở-tại đó mới có quyền chở đò suối, đón khách vào Chùa cùng đưa khách ở Chùa ra, quyền ấy tức là một cái « chuyên-quyền » (*monopole*) không ai tranh được. Làng có ước 80 chiếc đò, vừa ra vừa vào, ngày ít khách thời chở đủ mà những ngày nhiều khách, nhất là mấy ngày hội, thời quyết là không sao suể được. Cứ như lời quan Phủ thời riêng một khoản đó làng mỗi năm cũng thu được tới 5 ngàn bạc, thật là một món thâu-nhập to, nếu khéo biết quản-trị kinh-lý thời gây nên cái tư-bản lớn làm được nhiều việc công-ích cho dân-đoàn. Nhưng không những không kinh-lý quản-trị được, mỗi năm thu được bao nhiêu lãng-phí đi mất cả, mà cả làng lại chỉ trông vào một khoản đó mà ăn, ngoài không có nghề-nghiệp gì. Đã không có nghề-nghiệp gì, lấy dấy làm sinh-nhai, mà cách sắp-đặt vụng-về như vậy, hỗn-độn như vậy, thời đủ biết người mình hèn thật. Đàn anh trong làng, anh nào cũng chỉ biết khu-khu lấy một mình, không ai nghĩ đến việc lợi hại chung, thời trách nào mà công việc chẳng hư-hỏng. Nay bọn đàn-anh nếu biết khôn-khéo ra thời nên chỉnh-đốn lại cái cuộc chở đò suối đó thế nào cho vừa tiện cho hành-khách, vừa lợi cho dân làng. Trong làng có bao nhiêu đò, của những ai, trước hết phải kê ra cho rõ. Ngày vắng khách cho chạy một phần, ngày đông khách cho chạy hết cả. Phải đặt ra từng chuyến, định giá nhất-định, hạn mỗi chiếc chở bao nhiêu người là vừa, không được hơn. Trên bến đặt một cái nhà cho các người phần việc ngồi, người phát vé thâu tiền, người coi việc cảnh-sát, người ràn khách xuống đó, v.v., chọn trong những hạng đàn anh có vai-vế, mỗi ngày cắt phiên nhau mà làm. Hành-khách trước khi xuống đò phải lấy vé, rồi cứ thứ-tự mà xuống, người trước xuống trước, người sau xuống sau, không được tranh nhau hỗn-

độn. Các người phần việc phải nhanh-nhẹn khéo-léo, trông có những người già cả yếu đuối thời liệu cho xuống trước, đưa giắt cho khỏi vấp-ngã. Thứ nhất là trên bến phải đặt ra hai chỗ cách nhau : một chỗ để đỗ khách lên, một chỗ để đón khách xuống, chớ hiện nay chiếc đò chưa ráp bờ, đã kẻ lên người xuống xôn-xao, xô đẩy vấp-ngã, thật là hỗn-đầu, không có thứ-tự gì. Mỗi ngày thu được bao nhiêu, nếu phải chia cho các chủ đò thời cứ chiếu số mà quân-phân, trừ ra bao nhiêu phân làm của chung và làm lương-bổng cho người phần việc, nếu là của làng thời nhập vào công-khố. Muốn giữ cho những người phần-việc khỏi gian-trá thời bao nhiêu vé phát phải đánh số, mỗi cái phải có tiên-thứ-chỉ ký tên, sáng ngày trao ra bao nhiêu, tối đến phát hết bao nhiêu, phải trình công-đồng cả trạ biết, v. v. Nói rút lại cốt nhất là phải sắp-đặt thế nào cho vừa tiện cho hành-khách mà lợi cho dân làng. Hành-khách được tiện thời dẫu mất hơn tiền ra cũng không mấy người quản, mà khéo chiều khách, khéo sắp-đặt thời làng càng được lợi nhiều. Nhưng người minh đã không có tài gì, mà cái thuật kinh-tế kiếm tiền cũng ít có ; còn mong chi ? . .

Đi đò ước chừng mất một giờ, phong-cảnh thật là ngoạn-mục. Hai bên núi đá, một giòng sông con chảy giữa, núi thâm-thấp, nước quanh-co, coi thật như một bức tranh sơn-thủy của tàu. Càng nhìn lại càng phục cái họa-học của người Tàu, nhất là cái lối thủy-mạc, thật là khéo vẽ những cảnh thiên-nhiên, mầu trời sắc nước, mùi cỏ bóng cây, mung-lung phiếu-diểu, như gần như xa, các nhà danh-họa tàu thật là có tài diễn-xuất được cái thi-vị phảng-phất trong cảnh-vật, như mang cái tinh-thần người ta vào trong cõi mộng tuyệt-trần. Ngồi trong cái đò lênh-đênh ở giữa khoảng non-nước này, tưởng như đứng trước một bức tranh Thạch-tiên cực lớn ; mà lắm khi đứng ngắm lâu một bức tranh sơn-thủy lại tưởng-tượng như chính mình thiết-thân ở giữa cái cảnh non nước này : họa-thuật mà đã đến được bậc ấy, đến bậc biến thực ra mộng, mộng ra thực, khiến cho trong trí người ta mơ-màng không biết mộng hay là thực, thực hay là mộng, thời thật là tuyệt-diệu vậy. Người Tàu đã có cái họa-học như lối tranh thủy-mạc, lại có cái thi-học như lối thơ Đường-thi, đứng trước nơi phong-cảnh hữu-tình, ngâm lên một vài câu tuyệt-diệu, thật không có cái thuật gì làm cho tinh-thần người ta tự-nhiên mà bay-bổng lên cõi tuyệt-trần, nhẹ-nhàng vô-cùng, êm-ái vô-cùng, như nước chảy, như mây trôi. Núi cao quá thường làm cho người ta dợn, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thật là vừa bằng cái sức người tưởng-tượng, nên coi ra rất là mĩ-miều khả-ái. Mỗi dẫy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt : đây là con vâm đương ăn cỏ, trông cũng phảng-phất như hình con voi chúc vòi xuống ruộng lúa, bên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thời càng nhìn càng thấy hệt như con voi, mới biết cái danh-hiệu thật là có ảnh-hưởng đến sự tưởng-tượng nhiều lắm vậy ; lại kia là núi mâm sôi con gà, trông cũng mưỡng-tượng như con gà đặt trên mâm sôi thật ! Ôi ! cái trí biến-báo của người ta thật là vô-cùng vậy.

Đến nửa đường thời có « Đền Trình », ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào ; đấy là thờ các vị sơn-quân canh rừng núi, giữ cửa Chùa, ai vào Chùa phải tới đấy trình-diện trước ; nên gọi là « đền Trình ». Tức như vào cửa quan lớn phải hỏi cậu linh hầu vậy. Bọn mình cũng ghé thuyền lên đưa thiếp danh cho các cậu « ba mươi » xin vào hầu Bà Công-chúa (vì đức Bà Quan-âm theo tục-truyền thủa bình-

sinh tức là con gái vua). Chùa Ba đọc thấy tên mấy người mình, chắc ngạc-nhiên mà tự hỏi bọn này vào đây làm gì, quyết không phải là để cầu của cầu con, kêu van lạy lễ như người khác, cũng không phải là làm mặt tri-thức, ngao-du khoáng-đãng, để ngạo-mạn kẻ bình-thường, nhưng ngẫm nghĩ hồi lâu tất ngài hiểu rằng bọn mình là mấy kẻ ham học mà chán đời, thường tận-tụy vì một cái lý-tưởng cao-xa mà khổ vì người đời chểnh-mảng, muốn đem cái tâm-hồn trong-sạch chịu cái cảm-hứng thanh-cao ở dưới bóng Bồ-đề, trên non Thứu-lĩnh. Ngài đã hiểu cái tâm-sự mình như thế, tất ngài cũng khoan-dung cho bọn mình tuy không biết biểu-lộ cái lòng tôn-kính ra bề ngoài như người khác mà trong lòng thật là cẩn-trọng, không dám lấy việc tín-ngưỡng làm sự khinh-thường...

Gần trưa tới chùa ngoài, tức chữ gọi là Thiên-trù, nghĩa là cái « bếp trời », là chỗ sửa-soạn đồ lễ vật để vào dâng trong động. Tuy tên nhỏ mọn như thế mà nghiễm-nhiên là một tòa đình-vũ nguy-nga, ở giữa một cái cao-nguyên, bốn bề toàn núi, trông rất là có thể-thế. Cách kiến-chúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà to-lớn lực-lưỡng, thực là xứng-đáng với cái cảnh chung-quanh, coi đủ biết là chùa giàu, tiền thâu-nhập nhiều, sổ chi-tiêu rộng. Nghe đâu mỗi mùa số khách thập-phương tới 5 vạn người. Cứ bỏ rẻ mỗi người cúng vào chùa một đồng bạc, thời mỗi năm nhà chùa cũng thâu-nhập tới năm vạn bạc : công-ti buôn nào mà đồng-niên lờ-lãi được bấy nhiêu ? Nguyễn-phủ-đài trưa hôm ấy cũng tới Chùa, để cùng bọn mình chia cái thú đăng-lâm,... đăng-lâm vào giữa giờ ngọ, nắng mặt trời tới ngoại 40 độ ! Phủ-đài nói chuyện tiền thâu-nhập to lớn như vậy toàn nhà-chùa quản-trị lấy, dân sở-tại cũng không biết mà quan sở-tại cũng chẳng hay. Số tiền ấy mà khéo biết dùng thời kinh-doanh việc chi mà chẳng được. Nhà chùa tuy cũng có sửa-sang vào Chùa, mà chắc không hết được, tưởng nên hết sức mà kinh-lý cho rất chỉnh-đốn thời mới xứng-đáng. Hiện nay cái qui-mô nhà chùa đã to rộng lắm, vả chung quanh những núi cũng không thể khoáng-trương ra được nữa, nhưng cái nội-dung cần phải sắp-đặt lại cho tiện khách thập-phương, những ngày hội đông vẫn chưa có chỗ ăn chỗ ngủ, tối đến nằm vạ nằm vật coi bỉ-tiện lắm. Đã hay rằng người có lòng thành đi lễ không quản gì sự kham-khổ, song người ta phải có phẩm-cách con người, chỗ ăn chỗ ngủ phải cho xứng-đáng mới nên. Huống chùa không phải là khổ-hạnh gì mà bạc-đãi kẻ thập-phương thật là sai lòng từ-thiện. Song cũng phải biết cho rằng mấy ngày hội thật là đông người quá, không thể đựng vào đâu cho hết được. Đến ngót vạn con người họp vào một chỗ, kể cũng nhiều thay ! Nay thử coi trong đám đông ấy có gì là cái « tôn-giáo-tâm » thành-đốc, cái lòng tín-ngưỡng thâm-thiết hay không ?

Các đám đông ở nước mình thật là không có kỷ-luật, không có trật-tự gì cả, rất tạp-đạp, rất hỗn-độn, dầu ở nơi lễ-bái kỉnh-trọng cũng kẻ đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn-ào lộn-xộn, khó mà nghiệm cho được cái tâm-lý những người ngẫu-hợp lại đó. Lại thêm khói hương ngùn-ngụt, mùi người xông ngạt, tiếng chuông, tiếng chống, tiếng mõ đinh tai, đủ khiến cho nhà khảo-cứu như vào chốn mê-li, chẳng biết chỗ nào mà dò. Song nhận cho kỹ, dầu trong đám ồn-ào đó mà cũng có nhiều người cái mặt rầu-rầu, con mắt dim-dim, như ngoan như độn, như dại như ngây, tưởng giá sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành-

tâm tín-ngưỡng đó, chớ không phải những kẻ lau-chau láu-táu, miệng khấn tay vái, nào xụt nào xùi, bao nhiêu sự tâm-niệm thành-kỉnh là ra chân tay mồm miệng cả. Chắc cái lòng tín-ngưỡng của người mình cho thâm-thiết đến đâu cũng không có cái tính-cách hăng-hái hoạt-động như lòng mê-đạo của người Âu-châu đời xưa hay là người Ấn-độ bây giờ. Tính người mình hiếu-tĩnh, vả đạo Phật lại là đạo « thiền-định » (*dhyana*), lấy định-tĩnh tinh-thần là hay hơn cả, nên cảm-hóa người ta là êm-đềm thấm-thía, dần-dần mà tới, lần-lần mà vào, nhưng đã cảm đến nơi rồi thời như mát-mẻ trong lòng, khoan-khoái trong trí, như thoát ra ngoài chốn trần-ai mà siêu-thăng lên cõi cực-lạc vậy. Nên đạo Phật không có làm cho người ta mê-tín bao giờ, ai tin là tỉnh mà tin, sáng mà tin, lấy làm êm-đềm vui-thú mà tin. Song đạo Phật không làm cho người ta mê-tín mà cũng không khiến được người ta vị đạo mà đến hi-sinh mình đi được, như trong các tôn-giáo khác ; đó cũng là một cái nhược-điểm của đạo Phật vậy.

Giữa trưa thời cả đoàn chảy vào « Chùa trong », tức là vào động. Có đem theo mấy bộ đăng-sơn để phòng chỗ nào mỏi chân thời lên cho đỡ mệt. Nhưng bọn mình xem ra ai cũng có cái « lòng tôn-giáo » cả, nên ai cũng đủ sức nhẫn-nại mà chịu được chân chồn gối mỏi, miệng khát cật nóng, trong ngót hai giờ đồng-hồ, không cần phải dụng đến đăng-sơn mấy. Kể đi như vậy đương giữa trưa cũng mệt thật, không phải rằng đường đi có khó-khăn nguy-hiểm gì, nhưng lắm chỗ giốc quá cứ trèo ngược mãi lên, mỗi bước như hai chân phải nâng cả ngót năm chục cân nặng cái thân-thể mình lên, nên mỏi quá nhọc quá. Người nào phi-mập đến bảy tám mươi cân mà cứ trèo như vậy luôn trong hai giờ không nghỉ, trên thời trời nắng trang-trang, tưởng đến đứt hơi ra được. Nhưng hai bên đường đã có hàng quán, tùy độ đường mà đặt, đến chỗ nào mỏi mệt thời đã có sẵn nơi uống nước nghỉ chân. Lại người đi lũ-lượt, kẻ ra người vào, chân bước miệng « Nam-mô », coi rất vui, cũng quên được sự mỏi mệt đi nhiều. Có lắm bà cụ đã già mà đi son-són, như ta đi ngoài đường phố, không ra dáng mệt nhọc gì, tin rằng đi việc lễ-bái phúc-đức thời Phật phù-hộ cho, coi đó đủ biết cái lòng tín-ngưỡng mạnh là dường nào. Không gì cảm-động bằng chợt đến khúc đường vắng, khuất núi cao, trông thấy bà lão già tay lần tràng-hạt, tay cầm gậy tre, chân đi bước một, miệng đọc « Nam-mô », tiếng vang-động bên sườn núi dưới gốc cây, nghe ai-oán vô-cùng, tưởng như tiếng tự trong thâm-tâm mà ra, kêu được hết cái nỗi đau-khổ của loài người. Đến những chỗ ấy, Trần-quân coi nét mặt rầu-rầu, giọng nói ngùi-ngùi mà rằng: « Không biết sao, mỗi lần tôi nghe những tiếng kêu-cầu ai-oán mà cái lòng thương nhân-loại nó lai-láng vô-cùng. Loài người ta thật là đau khổ quá. Nếu không cực-khổ thời sao có những tiếng kêu não-nùng như vậy. Biết rằng kêu với ai và có ai nghe hay không; nhưng những lúc khổ cực tưởng giá có người bảo cứ đập đầu vào trước hòn đá kia là bớt được sự khổ-não trong lòng, thời cũng nhiều người đập đầu mà kêu khóc được. Cái khổ ở đời thật là vô-hạn, mỗi lần nghĩ đến mà tôi thương người ta không biết thế nào mà nói... » — Ôi ! chính cái lòng thương người đó nó là nguồn gốc của mọi tôn-giáo ở đời. Cũng chỉ vì cái lòng thương sót người đời đau khổ, thương người đến vô-cùng vô-hạn mà những bậc giáo-chủ như Phật-tổ, như Gia-tô, mới kiệt-tình cùng-tứ, chịu khổ chịu nhục để tìm cho người ta con đường giải-thoát. Bởi thế nên đạo nào cũng đáng tôn, nhất là những đạo lấy lòng từ-bi bác-ái mà cảm-hóa người

đời. Trần-quân xưa nay vẫn ham đạo Phật, lấy cái triết-lý của Phật-giáo làm cao-thâm, lại vốn mang cái chủ-nghĩa yếm-thế, nên vào đến chốn này, cảm cái khí-vị từ-bi nó phảng-phất trong cõi sơn-nham này, mà tự-nhiên lòng thương lai-láng, nói ra những lời bi-đát như vậy.

Đi qua « Giếng giải oan », là một cái giếng nước trong ở trong đá chảy ra, trên xây cái đền nhỏ bằng gạch thờ chư-vị, chỉ có một cái cửa nách con vào trong tối ôm, ngạt những mùi hương khói, chẳng trông thấy gì, khách thập-phương chen nhau vào mà lấy nước, nói rằng nước ấy ai đau mắt kinh-niên rỏ một giọt thời khỏi ngay. Lại bên cạnh giếng có một viên đá vôi, nhiều người lấy dao cạo lấy cái bột ở đấy đem về để trị đau mắt. Không biết hai thứ thuốc tiên đó có chữa được nhiều người khỏi mắt không, nhưng chắc cũng lắm người đau thêm hoặc hỏng mắt vì đó. Song lòng người ta đã tin thời dầu độc cũng là hay. Cái tín-lực thật là cái sức mạnh đệ nhất ở đời vậy. — Lại đi qua chỗ « Cửa Võng », gọi tên là thế vì khi trước có cái cây lớn chăng giây thành cái võng, ngày nay cây đã đổ mất rồi. Đến nơi gọi là « Trấn-song » là chỗ trèo lên gian-trước hơn cả, có cái giốc dựng cao tới hai-ba mươi thước tây ; ngày nay đã có bậc lên còn dễ hơn, chớ ngày xưa đi đến đấy là nguy-hiểm lắm.

Đến hai giờ chiều thời vào tới động. Gần tới nơi phải đi giốc xuống một thôi, bóng cây u-ám, đá núi âm-thấp, đi trên đường nóng nực, đến đấy thấy mát lạnh, rồi tới một cái cửa hang to, trông tối om, chỉ thấy lố nhố những đèn nến như sao sa, khói hương đưa lên như mây ám. Đó là đồng Hương-tích vậy. Mới thò đầu vào chỉ thấy khói hương xông-sặc ngào-ngạt, nước mắt nước mũi chan-chứa, không nhận ra người vật gì cả, chỉ trông lố-nhố một lũ bóng nhấp-nhô như trên màn chớp ảnh vậy. Lại thêm tiếng chuông, tiếng chống, tiếng mõ, tiếng pháo, tiếng súc thẻ, tiếng cầu khấn, rộn-dịp om-sòm, thật là rức óc đinh tai. Cái cách thờ cúng của người mình cũng kỳ thay. Hình như thần-phật là của chung, đi lỡi được nhiều được phúc nhiều, nên tranh nhau mà cầu lỡi, tranh nhau mà thắp cho nhiều nến, đốt cho nhiều hương, mỗi người mỗi làm như vậy, thành ra đám họp chợ, không phải là nơi cầu nguyền. Ôi ! cái lòng tín-ngưỡng của người mình phát-biểu ra một cách thật là thô-bỉ sỗ-sàng thay !

Xét cho kỹ cái nguyên-nhân là ở sự không có kỷ-luật. Nước ta từ xưa đến nay ngoài quan-quyền không có gì là kỷ-luật. Về tôn-giáo thời duy có đạo Nho là Quốc-gia công-nhận, nên chỉ có đạo Nho là có kỷ-luật phép-tắc ; còn các đạo thần đạo phật khác phó mặc cho người dân quản-lý lấy, nên cách sắp đặt trong các đền chùa, các môn-phái, tuyệt-nhiên không có trật-tự nhất-định gì cả, mỗi nơi một cách, mỗi chỗ một khác, sự lễ-bái thật là hỗn-độn tạp-nhạp. Nay như muốn nghiên-cứu về Phật-giáo ở nước Nam hiện bây giờ, xét riêng về phẩm-trật các tăng-đồ, thật không biết lấy đâu làm bằng-cứ. Nhiều nhà bác-học tây thường lấy làm lạ rằng nước mình theo đạo Phật mà Phật-giáo ở đây không có thành giáo-hội, không có đặt chế-độ gì, không có một nơi trung-ương để quản-trị cả giáo-đoàn, không có một bậc giáo-chủ hay là giáo-trưởng để giám-đốc hết thảy, các chư-tăng cũng không có phẩm-trật hạng ngạch gì, chỉ chùa nào biết chùa nấy mà thôi, các chùa không có liên-lạc với nhau mà thành một giáo-hội như ở Cao-man, Xiêm-la, Ấn-độ. Thành ra Phật-giáo ở nước Nam này có cũng như không, vì không có sinh-hoạt, không có thể-thống, không có cơ-quan gì. Biết bao giờ cho trong nước đột-khởi được một bậc cao-

tăng, có tài cao, có chí lớn, có học-vấn, có kinh-luân, mà ra tay chấn-loát cho cái tôn-giáo ủy-nhược suy-đồi này ? Ta rất là mong-mỏi lắm, nhưng một nhân-vật siêu-mại như vậy chưa chắc cái dân yếu hèn này đã bao giờ đào-tạo ra được. Buồn thay !

Suy cho cùng, tổng-chi là cái tội của nho-học cả. Nói thế tất nhà nho không bằng lòng, nhưng phàm lý-luận phải cho công-bằng mới được. Nho-học là cái học chuyên-chế, nghĩa là chỉ khăng-khăng bó buộc người ta trong những sự hình-thức phiền, để mà duy-trì cho phong-tục thời hay lắm, nhưng thật là làm hại cái quyền tự-do của người ta. Nhà nho ngoài lời giáo-huấn của Thánh-Hiền, không biết chân-lý nào nữa, ngoài những nghĩa-lý trong Kinh Truyện không có học-vấn gì nữa, nên đối với Phật-giáo Lão-giáo thường nhất-khái bỉ là tà-thuyết, coi là những chuyện hoang-đường quái-đản, không thèm nghiên-cứu đến, không biết rằng cái lý-tưởng trong hai đạo ấy còn cao-thâm siêu-việt hơn đạo Nho biết mấy mươi lần ? Vả chính đạo Nho nữa, chẳng qua là một cách tổ-chức trong xã-hội, một cách sắp-đặt việc chánh-trị, đã gọi là một tôn-giáo sao được, sánh với hai đạo kia còn thấp kém nhiều. Nay cả bậc thượng-lưu trong nước đều theo Nho-giáo, quốc-gia cũng chỉ công-nhận một nho-giáo, còn các đạo kia không thèm nhìn đến, không những không thèm nhìn đến mà lại khinh-bỉ miệt-đãi, coi như những sự mê-tín của kẻ vô-học cùng bọn phụ-nhụ, như vậy thời cái lòng tôn-giáo trong nước thịnh sao được, các giáo-hội thành-lập sao được? Lòng tôn-giáo không thịnh, các giáo-hội không có, mới sinh ra vô-số những sự thờ-cúng lễ-bái vô-nghĩa vô-lý, lắm khi hại cho phong-tục luân-thường. Bây giờ các nước văn-minh đều lấy tôn-giáo làm cái động-lực rất mạnh trong xã-hội, hết sức chấn-hưng để lấy đấy mà chống-đối lại với cái phong-trào vật-chất đời nay : nước mình có người nào sáng-suốt mà nghĩ tới không ? .....

Coi cái động Hương-tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng-đáng cái huy-hiệu « Nam-thiên đệ-nhất-động » của Chúa Trịnh khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thời động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh, không biết vào niên-hiệu nào : hiện nay ở chùa trong chùa ngoài cũng không còn có bi-ký tự-tích gì làm chứng-cớ. Duy ở ngoài Thiên-trù còn một cái tháp cổ xây bằng những « gạch hòm sớ » nung thành trai, dài ước 50, 60 phân tây, dầy tới 15, 20 phân, có đúc những miếng huỳnh miếng chám, những chữ phạn-tự (chữ Phật), coi rất là cổ-kính, nhưng cũng không có tự-tích niên-hiệu gì, chẳng biết vào thời-đại nào. Động không đẹp là vì ở thụt xuống một cái lũng sâu, trông không sáng-sủa, không có bề-thế, nhưng cũng có cái vẻ sầm-uất uy-nghiêm. Trong động có những thạch-nhũ rủ xuống, người ta gọi là cái « mắc-áo », có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời đường xuống âm-phủ, có những đống đá nhấp-nhô người ta gọi là « núi các cô các cậu », những người hiếm-hoi đến cầu-tự ở đấy, v. v., toàn là những cái tục-truyền phụ-họa, chẳng có gì là kỳ lạ cả. Nhưng phàm cảnh sơn-nham không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp ở cái khí-sắc mỗi lúc, tùy trời u-ám hay trời sáng-sủa, buổi chiều-dương hay lúc tịch-dương, mặt trời ánh-áng, sắc núi đậm phai, mà mỗi lúc khác nhau. Vậy bấy giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa, thật là một bức tranh tuyệt-bút. Khói hương đưa ra cửa động, mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản-chiếu nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phất-phới như thấp như cao, đứng trong

nhìn ra như trông qua một cái gương mờ : bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động là tiện-thị để mình vào nơi mộng-cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy từng mây, có lẽ đấy chính là cõi tây-thiên tĩnh-thổ vậy. Nhưng chửa bước chân ra khỏi cửa thời cái mộng-cảnh đã tan rồi, mà chỉ ngửi thấy những mùi xú-uế ở chung quanh chùa bốc lên, thật là cảnh chân với cảnh mộng cách xa nhau nhiều lắm!

Khi trở ra chùa ngoài thời trời đã về chiều, khí dã mát-mẻ. Đi xuống không nhọc bằng trèo lên. Khi lên thời mỗi bước như phải nâng cả mình lên, nên chồn chân và mỏi vế ; khi xuống thời cứ thuận giốc mà như ở trên đẩy người xuống, đi mau lắm. Ra gần đến chùa ngoài thời trông thấy dẫy núi ở bên tay trái có mấy lớp nhà cao làm kiểu tây, treo-leo ở sườn núi, đứng xa tưởng cái nhà mát của người Tây nào. Hỏi ra mới biết rằng đấy là « Chùa Tiên », trên cũng có cái động nhỏ, cái nhà tây có lầu đó tức là nhà « khách-sạn » tiếp-phụ vào chùa. Động với nhà cũng tầm-thường cả, không có gì là đẹp, nhưng đứng trên ấy rộng trông được cả khắp miền núi non đó, thứ nhất là gồm được cả cái qui-mô của « Chùa ngoài » kể cũng đã to lớn thật. Lại đứng đấy mà ngắm con đường vào « Chùa trong » thật như một giải lụa vòng quanh núi, mà người đi là một lũ kiến bò.

Chiều tối vừa về đến « Chùa ngoài », ăn cơm, nghỉ chân, để sửa-soạn sáng mai ra sớm. Nhà chùa dọn nhà quan-cư cho ngủ, có ý biệt-đãi vậy. Đến khuya khuya thời ngoài núi chim gõ mõ, trong chùa người tụng kinh, các ban thờ Phật đèn nến sáng choang, hương hoa ngào-ngạt, kẻ lễ người cầu đứng chật mấy gian chùa rộng. Đi dạo chơi một lượt khắp chùa, gian nào, buồng nào, thậm-chí đến ngoài sân đến đường đi, cũng chật nich người, kẻ đứng người ngồi, kẻ nằm ngang người nằm giọc, không có chỗ nào mà lách chân đi được : ăn lấm nằm láp, thật người mình coi rẻ cái thân-thể quá, lấy rằng đi lễ được phúc-đức, càng phải lầm-than bao nhiêu càng được phúc bấy nhiêu. Có điều lạ là nhà chùa nói chuyện rằng thường thường cả Chùa trong Chùa ngoài mỗi ngày tới mấy nghìn con người đi lại ăn ngủ ở đấy mà tịnh không hề bao giờ xảy ra sự trộm-cắp xâm-phạm gì. Coi đó thời đủ biết lòng đạo-đức của cái đám đông này thật có hơn các đám đông khác, là bởi đám đông này có cái bụng tín-ngưỡng vậy. Như vậy thời việc cảnh-sát trong chùa rất là dễ-dàng lắm. Duy có khoản vệ-sinh thời nhà chùa cần phải chú-ý hơn nữa mới được. Thứ nhất là nghiêm cấm khách thập-phương không được phóng-uế ra chung quanh chùa hoặc ngay cửa động như bây giờ, thật là dơ-bẩn quá. Sau nữa, nên đặt rộng thêm các nhà ngủ cho khách khỏi phải nằm vạ nằm vật xuống đất, coi đê-tiện lắm. Hiện nay hai bên hành-lang ở sau cửa tam-quan tức là hai cái nhà ngủ rộng, có lát ván, nằm cũng còn không tệ lắm bằng nằm xuống gạch xuống đất, nhưng nghe đâu nhà chùa tham tiền mướn cho các hàng tạp-hóa làm cái chợ kín, chiếm mất cả chỗ nằm của khách thập-phương...

Tám giờ sáng mai ra đò suối sớm, 10 giờ thời xuống thuyền chở về Phủ-Lý, đi nước xuôi chóng hơn bữa trước nhiều. Lần này đi ban ngày, tha-hồ ngắm phong-cảnh hai bên bờ, chỗ núi non, chỗ đồng ruộng, coi rất ngoạn-mục. Có nơi núi ngay trên bờ, bên sườn lại có tấm đình góc miếu treo-leo, nhìn như bức tranh sơn-thủy lớn hay bộ núi non-bộ to. Tới già nửa đường thời qua đền Bà Đanh, nhưng trời đã về chiều không kịp lên xem.

Sáu giờ tối thì thuyền tới bến Hà-nam, ngủ đấy một đêm, sáng mai lên Hà-nội chuyến xe lửa sớm. Thế là chẳng chùa Hương xong, cả thảy mất 2 ngày rưỡi 3 đêm.

THƯỢNG-CHI.

Vịnh cảnh chơi chùa Hương-Tích

Tranh niềm nhớ cảnh chùa Hương,
Như vui lòng khách tìm đường qua chơi.
Thanh-minh gặp buổi êm trời,
Thuyền lan thuận gió đón người du-xuân.
Châu-giang một giải kề gần,
Mái chèo tam-bản lần lần xa đưa.
Cung đàn bầu rượu túi thơ,
Trước buồm Ngư-phủ lưng hồ phong-
Suối khe trong vắt lồng gương, [quang
Núi phô vẻ gấm hai hàng lô-nhô.
Thiên-nhiên một bức họa-đồ,
Đào-nguyên khi trước dễ hồ là đây.
Càng trông phong-cảnh càng hay.
Non xanh nước biếc cỏ cây tươi màu.
Lạ cho vừa đến tiên-châu,
Lòng trần ai cũng sạch làu như không.
Chùa ngoài bước tới chùa trong,
Biết bao cảnh-trí non-bồng xinh thay.
Hỏi thăm những gió cùng mây.
Nam-thiên đệ-nhất động này phải chăng?
Thang mây ai khéo dẫn đàng.
Gót chân du-khách nhẹ-nhàng lên cao
Một mình đỉnh núi treo leo,
Bốn bên sơn-thủy triều vào mắt ta.
Tiêu-dao trong thủ yên-hà.
Chim kêu vượn hót đều là tri-âm.
Chuông trưa mõ sớm rầm rầm;
Tang-thương chợt tỉnh khách nằm chiêm-
Chùa Tiên hương khói ngạt-ngào, [bao.
Thập-phương tử-đệ ra vào Nam-mô.
Núi đâu tên gọi « Cậu Cô »,
Vũng đâu rủ xuống cửa chùa thướt-tha.
Đèo đâu tên gọi « Ông bà »,
Giếng đâu ai đặt hiệu là « Giải-oan ».
Thợ trời sao khéo đa đoan,
Xui người trần-tục mê-man cảnh thuyền.
Non sông kia vẫn là quen,
Rừng Mai khe Yến phỉ nguyền chơi xuân.
Kiếp tu đã biết mấy lần.
Mai sau hoặc có hóa-thân chăng là.
Rêu phong vách đá lờ-mờ,
Mấy thiên đề vịnh giấu xưa hãy còn.
Vầng trăng soi tỏ đầu non,
Bóng in đáy nước gương tròn long-lanh.
Con thuyền sơn thủy lênh-đênh,
Nhấc chân chợt tưởng như mình cưỡi mây.
Thú đâu bằng cái thú này,
Tranh nào ai vẽ được lấy cho chưa.
Hóa-công như vẫn đợi chờ,
Mà đưa những khách giang-hồ qua chơi.
Mấy phen vật đổi sao dời,
Giấu thiêng về qui muôn đời còn đây.
Non non nước nước mây mây,
Nghìn xưa phải lấy chốn này làm hơn.

Nghĩa-viên NGUYỄN VĂN-ĐÀO

VĂN TRUNG-KỲ

BÀN VỀ CÁC QUAN ĐẠI-THẦN

Bản-quán coi trong báo Quốc-dân-diễn-đàn in ở Sài-gòn có bài văn sau này, để là của một người ở Hà-tĩnh lai-cảo, xin sao-lục ra đây cho các bạn đọc báo biết văn Trung-kỳ gần đây đã tiến tấm. Còn những ý-kiến trong bài văn ấy phải chăng thế nào, xin để công-luận, cùng cái trách-nhiệm khởi đăng bài ấy cũng đã có báo Quốc-dân chủ nhận, bản-quán chỉ có việc sao-lục mà thôi.

N. P.

Đây tôi nói các quan Đại-thần lại chỉn e chư-vị khán-quan trong Lục-châu thoạt nhiên coi đến bài thì chưa hiểu là nói các quan Đại-thần ở đâu, nhưng tôi thiết-tưởng rằng chúng ta không cần phải chỉ rõ các ông giáng-sanh ở đời nào, xuất-hiện ra ở nước nào, hễ ông nào có giống như những bậc Đại-thần nào trong bài tôi kể ra sau này, thì tức là ông Đại-thần ấy đó;

tôi chỉ xin các ngài biết cho rằng tôi là một người dân xứ Trung-kỳ đời bây giờ.

Sao gọi là Đại-thần? là các quan lớn nhứt ở Triều-đình giúp Vua mà trị dân, tức là những bậc làm cột cái cho một dân một nước. Ông Đại-thần ăn bổng-lộc của nước mà bổng-lộc ấy là xâu-thuế của dân, dân cả đời làm tôi mọi cầy sâu cuốc chỉn mà phụng-dưỡng một hạng người ăn sung mặc sướng, kính-trọng một hạng người chức trọng quyền cao, thì trong lòng dân cũng nghĩ rằng các ông ấy rồi sẽ giúp Vua ta mà làm những công việc lợi-ích cho ta, ta dầu chịu phần thua sút làm trâu làm ngựa cho các ông cũng đáng.

Vậy thì các ông Đại-thần đối với nước nghĩa là trên đối với Vua dưới đối với dân trong nước, phải chịu lấy trách-nhậm. Vua hiền dân yên, thì các quan Đại-thần được tiếng vinh, Vua chẳng hiền dân chẳng yên, thì các quan Đại-thần phải bị nhục, vì là ăn cơm Vua, cầm quyền nước, làm cha mẹ dân, phải tính làm sao cho ích-quốc lợi-dân, không phải là chỉ bằng theo số-mạng của mình, tự cho mình là con cưng của trời đất sinh ra, có thể ngồi rồi ăn không hưởng lấy cái lợi-quyền hơn người mà tránh được phần nghĩa-vụ đâu. Than ôi! Bậc Đại-thần là một bậc người chịu gánh vác việc đời, chịu khó nhọc hơn các hạng người trong nước, có gánh vác như vậy, có khó nhọc như vậy, mới xứng đáng là kẻ Đại-thần. Đại-thần nào có phải dễ làm đâu, có phải là chỗ ăn dầm nằm dề của một hạng người không có trách-nhậm đâu.

Tuy vậy, có nước làm Đại-thần cực kỳ khó-nhọc mà có nước làm Đại-thần cực kỳ sung sướng; có nước làm Đại-thần có nghĩa-vụ mà có nước làm Đại-thần không có nghĩa-vụ. Những nước làm Đại-thần cực kỳ khó-nhọc mà có nghĩa-vụ như là các nước văn-minh bây giờ, không cứ nước thuộc quyền về Vua hay là thuộc quyền về dân, trong nước đều có một tòa Nội-các (*Cabinet*) ở dưới quyền Vua hay là dưới quyền ông Giám-quốc mà cầm quyền cai-trị trong một nước. Tòa Nội-các ấy tức là các quan Thượng-thư đứng đầu Triều, tục ta thường gọi là các quan Đại-thần vậy. Các quan Đại-thần các nước văn-minh thì toàn là những người thật giỏi trong nước ra giúp ông Nguyên-thủ [1] mà trị dân. Phàm ông nào có cái chánh-sách hay hay là có tài-thức giỏi, ra bầy tỏ giữa nghị-viện mà nhiều người ưng-thuận thì được làm Đại-thần cầm quyền nơi Nội-các. Đối địch với các ông Đại-thần ấy thì có nghị-viên của dân; nếu ông Đại-thần thi-hành việc chi mà không minh-bạch, thì nghị-viên có quyền hợp nhau lại để hỏi cho minh-bạch, khi ấy ông Đại-thần phải ra nghị-viện mà đối-đáp. Nếu nghị-viên hỏi mà ông Đại-thần trả lời không xong, hay là công việc làm không thuận lòng dân, có hại cho nước, bị nghị-viện trích bác, thì ông Đại-thần phải từ-chức ngay để cho người khác lên làm Đại-thần. Vì khi bắt đầu ra làm Đại-thần phải cho Nghị-viện biết cái chánh-sách của mình định thi-hành làm sao; vì khi đã làm Đại-thần lại có Nghị-viện đứng giám-đốc công-việc mình làm, cho nên những ông Đại-thần các nước văn-minh, trong cái thì giờ làm Đại-thần cực kỳ khó-nhọc, có ông làm Đại-thần mới một năm, năm bảy tháng mà tuổi trẻ hóa già, đầu xanh hóa bạc.

Một tay gánh năng non sông,
Ra tay lấp biển gắng công vá trời.

Ấy mới thực là xứng đáng cái địa-vị ông Đại-thần, cái chức-trách ông Đại-thần. Bởi vậy mà dân các nước văn-minh, hễ ngồi với nhau bàn-luận đến các ông Đại-thần, thì chỉ bàn-luận

(1) Là người đứng đầu trong nước, như Vua hay là Giám-quốc.

rằng ông Đại-thần này chánh-sách thế này, ông Đại-thần kia chánh-sách thế kia, v. v. . . .

Phàm nước nào đã có ông Đại-thần biết làm hết nghĩa-vụ với nước, mà gây dựng ra công kia việc nọ, thì nước được giầu, dân được mạnh, cái công mở vận tốt cho nước nhà, tạo phước lành cho con dân, là do ở các bậc Đại-thần làm nên cả. Đại-thần như vậy, thì tượng đồng bia đá, tiếng thơm còn mãi muôn đời, quí hóa thay, các ông Đại-thần nước văn-minh! danh-dự thay, các ông Đại-thần nước văn-minh!

Còn ông Đại-thần những nước không văn-minh thì không như vậy. Ông Đại-thần cực kỳ sung-sướng mà đối với dân với nước không có một chút nghĩa-vụ chi cả. Lúc mới ra làm quan nhỏ, rồi lần hồi làm quan lớn, không cần phải có tài-trí giỏi, có thủ-đoạn hay, hễ sống lâu thì được lão làng, như cóc leo thang, đến tột bậc thì làm Đại-thần. Đã làm Đại-thần rồi, thì ăn dầm nằm dề ở cái ngôi Đại-thần kỳ cho đến răng rụng tóc bạc mới chịu thôi, có ông Đại-thần làm đến ba mươi năm ở Triều, mà trong ba mươi năm ấy nào có thấy ông nào làm ra được việc chi đáng kể là công-việc của một bực Đại-thần làm ra đâu. Ngày ni đi trực, ngày mai đi trầu, ấy là phần việc quan Đại-thần; cỗ hầu bát yến, điếu thuốc chén trà, ấy là thú-vị quan Đại-thần. Cái ngôi Đại-thần bình như một nơi dưỡng già của ông quan làm lâu năm được về nghỉ, vậy cho nên có ông hễ làm Đại-thần, tuổi già hóa trẻ, đầu bạc hóa xanh, mà được hưởng đến bậc trường-thọ; nhưng mà có phải các ông chỉ dưỡng già mà thôi đâu, các ông lại có cái quyền-lợi gặp thời gặp vận, cực kỳ khôn-khéo, cực kỳ tinh-lanh nữa, dân có rối loạn lúc nào thì các ông được thêm quyền giết! chém! đam! tra! khảo! Vua có lầm lỗi thế nào, thì các ông được phong-tước: công! hầu! bá! tử! nam! Các ông có chức-trách trị dân mà dân thế nào mặc dân, các ông vẫn coi như cỏ rạ; các ông có chức-trách phò vua, mà vua thế nào mặc vua, các ông vẫn vững như trời trồng. Các ông không cần phải bồi-dưỡng nhân-tài cho nước, chỉ bồi-dưỡng cho các cậu ấm-thọ là con các ông mau được thăng chức, học hành của các cậu thế nào mặc kệ, trí-thức của của các cậu thế nào mặc kệ, miễn các cậu cho cao chức, rồi các ông luôi về dề các cậu có thế chơn.

Công-danh có cách gia-truyền,
Vinh-hoa phú-quí hưởng riêng một nhà.

Ôi! Ông Đại-thần như vậy còn biết trông cậy ông có cái chánh-sách chi đâu mà thi-hành cho dân được nhờ. Bởi làm vậy cho nên các nước chưa văn-minh ngồi bàn luận đến các ông Đại-thần thì chỉ bàn luận rằng: ông Đại-thần ni ưa đồ thêu, ông Đại-thần tê ưa đồ châu-báu, ông Đại-thần ni hay giấc trưa, ông Đại-thần tê khó hầu chữ, v. v. . . .

Phàm những nước mà không có ông Đại-thần biết làm hết nghĩa-vụ, biết mở mang việc ích-lợi cho nước cho dân, thì tài nào nước không nghèo dân không đói. Than ôi! cái sung-sướng của các ông, cái vinh-hoa của các ông, cũng đủ làm cho nước lợt màu da, dân mất máu mặt, tưởng đến khi các ông khuất núi rồi, dân cũng đến hú vía một lần, mà những người làm sử cũng khó lòng mà biên công-nghiệp của các ông được dài dòng cho xứng đáng cái quyền cao chức trọng của các ông trong một thời-kỳ dài đằng-đẵng ở trên dương-gian vậy. Thương thay, ông Đại-thần của nước không văn-minh. Lạ thay, ông Đại-thần của nước không văn-minh!

Hà-tĩnh Hồ Tử-Tuấn
(Trích báo *Quốc-dân-diễn-đàn*, số 26, ngày 5 Mai 1919)

KHẢO-CỨU VỀ SỰ THI TA

I

Phát-đoan

Xưa nay có nước tất phải có người làm việc nước : bất-luận nước nào, cũng đều cần phải có quan trong quan ngoài, người giữ việc này, kẻ nhận chức kia, thì công-việc trong nước mới đâu ra đấy được. Những hạng người ấy bởi đâu mà có ? Đại-khái bởi ba đường này : 1° là do tiến-cử, như lệ các quận-quốc cử người hiền-lương phương-chính ở đời Hán bên Tàu, lệ quan Tổng-lý Nội-các cử các-viên ở nước Pháp, nước Anh bên Âu-châu, lệ các quan kinh, tỉnh cử-trì ở đời Lê và bản-triều ta vậy ; — 2° là do sát-hạch trong trường học, như phép tường-tự-học-hiệu[1] về đời tam-đại [2] bên Tàu, phép hạch tốt-nghiệp ở các trường học bên Tây, phép học Giám của ta vậy ; — 3° là do thi-cử, như thi hương, thi hội ở bên Tàu và bên ta, các sở thi lấy người làm việc ở Tây vậy. Ba cách ấy làm ra đều có thành-hiệu mà cũng không cách nào khỏi có mối tệ : tiến-cử thì thiện-loại cùng nhau cất-nhắc được, nhưng có người lạm-dụng cái quyền tiến-cử của mình, bà-con quen-thuộc, không khỏi có tệ thiên-tư ; thi-cử thì thủ-xả khó điều tinh-vị được, nhưng bình-thời không biết tài-học của người ta, vàng thau ngọc đá, không khỏi có tệ hỗn-hào ; sát-sạch trong trường học, thì giỏi giở hơn kém, có thể biết tinh-tường được, nhưng có nhiều người thác-thỉ khôi-kỳ, không chịu được qui-củ nhà trường thúc-phộc, cũng không khỏi có tệ di-tài. Tuy-nhiên so-sánh trong ba cách ấy, có cái thành-hiệu nhiều mà mối tệ ít, có cái thành-hiệu ít mà mối tệ nhiều. Việc thiên-hạ không gì toàn lợi cũng không gì toàn hại ; chỉ tính cái phân-số lợi hại nhiều ít mà làm là phải. Cách tiến-cử thiên-tư phần nhiều, chớ đắc-nhân phần ít, cách thi-cử kiêu-hãnh phần nhiều, chớ thực tài phần ít ; duy cách sát-hạch trong trường học, hằng ngày vét được tính nết tốt xấu, công-khóa hơn thua, tính nốt (*note*) có sổ, lên lớp có thi, đến kỳ tốt-nghiệp, sát-hạch tất không còn lầm nữa ; dù quan giám-khảo có muốn tư-vị đi nữa, nhưng sức học hồi bình-nhật, thầy giáo đã công-nhận, đồng-bối đã biết nhau, khóc gian cũng dễ lòi ra được, kẻ làm gian có chỗ sợ mà không dám lung, nên so-sánh trong các cách lựa lấy người, có cách xát-hạch trong trường học là công-chính, thành-hiệu nhiều, mối tệ ít hơn cả. Huống chi đời bây giờ sự giáo-dục nước nào cũng mỗi ngày mỗi tiến-bộ, trong nước người nào cũng có ở qua trường học, làm nghề gì cũng phải có học trường học chuyên-môn nghề ấy, thì những người thác-thỉ kỳ-khôi, dù có cái tư-cách không hợp ở trường học này, tất có hợp ở trường học khác, đã hợp thì tất chịu được qui-củ trường ấy mà học đến tốt-nghiệp thành-tài ; cái tệ di-tài, cũng không lấy gì làm quan-ngại vậy. Các nước văn-minh bây-giờ, cách lựa lấy người đều dùng cách sát-hạch trong trường học cả ;

(1) 庠序學校, là tên nhà trường lúc đời Tam-đại bên Tàu. Những con các quan và kẻ tuấn-tú trong dân học ở đấy rồi được lựa cử làm quan.

(2) 三代 là đời Hạ 夏, đời Thương 商, đời Chu 周.

tuy cũng có cách tiến-cử, cách thi, nhưng vẫn lấy cách sát-hạch trong trường học làm cốt ; tiến-cử chẳng qua cũng cử trong những người đã có trúng-tuyển ở các trường học, mà lựa ai là người có tài-đức, có kinh-lịch, xứng-đáng về cái chức-vụ ấy hơn hết thì cử đó thôi ; thi chẳng qua cũng thi trong những người tốt-nghiệp ở một cái trường chuyên-môn nào đấy mà lựa ai đủ sức làm công-việc về nghề chuyên-môn ấy thì lấy đó thôi.

Tàu và ta thủa nay, cách lựa lấy người, thịnh-hành nhất là cách khoa-cử. Từ năm Quang-tự 光緒 duy-tân biến-pháp, Tàu đã bỏ thi hương, thi hội, đổi làm phép tưởng-lệ trong các học-đường rồi. Ta nhờ Nhà-nước Bảo-hộ khai-hóa lần-lần, trường học một ngày một mở thêm, lấy học trò tốt-nghiệp ở các trường trung-học đại-học bây giờ mà thay vào những tiến-sĩ cử-nhân hồi trước ; thi hương ở Bắc-kỳ đã bãi hẳn hai khoa rồi ; mới năm ngoái đây lại có Chỉ-dụ bãi cả thi hương ở Trung-kỳ, còn để thi nốt một khoa hội năm nay nữa là chung-cục khoa-trường. Nhân thế khảo-cứu hết lai-do về sự thi ta mà tỏ bày chỗ phải chỗ quấy, chỗ nên chỗ hư, để làm cái tài-liệu sau này cho các nhà khảo-cổ bình-luận, tưởng cũng không phải là một chuyện vô-ích vậy.

II

Cái lịch-sử khoa-cử ở nước Tàu

Tên *tiến-sĩ* có từ đời Chu ; nhưng đời ấy chưa đặt phép thi, còn lựa lấy người ở trong trường học quan Hương-đại-phu lựa những người tuấn-tú ở trong trường hương-học, cử lên quan Tư-đồ, gọi là *tuyển-sĩ* ; quan Tư đồ lại lựa những người tuấn-tú trong hạng tuyển-sĩ gọi là *tuấn-sĩ* ; những người tuấn-sĩ được vào trường quốc-học, gọi là *tạo-sĩ* ; quan Đại-nhạc-chính lại lựa những người tuấn-tú trong hạng tạo-sĩ, gọi là *tiến-sĩ* ; những người ở trường hương-học cử lên, dùng làm quan-lại các *hương* các *toại* (1) ; những người ở quốc-học cử lên, dùng làm quan *Đại-phu*, quan *sĩ*(2) ; hai chữ « tiến-sĩ » thủy từ đấy, mà chưa phải là cái huy-hiệu đỗ thi hội như đời sau.

Tên *cử-nhân* có từ đời Hán ; nhưng đời ấy cũng chưa đặt phép thi, còn dùng cách tiến-cử ; giao cho các quan ở quận-quốc (3) cử ba hạng người : một hạng « hiền-lương-phương-chính », một hạng « hiếu-liêm », một hạng « bác-sĩ đệ tử »(4), gọi là cử-nhân quận này, cử-nhân quận kia. Đời vua Hán Văn-đế mới bắt cử hạng người hiền-lương-phương-chính, đời vua Hán Vũ-đế mới bắt cử hạng người hiếu-liêm và hạng người bác-sĩ-đệ-tử. Tuy cũng có thi một bài đối-sách (5), như ông Tiêu-Thố 晁錯 đối sách đời vua Văn-đế, ông Đổng Trọng-Thư, ông Công-Tôn-Hoằng đối-sách đời vua Vũ-đế ; nhưng phải do quận-quốc cử lên trước mới được dự thi, không phải đặt hẳn ra một khoa thi, ai cũng có thể vào thi được. Hai chữ « cử-nhân » thủy từ đấy, mà chưa phải là cái huy-hiệu đỗ thi hương đời sau.

Đến đời vua Tùy Dượng-đế mới đặt khoa thi tiến-sĩ, thi phú và thơ. Tiến-sĩ đời sau, đó là tị-tổ.

---

(1) *Hương* 鄉, *Toại* 遂, tức như ta gọi từng huyện từng châu.

(2) *Đại-phu* 大夫, *sĩ* 士, tức những chức quan cai-trị lớn đời xưa.

(3) 郡國, tức như ta gọi từng tỉnh.

(4) 博士弟子, là những người có chuyên học về một học-thuyết.

(5) 對策, là ra một bài văn sách hỏi về cái gì thì phải trả lời cái ấy cho tường-tận.

Đến đời Đường phép thi càng tinh-mật hơn ; đại-ước chia làm ba khoa : sinh-đồ 生徒, cống-cử 貢舉, và chế-cử 制舉. Các nhà học ở kinh-sư và các trường học ở châu-huyện, học-trò đỗ tốt-nghiệp, đưa lên thi tại tòa thượng-thư, gọi là sinh-đồ. Những người không phải học-trò các trường, chịu thi ở châu-huyện trước, ai trúng-tuyển cũng được đưa lên thi tại tòa thượng-thư, gọi là cống-cử. Ngoài ra có một khoa nữa để đãi những bực phi-thường, thì Thiên-tử thân ra một bài đối-sách cho thi, gọi là chế-cử. Đỗ khoa sinh-đồ và khoa cống-cử chia ba hạng : tú-tài, tiến-sĩ và minh-kinh 明經. Cách thi mỗi hạng mỗi khác : hạng tú-tài thi năm đạo văn-sách hỏi về phương-lược cầu-trị ; hạng tiến-sĩ thi hai bài tạp-văn, năm đạo văn-sách hỏi về thời-vụ ; hạng minh-kinh thi mười câu văn-sách hỏi về nghĩa năm kinh. Ngoài ra lại xét đến khổ-người, tiếng nói, chữ viết, lời phán : khổ người phải trọng-hậu mà phương-phi, tiếng nói phải biện-bác mà đứng-đắn, chữ viết phải lối chân tươi đẹp, lời phán phải văn-lý ưu-trường. Phép thi đời Đường, thịnh-hành có ba hạng ấy ; thỉnh-thoảng cũng có đặt thêm khoa thi pháp-luật, khoa thi toán-học, khoa thi hiếu-liêm, khoa thi sử-học, khoa thi ba truyện Xuân-thu [1], nhưng không phải là lệ thường vậy.

Đến đời Tống, phép thi đại-lược cũng giống đời Đường mà thịnh-hành nhất là khoa thi tiến-sĩ ; thi thơ, phú, tạp-văn, sách-luận và thiếp-kinh [2] ; thi bàn đầu mỗi năm mỗi thi ; sau cách năm một lần thi, sau nữa mỗi ba năm một lần thi. Ba năm thi một kỳ là bắt đầu tự đó. Ông Vương An-Thạch 王安石 làm tướng vua Tống Thần-Tôn, lấy thi thơ phú tệ chỉ chuộng về từ-chương, thi thiếp-kinh tệ chỉ thiên về ký-tụng, nên đổi phép thi lại, thi tiến-sĩ không dùng thơ phú, chỉ hỏi nghĩa kinh ; sau vì nhiều người muốn để thơ phú, bàn-luận phân-vân, lại chia làm hai khoa : một khoa thi nghĩa kinh, một khoa thi thơ phú ; đời Nam-Tống hai khoa ấy tinh-hành ; khoa chế-cử, Tống cũng đặt theo như Đường, tự đời Tống Thần-Tôn bãi đi, sau đổi làm khoa hoành-từ 宏詞, lại đổi làm khoa từ-học-kiêm-mậu 詞學兼茂.

Người Mông-cổ 蒙古 chiếm được nước Tàu, việc cai-trị mỗi cái mỗi sơ-sài, phép thi cũng không sếp-đặt gì cả. Vua Nguyên Nhân-Tôn mới châm-chước phép cũ, định mỗi ba năm một lần thi, chia tiến-sĩ làm hai bảng : bảng phía hữu người sắc-mục giống Mông-cổ ; bảng phía tả người Hán-tộc. Ai đỗ phải biết chữ Mông-cổ và thông đạo giáo Hồi-Hồi ; ấy cũng là một cái lối cai-trị người khác giống vậy.

Đời Minh phép thi rất tường ; chia làm hương-thi, hội-thi, đình-thi ; cứ năm tí 子, ngọ 午, mão 卯, dậu 酉, học-trò các tỉnh, ở tỉnh nào thi tỉnh nấy, gọi là hương-thi ; qua năm sửu 丑, mùi 未, thìn 辰, tuất 戌, ai đỗ hương rồi thi tại bộ Lễ trong Kinh, gọi là hội-thi. Đỗ hội rồi Thiên-tử thân ra một bài đối sách thi ở điện-đình, gọi là đình-thi. Hương-thi hội-thi đình-thi là bắt đầu tự đó. Nhà Thanh theo phép thi của nhà Minh, chỉ đầu bài thi có hơi khác một chút. Đầu bài thi đình thi cũng theo như hồi đời Minh, thi một đạo văn-sách hỏi thời-vụ. Đầu bài thi hương thi hội hồi đời Minh trường nhất thi ba bài nghĩa tứ-truyện, bốn bài nghĩa ngũ-kinh, Thanh đổi làm ba bài nghĩa tứ-truyện, một bài thơ ngũ-ngôn tám vần, trường nhi một bài luận, năm câu phán, đổi

(1) Kinh Xuân-thu 春秋 của ông Khổng-tử làm ; có ba nhà làm truyện, giải-tích và thích-ý, truyện họ Tả 左氏, truyện họ Cốc-lương 穀梁氏 và truyện họ Công-dương 公羊氏.

(2) 帖經 là chép văn ngũ-kinh và nghĩa chú chỗ văn kinh ấy.

làm năm bài nghĩa ngũ-kinh ; trường ba năm đạo sách luận hỏi kinh-sử và thời-vụ, đổi làm năm đạo sách luận muốn hỏi đâu thì hỏi. Đỗ thi đình chia làm ba bậc : bậc nhất là nhất-giáp, chỉ ba tên : tên đầu trạng-nguyên, tên thứ nhì bảng-nhãn, tên thứ ba thám-hoa, đều cho là tiến-sĩ cập-đệ. Bậc nhì là nhị-giáp, cho là tiến-sĩ xuất-thân. Bậc ba là tam-giáp, cho là đồng tiến-sĩ xuất-thân. Nhị-giáp, tam-giáp không định ngạch, tùy khi lấy ít lấy nhiều. Cách thi nước ta từ Lê đến giờ, tức bắt-chước hơi giống như thế.

III

Cái lịch-sử khoa-cử ở nước ta

Năm thứ tư niên-hiệu Thái-ninh đời vua Lý Nhân-tôn, khoa ất-mão (lịch tây năm 1076), thi kén lấy người minh-kinh bác-học, người Gia-định (huyện Gia-bình Bắc-ninh bây giờ) ông Lê-Văn-Thịnh đỗ đầu ; khoa-cử nước ta mới có từ đấy. Một đời Lý thấy ở trong sử chỉ có sáu khoa : khoa ấy với khoa bính-dần (lịch tây năm 1087) thi kén người văn-học sung vào tòa Hàn-lâm, khoa nhâm-thân (lịch tây năm 1093) thi đình, khoa ất-dậu (lịch tây năm 1110) thi học-sinh, khoa ất-tị (lịch tây năm 1130), khoa quí-sửu (lịch tây năm 1138), đều thi kén người vào thị-học[1]. Khoa bính-dần, sử chép tên đỗ đầu là ông Mạc-Hiền-Tích ; khoa ất-tị, sử chép ba tên đỗ là ông Bùi-Quốc-Khái, ông Đỗ-Thế-Diên và ông Đặng-Nghiêm ; ngoài ra không truyền. Tưởng chừng đời Lý nối sau đời Đinh, đời Lê, lấy võ-công làm trọng, phần thì khi ấy đạo Thích 釋, đạo Lão 老 đương thịnh-hành, coi đời vua Lý Anh-tôn (lịch tây năm 1138-1155) còn lấy ba giáo[2] thi học-sinh thì biết. Cho nên lựa người bổ quan, phần nhiều còn lấy ở trong quân-nhân và trong tăng-đạo, phép thi thảo-lược, chưa lấy gì làm tinh-tường.

Đến đời Trần thì phép thi đã hơi kỹ. Vua Trần Thái-tôn tức-vị năm thứ tư niên hiệu Thiên-ứng (lịch tây năm 1232) thi thái-học-sinh (tức như tiến-sĩ đời sau) chia làm ba giáp (như phép thi hội đời Minh bên Tầu), năm thứ mười một (năm 1239) lại định hẳn bảy năm một khoa thi ; thấy ở trong sử có chép một khoa lấy đỗ năm mươi mốt tên : ba tên tam-khôi, bốn mươi tám tên thái-học-sinh, mà ông Nguyễn-Hiền mười ba tuổi đỗ trạng-nguyên, ông Lê Văn-Hưu mười tám tuổi đỗ bảng-nhãn, cũng là lắm vậy. Năm bính-thìn (năm 1248) lại chia người tứ-chánh (Bắc-kỳ bây giờ) là người kinh, người Hoan-Ái (Thanh Nghệ bây giờ) là người trại, hai đằng lấy riêng ngạch đỗ, cũng đều có trạng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa ; đương-thời có cái danh-hiệu « trạng-nguyên Kinh » và « trạng-nguyên trại ». Đời vua Trần Thánh-tôn (năm 1258-1282) lại hợp kinh trại cùng thi làm một, lấy đỗ ba tên tam-khôi, hăm bảy tên thái-học-sinh. Đầu-bài thi trước kia thế nào, không xét được rõ. Tự năm thứ mười hai niên-hiệu Hưng-long đời vua Trần Anh-tôn (năm 1311) định lại phép thi, chia làm bốn kỳ : kỳ thứ nhất ám-tả ; kỳ thứ nhì kinh-nghĩa và thơ phú ; kỳ thứ ba chế, chiếu, biểu ; kỳ thứ tư văn-sách. Khoa ấy ông Mạc Đĩnh-Chi đỗ trạng-nguyên, ông Nguyễn Trung-Ngạn đỗ hoàng-giáp, nhị-giáp gọi là Hoàng-giáp, bắt đầu tự đấy. Năm thứ hai niên-hiệu Long-khánh đời vua Trần Duệ-tôn (năm 1370) đổi thái-học-sinh gọi là tiến-sĩ ; trạng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa, hoàng-giáp cho là cập-đệ-xuất-thân, tiến-sĩ cho là đồng-cập-đệ-xuất-thân.

---

(1) 侍學 là hầu vua học, hoặc khi vua ngự học, giảng đọc sách-vở.

(2) Đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão-tử.

Khoa ấy đình-thi tại hành-cung Thiên-trường (phủ Xuân-trường, Nam-định bây giờ), lấy năm mươi tên tiến-sĩ. Phép thi hương cũng định từ đời ấy; trúng tuyển gọi là cử-nhân, mới được dự vào thi hội. Sau lại định lại đầu bài thi hội, trường nhất bỏ âm-tả thi kinh-nghĩa, trường nhì thơ phú, hai trường kia để như cũ. Phép thi lúc ấy, qua mấy lần sửa đổi, đã rất là tinh-tường; tự Lê cho chi bản-triều đều phỏng theo thế cả.

Hồ Qui-Ly định lại phép thi, đặt thêm một kỳ thi toán-pháp, cũng có ý hay.

Vua Lê Thái-Tổ bình Ngô dựng nước, sau vì loạn người Minh chiếm-cứ, điển-lệ trong nước tán-dật không còn. Năm thứ hai niên-hiệu Thuận-thiên (năm 1489), mới thi quan-viên sĩ-dân thiên-hạ tại Đông-đô (Hà-nội bây giờ), quan văn quan võ trong ngoài từ tứ phẩm trở xuống có ai tinh thông kinh-sử võ-kinh, cho vào thi cả; năm thứ tư lại thi khoa chân-nho-chính-trực; hai khoa ấy thi hoặc kinh-nghĩa, hoặc luận phú, hoặc sách-đề, đều tùy tài lấy đỗ, bất-thứ [1] cất dùng; mà khoa hương khoa hội lúc ấy chưa kịp cử-hành vậy. Đến năm đầu niên-hiệu Thiệu-bình đời vua Lê Thái-Tôn (năm 1433) định lệ sáu năm thi một khoa, năm trước các đạo (đời Lê gọi tỉnh là đạo) thi hương, năm sau thi hội, trúng tuyển ấy đều cho là tiến-sĩ-xuất-thân. Đầu bài thi trường nhất một bài nghĩa kinh, bốn truyện mỗi truyện một bài nghĩa truyện, bài nào cũng hạn ba trăm chữ trở lên, trường nhì chế, chiếu, biểu, trường ba thơ, phú, trường tư một đạo văn-sách, hạn một ngàn chữ trở lên. Năm thứ năm mới mở khoa thi, hơn một tháng thi đình, vua ngự điện-đình hỏi một bài đối-sách, duyệt quyển rồi sai quan đọc sắc xướng danh, lấy đỗ bảy tên vừa trạng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa, tiến-sĩ, hai mươi ba tên phó-bảng, cho ân-mạnh [2] ăn yến lĩnh mũ đai siêm áo vinh-qui làng. Tiến-sĩ vinh-qui, thành lệ từ đấy.

Năm thứ bảy niên-hiệu Quang-thuận đời vua Lê Thánh-Tôn (năm 1466) định lệ ba năm thi một khoa = Năm tí, năm mão, năm ngọ, năm dậu thi hương, năm sửu, năm thìn, năm mùi, năm tuất thi hội. Ba năm một khoa thủy từ đấy.

Đầu bài thi: năm thứ ba niên-hiệu Quang-thuận (năm 1462) định thi hương trường nhất năm đạo kinh-nghĩa, trường nhì chiếu, chế, biểu, dùng tứ-lục cổ-thể, trường ba thơ dùng luật Đường [3], phú dùng cổ-thể và tao-tuyền [4], hạn ba trăm chữ sắp lên, trường tư một đạo văn-sách hỏi kinh, sử, và thời-vụ, hạn một ngàn chữ sấp lên; năm thứ ba niên-hiệu Hồng-đức đời vua Lê Thánh-Tôn (năm 1462) định thi hội trường nhất ra mỗi kinh ba bài nghĩa, học-trò lựa lấy mỗi kinh một bài làm văn, duy kinh Xuân-thu hai bài phải làm cả, gộp thành một bài, mỗi truyện hai bài nghĩa, học-trò lựa lấy mỗi truyện một bài làm văn, trường nhì chiếu, chế, biểu mỗi thứ ba bài, trường ba thơ, phú đều một bài, trường tư một bài văn-sách hỏi ý nghĩa kinh sách và chính-trị lịch-triều. Về sau các đời có hơi thêm bớt, nhưng cũng không qua kinh-nghĩa, tứ-lục, thơ phú, văn-sách, ra vào trong mấy lối văn ấy mà thôi.

---

(1) 不次, Không kể thứ tự, muốn dùng làm chức lớn đến đâu tùy ý.

(2) 恩命, Mạnh-lạnh vua ban ơn cho kẻ dưới.

(3) Luật thơ người đời Đường 唐 bên Tàu.

(4) 騷選 Tao là một thứ văn vần của ông Khuất-Nguyên 屈原 đời Chiến-quốc 戰國 bên Tàu làm, tuyển là văn tuyển đời Lục-triều 六朝 bên Tàu, cũng lối văn vần.

Bia Tiến-sĩ dựng từ đời vua Lê Thái-Tôn (năm 1433-1442), bộ Công đục đá, văn-thần soạn văn, theo thứ-tự đỗ cao đỗ thấp đề tên các ông nghè, ý đề làm trọng cái thanh-giá tiến-sĩ, lưu cái công-luận ngàn đời vậy.

Tiến-sĩ đến đời Lê, lễ đãi rất lá long-trọng : quan Hồng-lô truyền tờ chế vua, xướng những tên đỗ ; quan Lại-bộ ban ân-mệnh, mũ áo ; quan Lễ-bộ bưng bảng vàng có phường nhạc dẫn đưa đến cửa hoàng-thành treo yết, các ông tiến-sĩ được ban yến ở Lễ-bộ-đường ; quan coi tàu ngựa sắp ngựa ngự đưa về quán-ngụ ; vinh diệu không gì bằng. Đến đời Hậu-Lê, càng thêm long-trọng nữa : cấp phẩm-phục vinh-qui, dân bản-quán phải cờ trống tiếp rước ; quan sở-tại phải bắt dân hàng-tổng làm dinh ; tam-khôi được vào viện Hàn-lâm, đồng-tiến-sĩ cũng được bổ chức khoa-đạo [1], không phải đi làm phủ huyện ; ra làm quan ngoài, được làm quan đường giữ ấn, không phải phó-nhị ai ; những cái ấy đều là ân-vinh đặc-biệt tự lúc có khoa-mục đến giờ chưa từng có vậy.

Bản-triều đức Thế-tổ nhất-thống nam bắc, phép thi cũng châm-chước theo đời Lê ; năm thứ sáu niên-hiệu Gia-Long (năm 1807) mở khoa thi, đầu bài thi định bốn trường : trường nhất một bài nghĩa kinh, một bài nghĩa truyện là túc quyền, trường nhì chế, chiếu, biểu, trường ba một bài thơ luật Đường, một bài phú, trường tư văn-sách, quán quyền bốn trường mới lấy đỗ đánh hỏng. Năm thứ sáu niên-hiệu Minh-Mạnh (năm 1825) định lệ quán quyền : bốn trường ưu cả là hơn nhất, thứ đến ba ưu một bình, thứ đến ba ưu một thứ hoặc hai ưu hai bình, thứ đến hai ưu một bình một thứ, hoặc hai ưu hai thứ, hoặc một ưu ba bình, hoặc ba ưu một liệt, thứ đến một ưu hai bình một thứ, hoặc bốn trường bình cả, hoặc một ưu ba thứ, hoặc ba bình một thứ, hoặc hai bình hai thứ, hoặc một bình ba thứ, tính suốt bốn trường lấy người đậu trên đậu dưới. Đời Tiền-Lê đỗ hương gọi là cử-nhân, tú-tài. Đời Hậu-Lê cử-nhân gọi là hương-cống, tú-tài gọi là sinh-đồ ; đời Gia-Long còn theo gọi như cũ, đến năm ấy lại đổi gọi là cử-nhân tú-tài. Năm thứ mười ba (năm 1832) sửa lại phép thi, bốn trường rút bớt đi một trường, trường nhất kinh-nghĩa, trường nhì thi hương một bài thơ thất-ngôn, một bài phú tám vần, thi hội một bài thơ ngũ-ngôn, một bài phú cũng tám vần, trường ba văn-sách. Năm thứ tư niên-hiệu Thiệu-Trị (năm 1844) định phàm thi hội thông ba trường được mười phân trở lên là trúng cách, bốn phân đến chín phân hoặc một trường bất-cập-phân mà hai trường kia được trên mười phân, lấy đậu phó-bảng ; lại định các quan giáo, huấn có chân cử-nhân, tú-tài, đến kỳ thi hội, cũng được tình-nguyện vào thi. Năm thứ tư niên-hiệu Tự-Đức (năm 1851), lại thi bốn trường mà bỏ lệ quán quyền cả bốn trường mới lấy đậu đánh hỏng ; thi hương trường nhất trúng cách mới cho vào trường nhì, trường nhì trúng cách mới cho vào trường ba, trường ba trúng cách mới cho vào trường tư ; trúng được bốn trường đậu cử-nhân, chỉ trúng ba trường cũng được đậu tú-tài ; thi hội thi thông bốn trường được tám phân trở lên là trúng cách, bốn phân đến bảy phân hoặc một trường bất-cập-phân mà ba trường kia được trên chín phân, lấy đậu phó-bảng. Lệ cũ phó-bảng không được vào thi đình, tự năm ấy sắp về sau cho trúng-cách cùng phó-bảng đều được thi đình cả. Sau định thi hội thi bốn trường, thi hương chỉ thi ba

(1) 科道 Là chức quan tại Kinh, cấp-sự các khoa : binh, hình, lại, lễ, công-hộ, Ngự-sử các đạo : Bắc-kỳ Nam-kỳ tả-trực-kỳ hữu-trực-kỳ.

trường thôi : trường nhất kinh-nghĩa; trường nhì chiếu, biểu, luận ; trường ba văn-sách. Được ít năm trường nhì lại bỏ thiếu, biểu, luận thi thơ phú như hồi năm Minh-Mạnh. Năm đầu niên-hiệu Kiến-phúc định phàm thi hương quyền nào văn có ưu bình phải thi thêm kỳ phúc-hạch, xét coi văn-lý nét chữ giống mấy kỳ trước thì lấy đậu cử-nhân, văn-lý kém đánh xuống tú-tài, văn-lý bất-thông cùng nét chữ không phù, trích giao bộ Lễ cứu-nghĩ. Năm đầu niên-hiệu Đồng-Khánh (năm 1886) định trường Hà, trường Nam thi chung làm một, lấy đậu năm mươi ba cử-nhân, một trăm năm mươi chín tú-tài ; từ năm thứ ba (năm 1888) sấp về sau vì sĩ-số tăng nhiều, mỗi khoa lại lấy thêm ít tên nữa.

Ngoài thi hương thi hội, lại còn có những khoa bất-thời mở ra thi, như khoa hoành-từ 宏詞 đời Tiền-Lê, khoa sĩ-vọng 士望, khoa tuyển-cử 選舉, khoa đông-các 東閣 đời Hậu-Lê, khoa hoành-từ, khoa cát-sĩ 吉士, khoa nhã-sĩ 雅士, khoa yêm-bác 淹博 đời bản-triều, đầu-bài tùy khoa muốn ra thế nào thì ra, không thể-lệ nhtấ-định, người trúng tuyển danh-vị cũng kể như ông nghè, có ý đề đãi những người yêm-chệ, có tài học phi-thường, mở lối cầu hiền thật thấy rộng lắm.

Tóm cái lịch-sử khoa-cử nước ta, phép thi đời Lý, điều-lệ chưa định, kỳ-hạn chưa rành, còn sơ-lược lắm ; phép thi đời Trần, khoa-kỳ hạn là bảy năm, nghạch đỗ chia là ba giáp, thể-thức đã hơi tường ; tự Lê đến bản-triều, đặt ra có trường-qui, có văn-thể, bài thi thì mấy trường quán-quyển, kỳ thi thì ba năm một khoa, thể-thức rất tường, thành cái phép nhất-định lấy khoa-mục lựa người, cũng hệt y như Minh Thanh Tàu vậy.

IV

Các điều-lệ về thi hương.

Phép thi hương có tự đời Trần, mà điều-lệ chưa được tinh-mật lắm. Tự Lê sấp sau, mỗi ngày mỗi thêm tinh-mật. Tới khoa thi, trước chín mười tháng hoặc trước năm sáu tháng, lý-trưởng các làng phải loại-khai những tên học-trò thi. Các quan đốc-học các tỉnh phải hội-đồng với quan tỉnh định ngày hạch học-trò, các quan giáo, huấn chấm sơ, quan đốc chấm phúc, quan tỉnh duyệt lại, tỉnh lớn lấy đỗ chừng năm sáu trăm, tỉnh nhỏ chừng hai ba trăm, người nào đỗ hạch, trước ngày thi nửa tháng, phải nộp quyển thi tại quan đốc tỉnh mình, có thừa-lễ thâu quyển. Trước ngày thi sáu bảy hôm, quan đốc các tỉnh đệ quyển tại trường thi, có quan đề-điệu đốc-sức lại-phòng thâu quyển thi (mặt quyển thi đề rõ họ tên, niên-canh, quán-chỉ và cung-khai tam-đại minh) đóng giấu diện, giấu giáp-phùng [1], biên những tên học-trò thi vào sổ trường, trước ngày thi một hôm, yết bảng cửa biên những tên nào vào vi nào. Trường chia bốn vi, mỗi vi hai cửa, đêm giạng ngày vào trường, tám cửa có tám ông quan lớn coi việc trường ngồi, lại-phòng xướng tên từng người, đến lượt ai thì người ấy lĩnh quyển vào trường, tảng-sáng ra đầu bài, học trò làm văn đến trưa phải viết chừng một phần quyển đem xin đóng giấu nhật-trung, đến tối, trống thu-không ba hồi, phải làm văn xong đem quyển nộp xin đóng giấu vĩ ở dưới cuối quyển rồi ra trường, quá hạn thì bỏ ngoại hàm không được chấm. Trường nhất chấm xong, ai không bị loại thì lại vào trường nhì, cho đến trường ba trường tư cũng vậy cả. Trong trường chia

(1) Giấu diện đóng ở trên mặt quyển ; giấu giáp-phùng đóng ở chỗ chính giữa tờ thứ nhất và tờ thứ nhì. Giấu ấy là giấu trường thi, khắc sẵn, để tại bộ Lễ, tới khoa, các quan chủ-khảo các trường lĩnh đem đi làm việc trường.

năm khu : bốn khu xung-quanh là bốn vi chỗ học-trò ngồi làm văn, một khu chính giữa là khu quan trường ở và làm việc, chính giữa khu ấy có một cái nhà thập-đạo, nghĩa là các ngả đi thông tới cái nhà ấy được cả, các quan chủ-khảo ngồi ra đầu bài, các người chức-dịch làm công-việc trường, học-trò lấy giấu nộp quyển đều ở đó cả. Quan chánh, phó chủ-khảo, quan phân-khảo, quan ngự-sử, quan đề-điệu, quan giám-khảo ở ngoại-trường ; các quan sơ-khảo, phúc khảo ở nội-trường. Quan chánh, phó chủ-khảo coi hết việc trường và giữ quyền thủ xả, thường lựa quan triều tự tam phẩm sấp lên sung chức ấy. Quan phân-khảo giúp quan chánh, phó chủ khảo về sự chấm quyển, tùy trường lớn nhỏ, có trường đặt một ông, có trường đặt đến hai ba ông, thường lựa quan triều tự ngũ phẩm sấp-lên sung chức ấy. Quan ngự-sử chủ việc xem-xét gian-phi ; ngày thi, mỗi hai vi giữa có một cái chòi, hai ông ngồi hai chòi, coi cả các vi ; khi chấm quyển trình-xát các quan có điều gì tình-tiết ; thường lựa quan triều ngũ phẩm sấp lên sung chức ấy. Các quan sơ-khảo, phúc-khảo, giám-khảo chia phần việc, nhau chấm quyển ; tùy trường quyển thi nhiều, quyển thi ít, giám-khảo lấy hai ông hoặc ba ông, phúc-khảo lấy bốn ông hoặc sáu ông, sơ-khảo lấy mươi mười hai ông hoặc mười bốn mươi sáu ông ; thường lựa các quan giáo, huấn hoặc tiến-sĩ, cử-nhân tại quán sung chức ấy. Quan đề-điệu chủ việc truyền-bảo coi-sóc các người lại-phòng làm sổ thi, sổ lấy đậu, yết bảng, phát quyển, thu quyển, tống quyển chấm, v. v. thường lựa quan võ tứ phẩm sấp lên sung chứ ấy, mỗi kỳ thi, học-trò nộp quyển hết, quan đề-điệu thu tất-cả quyển thi bỏ vào rương, truyền lại-phòng giọc phách (1) mã số-hiệu, rồi cất phách vào một rương niêm lại, tống quyển cho các quan sơ-khảo chấm, sơ-khảo chấm rồi đến các quan phúc-khảo chấm, phúc-khảo chấm rồi, đến các quan giám-khảo chấm, giám-khảo chấm rồi, đến các quan chủ phân-khảo chấm, đủ bốn giấu chấm rồi, hợp phách lại xem quyển nào đậu quyển nào hỏng, làm sổ gián bảng, yết ra cửa trường. Thi đủ mấy kỳ quán quyển lại quyển nào văn-lý vào hạng vừa thì lấy đậu tú-tài, vào hạng tốt thì cho vào thi kỳ nữa gọi kỳ phúc-hạch, lấy đậu Cử-nhân, dư người nào thì bỏ xuống tú-tài, có người văn kì ấy xấu quá đánh hỏng tuột. Chấm quyển định đậu hỏng hơn kém, dùng bốn chữ phê : ưu, bình, thứ, liệt 優平次劣 ; ưu là nhất, bình là khá, thứ là vừa, liệt là hỏng hẳn. Lại còn trường-qui nghiêm-nhặt, ai phạm phải cũng không hòng đậu được : mang sách vào trường bị đuổi ; trong vi người nọ chạy lại hỏi người kia bị đuổi ; làm văn nhỡ viết phải chữ húy nhà vua, nhỡ nói câu gì lăng-mạn đến nhà vua, bị tội ; sóa, chữa, móc lên, móc xuống quá mười chữ bị đánh hỏng ; lầm chỗ giấu cũng bị đánh hỏng ; làm ti-ố quyển bị đánh hỏng ; lầm chữ đầu-bài bị đánh hỏng ; nói việc kim-thời gặp những chữ nhà vua hay kể đức-tính vua không viết đài cao lên hàng bị đánh hỏng ; ai giữ khỏi bấy nhiều đậu phạm mà văn-lý lại tốt mới đậu được. Hôm yết bảng đậu, các quan trường ngồi tại cửa giữa trường, lại-phòng xướng tên cử-nhân, từ thủ-khoa cho chí đội bảng ; đến tên ai người ấy giạ mà vào, lĩnh mũ áo

(1) Trang mặt quyển có đề tên họ học trò, giọc lấy nửa ấy, làm giấu ở chính giữa, biên số hiệu ở hai bên cạnh, rồi giọc đôi trang giấy ra, đề riêng phần có đề tên họ một nơi, chỉ đưa quyển không cho các quan chấm.

khâm cấp, cách hai ba ngày, bận mũ áo tề-chỉnh lạy tạ ơn vua tại hành-cung [1], lễ xong, được ban ăn yến. Những đồ nhật-dụng cung-ứng các quan trường, tre nứa làm nhà cửa phên rạu trường và mũ áo cỗ yến các cử-nhân mới, đều trích tiền công-khố giao quan sở-tại tỉnh có trường chu-biện. Trường thi hương, đời Lê định bảy chỗ : Phụng-thiên (tức Hà-nội bấy-giờ, kinh-đô đời Lê), Sơn-nam (tức Hưng-yên, Nam-định bây-giờ), Sơn-tây, Hải-dương, Thanh-hóa, và Nghệ-an ; đời bản-triều định sáu chỗ : Thừa-thiên, Thanh-hóa, Nghệ-an, Bình-định, Gia-định, Nam-định và Bắc-thành (Hà-nội bây-giờ).

V

Các điều-lệ về thi hội

Điều-lệ thi-hội, đến đời Lê đã rất là tinh-mật ; bản-triều cũng châm-chước làm theo : cứ năm trước thi hương, năm sau thi hội. Năm sửu, thìn, mùi, tuất mùa xuân tháng ba mở khoa. Những cử-nhân tại quán, ai không muốn đi thi, phải làm giấy cáo ; những người đi thi, quan tỉnh phải kê tên vựng thành sách đệ vào bộ Lễ và cấp giấy hộ-chiếu [2] cho từng người. Trước mười ngày các người có tên thi phải nộp quyển tại bộ lễ. Những thể-thức thu quyển, phát quyển, yết bảng cửa, học-trò vào trường, làm văn, lấy giấu, nộp quyển cũng như thi hương. Các trường-qui, trong khi học-trò viết quyển thi cũng phải giữ cho khỏi phạm. Trường cũng chia nội-trường ngoại-trường, giữa nhà thập-đạo, giống như trường thi hương ; duy khác có chỗ học-trò ngồi làm văn, chia hai vi, có lều sẵn, lúc vào trường không đến nỗi cỗ đeo vai vác, lếch-thếch lắm như vào trường hương. Quan trường : một quan chánh-chủ-khảo, một quan phó-chủ-khảo, một quan tri-cống-cử, sáu quan đồng-khảo, [3] quan chánh, phó đề-điệu, quan giám đẳng-lục [4], quan giám đối-độc [5] đều một viên, giám-thi-tuần-xát hai viên, nội-liêm-giám-thi bốn viên, ngoại-trường-tuần-sát bốn viên. Học-trò vào trường, ra trường do quan đề-điệu trông mở cửa đóng cửa ; quan giám-đẳng-lục trông chép quyển lại, rồi đưa lại quan giám-đối-độc ; quan giám-đối-độc soát quyển chép lại đúng hết, rồi đưa lại quan đề-điệu phân phát cho các quan nội-trường chấm trước, ngoại-trường chấm sau ; quan giám-thi-tuần-sát giữ việc canh-gác xem-xét tất-cả trong trường, ngoài trường, có phi-vi đâu thì bắt trị tội ; quan nội-liêm-giám-thi chủ việc dò-xét tệ-lậu ở nội-trường ; quan ngoại-trường-tuần-xát chủ việc dò-xét tệ-lậu ở ngoại-trường. Quyển thi chấm xong, hợp với nguyên quyển, quyển nào đúng phần thì lấy đậu, thiếu phần thì đánh hỏng. Xong bốn trường quán quyển, ra bảng trúng cách, định ngày vào thi đình. Đến ngày, sở quan thượng-thiết [6] bày ngự-tọa, ở cửa chính giữa điện Cần-chánh, đặt bàn hương-án ở trước ngự-tọa, để hai bên thềm điện hai cái bàn xếp quyển

---

(1) 行宮, Ở các tỉnh có làm một nơi rất tôn trọng để thờ vọng vua, gọi là hành-cung hay kính-thiên 敬天.

(2) 護照, tức giấy cấp cho thông hành, khi tới kinh trình tại bộ Lễ.

(3) Chánh phó chủ-khảo, tri cống-cử là quan ngoại-liêm ; đồng-khảo là quan nội-liêm ; cũng như ngoại-trường nội-trường chấm thi hương.

(4) 監謄錄. Quyển thi hội không để nguyên quyển chấm. Quan giám-đẳng-lục coi lại-phòng chép lại quyển thi để chấm, chỉ chép độc văn, không để tên họ ai ; nguyên quyển thì cất biệt một chỗ.

(5) 監對讀. Quyển chép lại rồi quan giám đối đội coi hai tên lại-phòng một tên đọc một tên soát cho đúng nguyên quyển.

(6) 尚設司, quan giữ việc bày biện nghi-vệ trong triều.

thi, nghiên, bút mực ở trên ; một viên quan tuyên-chế-sách, một viên quan bộ Lễ, đứng bên tả thềm điện; các quan đề-điệu, tri-cống-cử, giám-thí đứng hai bên thềm điện ; các quan đề-thí, lính Cẩm-y-vệ bầy cờ xí trương-hoàng ; một hồi trống, các quan văn, võ mặc đồ phẩm-phục phân ban đứng ngoài cửa điện ; hai hồi trống, phụng Ngự-giá ra điện ; quan tự-ban [1] dẫn các quan ban văn vào thị lập bên tả thềm điện, ban võ bên hữu thềm điện, các viên trúng cách, cuối ban bên tả. Làm lễ năm lạy xong, quan tự-ban dẫn các viên trúng-cách tiến vào qui giữa thềm điện ; quan bộ Lễ tâu học-trò thi hội trúng cách những tên này tên này phụng chỉ cho vào thi đình. Các quan trường cấp mỗi người quyển thi, nghiên, bút, mực đều một cái ; quan tuyên-chế-sách qui tâu tuyên-chế, bưng tờ chế đứng tuyên [2] ; quan tuần-củ dẫn các viên trúng cách mỗi người tới mỗi phòng ngồi làm văn. Quyển thi đình do các quan đọc quyển phụng nghĩ văn-lý, ba phân sấp lên hoặc một hai phân mà đã đậu chánh-trúng-cách hội cũng lấy chánh-bảng. Ngày truyền-lô [3] đặt lễ đại-trào ở điện Thái-hòa ; các quan văn võ mặc phẩm-phục chia ban thị-lập ; phụng Hoàng-thượng ngự điện ; quan giám-thí và quan độc-quyển truyền các viên tiến-sĩ mới vào qui giữa thềm điện bên tả lĩnh mũ áo ; quan truyền-lô chiều danh-sách thứ-tự trên dưới tuyên-xướng, rồi phụng chỉ yết bảng những tên đậu tại lầu Phu-văn ba ngày. Sau khi ra bảng, ban yến các viên tiến-sĩ tại Lễ-bộ-đường, quan bộ Lễ và các viên tiến-sĩ mới mặc mũ áo tề tựu chỗ ban yến vọng bái làm lễ tạ, phụng cho mỗi viên tiến-sĩ một cành trâm hoa cái mũ. Yến xong, một quan bộ Lễ dẫn các viên tiến-sĩ mới tới vườn Ngự xem hoa, đều mũ áo lọng ngựa chỉnh-tề, xem hoa rồi do cửa đông thành ra đi khắp các phố, ngày thứ, các viên tiến-sĩ mới bệ từ về quán ; quan Hồng-lô phụng chỉ truyền ơn cho vinh-qui.

VI

Những điều hay trong lịch-sử khoa-cử nước ta

Trong lịch-sử khoa-cử nước ta, cũng có nhiều cái ý tinh, cai phép tốt. Tiền-Lê có lệ bảo-kết ; Bản-triều có lệ loại-khai ; người nào thực có đức-hạnh, do chức-dịch trong làng kết-nhận, mới được đi thi ; những kẻ bất-hiếu bất-mục, loạn-luân, điêu-toa, dù có tài học văn-chương, cũng không được dự tuyển ; lựa người cốt đức-hạnh mà không chuyên chuộng về văn-chương ; xét người cốt bình-nhật mà không chỉ bằng ở một ngày ; còn có cái di-ý người đời xưa « hương cử lý tuyển » ; một điều hay vậy. Phép thi văn-sách, theo như lối đối-sách người Hán, ra bài vụ lấy đại-thể hồn-thuần mà không buộc những hiểm-đề tuyệt-cú [4] ; chấm văn qui có đại-tài yêm-bác mà không hạn những hành-xích tầm-thường ; coi những văn đối-sách của ông Lương Thế-Vinh, ông Vũ Công-Duệ đời Tiền-Lê, rộng-rãi tung-hoành, không phải cái văn tầm-chương trích-cú sánh nổi ; văn-học như thế, còn có thực-dụng được nhiều ; hai điều hay vậy. Trước kỳ thi, học-trò các nơi hạch tại tỉnh ; quan đốc cùng quan giáo, huấn xét học-trò trong hạt ai thực học hạnh khá, mới cho đậu hạch đi thi ; những trò

---

(1) 班序 Quan giữ việc bày ban xướng lễ khi thiết triều.

(2) Tờ chế là bài văn sách vua ra cho học trò làm.

(3) 傳臚 Truyền chỉ vua xướng tên cho những ai đậu.

(4) Bài thật hiểm thật khó ; câu hỏi thật bí.

vào thi duệ-bạch [1] hay bất-túc [2] hay bất thành văn-lý, thuộc về hạt nào mấy tên thi quan giáo, huấn, đốc, ở hạt ấy bị giáng mấy cấp, năm tên sấp lên thì bị cách ; coi đời Lê các quan phủ-doãn, thừa-ti, hiến-ti (bố-chánh, án-sát bấy giờ) như lũ ông Lê Đoán-Bưu vì hạch học-trò có sót có lạm đều bị biếm chức, thì biết phép khảo-hạch rất tường ; như thế lựa-lọc cũng đã kỹ lắm mà kiểu-hãnh cũng đã bớt nhiều ; ba điều hay vậy. Việc trường mở cửa, đóng cửa, thu quyển, dọc phách, hợp phách ủy cho quan đề-điệu, canh-gác xem-xét trong trường ngoài trường ủy cho quan giám-thị, mà những quan ấy dùng quan võ cả ; nội-trường ngoại-trường không được thông-đồng đi lại ; quan ngự-sử trình-sát sự gian-lậu của các quan trường ; giám-đốc lẫn nhau, khiên-chế lẫn nhau, thiên-vị cũng khó dụng tình mà gian-ngụy cũng khó làm trôi được ; coi quan trường đời Lê như ông Nguyễn Văn-Phang, ông Lương Công-Nghi, ông Ngô Sách-Dụ đều vì lấy đậu không công-bình bị tội, thì biết cách giữ gian rất tinh ; như thế cái tệ thi tiền cũng chẳng có mấy ; bốn điều hay vậy. Mấy ngày học-trò vào trường, các hưu-quan, các cử-nhân tại quán, các tú-tài cáo thi đều phải tại tỉnh ứng điểm : coi một việc ông Nguyễn Văn-Quang (người làng Hội-xá, huyện Cẩm-giàng Hải-dương) đời Lê đậu trúng cách hội, đã ra bảng rồi, chỉ vì ngày thi hương khiếm ứng điểm, bị tước tên không được vào thi đình, thì biết lệ điểm nghiêm lắm ; như thế cái tệ mượn người làm văn cũng chẳng có mấy ; năm điều hay vậy. Đầu bài thi không ở quan trường ra, cứ đến ngày thi, vua triệu quan kinh nghĩ đầu bài trình lên, ngự chấm rồi, sai binh chạy ngựa trạm đem giao các trường, như lệ đặt năm niên-hiệu Vĩnh-thịnh đời vua Lê Dụ-Tôn (năm 1705), lấp cái đường chạy-chọt với quan trường, tuyệt cái lối mua trước đầu-bài, sáu điều hay vậy. Đăng khoa có sổ, tiến-sĩ có bia, truyền làm thịnh-sự đương-thời, để lại vinh-danh muôn thuở ; người đời sau chỉ tên chỉ họ ông này trung, ông này nịnh, ông này ngay, ông này gian ; vừa kích-khuyến mà vừa ngăn-ngừa, khiến người ta biết lấy danh-nghĩa làm trọng ; bảy điều hay vậy.

VII

Những điều tệ trong lịch-sử khoa-cử nước ta

Đại-để việc thiên-hạ không mấy cái là giữ khỏi tệ ; lối khoa-cử cũng có nhiều điều tệ bởi đó mà sinh ra : như lúc đời Hậu-Lê, thì kinh-nghĩa thì cho học-trò chuyên-trị từng kinh, các bậc tiền-bối soạn sẵn bài-vở, hậu-học cứ duyên-tập lẫn nhau, thì văn-sách thì đầu bài chỉ lựa những chỗ hiểm-tích mà ra, may gặp chỗ nhớ, dù tài học tầm-thường cũng đậu, không may phải chỗ quên, dù tài cao học rộng cũng hỏng. Cụ Phạm Thạch-Động có thơ rằng : *sinh-đồ ba chuối nhờ hơn đất ; tiến-sĩ nửa câu cạy bảng trời*, ám-chỉ cái tệ thi-cử đời ấy ; một đều tệ vậy. Phép thi lúc đời Tiền-Lê, con cháu những nhà phường-chèo, con hát, nghịch-đảng, ngụy-quan không được thi ; nhân-tài có hạn gì giống-nòi, mà bó-buộc như thế, thì lối câu-hiền cũng khí hẹp-hòi quá ; cụ Đào Duy-Từ là một vị danh-thần lúc Lê trung-hưng, tài cao học rộng tới bực ấy, mà khi thi hội đã đạu trúng-cách, chỉ bị giác ra là con phường-chèo đánh hỏng, khuất-ức biết là dường nào ! Hai đều tệ vậy.

---

(1) 曳白 Để quyển trắng không làm được văn.

(2) 不足 Làm không đủ quyển.

1938

Lệ thi lúc cuối đời Hậu-Lê, mỗi người nộp ba quan tiền vào thi khỏi phải khảo hạch ; hôm vào trường đông quá, có kẻ bị dẫm-đạp chết ở cửa trường ; trong trường đem sách hỏi chữ, mượn người thi giùm, làm công-nhiên không thể nào xét-nét được nữa ; đương-thời có cái lời mỉa « sinh-đồ ba quan », coi rẻ-rúng quá ; ba điều tệ vậy. Trường-ốc là chỗ cán lường tài học, mà thần-thế to quá, tình-vị nặng quá, thường đánh đổ được lẽ công-bình ; tức như khoa thi năm thứ bảy niên-hiệu Bảo-thái đời vua Lê Giụ-Tôn (năm 1711), con quan thượng-thư Lê Anh-Tuấn, con nuôi quan thiếu-bảo Đỗ Bá-Phẩm đều mang tiếng dậu gian, lúc phúc-hạch quả bị truất ; khoa thi hội đời vua Lê Hiển-Tôn, ông Nguyễn-Duy-Nghi (người làng La-khê Hà-nội) làm khảo-quan, trường tư mười tám quyển có chữ « trinh chu bách độ » 貞周百度 đều đậu cả ; ngách gian như lỗ chuột, giữ sao cho xiết ; bốn điều tệ vậy. Khoa thi tiến-sĩ, về đời Hậu-Lê, lễ đãi hậu quá, đến nỗi bắt dân bản-quán phải làm dinh cho, trong tổng trong làng có người đậu lấy làm khốn-khổ ; cụ Phạm Khiêm-Ích khi đậu Đông-các, thương dân bản-quán cùng, không bắt làm dinh, dân cảm ơn cụ, sau phụng làm hậu-thần, xem thế thì biết dân đời bấy-giờ cực về sự ấy lắm ; năm điều tệ vậy. Trâm bào chơi phố, cờ biển vinh-qui, chẳng qua là những cái hư-vinh thế-tục, mà tưởng-lệ quá-đáng như vậy, nuôi thành tập-quán cho xã-hội có tính hiếu-danh xằng ; thậm-chí những con gái giàu, xuất tiền trăm bạc ngàn mà mua lấy cái tiếng bà cử, bà nghè ; các ông tân-khoa thường vì thế mà mang điều sang đổi vợ ; như ông Phạm Công-Tiến, ông Vũ Tôn-Diễm, ông Nguyễn Bá-Tôn lúc đời hậu Lê, đều vợ cả vợ lẽ lôi-thôi, phải một nết xấu trong chỗ danh-giáo ; đương-thời có câu mỉa « bà nghè cưới chồng », nghe tức cười quá ; sáu điều tệ vậy.

VIII

Kết-luận về sự thi ta

Nói tóm lại, cái cách lấy khoa-cử cầu tài, vẫn có nhiều khuyết-điểm : chỉ trọng ở văn-chương mà không xét tới phẩm-hạnh, thì làm sao biết được người giỏi người hay ; coi như Ngô Thời-Nhậm, Phan Thụ-Ích đều là ông nghè có tiếng hay chữ đời Hậu-Lê, mà sau ra làm quan với Tây-sơn, làm nhiều việc xấu quá. Chỉ bằng về một ngày mà không xét tới bình-nhật, thì làm sao định được người thực người hư ; coi như ông Lương Hữu-Độ là một vị danh-thần lúc Lê trung-hưng, văn-chương đức-nghiệp hiển-hách như thế, mà trước đi thi hội mãi không đậu. Chỉ hạn có một cách mà không rộng lối cầu tài, thì làm sao khỏi có kẻ trầm-luân ức-tắc ; coi về đời Hậu-Lê có giặc Đồ-Càn, về đời bản-triều có giặc Sứ-Thái, cũng chỉ vì có tài thác-thỉ, thì mãi không đậu, bức chí mà làm càn. Ấy là chính những cái tệ ở phép không hay ; còn những cái tệ ở người không hay thì biết bao nhiêu mà kể cho xiết. Song-le người trên đã mở cái đường ấy để lựa lấy người thì người tài cũng do cái đường ấy mà ra cả. Tiến-sĩ đời Trần, văn-học như ông Hàn Thuyên, ông Nguyễn Trung-Ngạn, chính-sự như ông Trương Hán-Siêu, ông Phạm Sư-Mạnh, liêm-tiết như ông Trương Đỗ, ông Mạc Đĩnh-Chi. Tiến-sĩ đời Lê, văn-chương như ông Đỗ Nhuận, ông Thân Nhân-Trung, liêm-trực như ông Vũ Tụ, ông Vũ Công-Đạo, trung-nghĩa như ông Lê Tuấn-Mậu, ông Đàm Thận-Huy. Cho đến ông Hà Tôn-Quyền, ông Trương Quốc-Dụng, ông Phạm Phú-Thứ ở bản-triều ta, đức-vọng công-danh, thực không thẹn với bảng vàng bia đá. Từ lúc có khoa-cử, biết bao nhiêu đạo-học, tiết-nghĩa, hiền-thần, liêm-lại,

chói-rọi trong sử-sách, công-nghiệp với nước nhà. Khoa-cử không phải không được nhân-tài ; thế mới biết tệ ở người phần nhiều, chớ tệ ở phép vẫn phần ít. Bây giờ làm cái cách lựa lấy người ở trong trường học, thì phép thực là không tệ rồi ; nhưng thiết-tưởng cái tệ ở người, thì dù phép hay đến đâu cũng không tài nào giữ hết được, những cái tệ khoa-cử ngày trước, gương tày liếp còn nên để soi chung. Miễn là người không tệ thì phép mới không tệ.

TUYẾT-HUY

MỘT BÀI HỌC RẤT CÓ ÍCH
CHO QUỐC-DÂN TA

Hôm 27 Avril quan Toàn-quyền SARRAUT tới tiệc trà-hội của hội « Khai-trí-tiến-đức » có đọc một bài diễn-thuyết rất dài. Bản-quán quốc-văn chủ-bút ông PHẠM QUỲNH đã dịch ra quốc-văn đăng số tạp-chí trước. Những lời ngài nói, đối với quốc-dân ta, như thuốc đúc hồn, như chuông tỉnh mộng. vậy xin trích một đôi đoạn trong bài diễn-thuyết ấy, giải-thích cái ý-nghĩa của lời ngài nói, để dâng cho quốc-dân ta một bài học rất hay.

I

Quan Toàn-quyền nói kết-quả của cái chánh-sách bảo-hộ nước Pháp đã diễn-xuất cái tư-tưởng về nhân-quyền mà ngài tóm lại đoạn sau có nói rằng : *« Nước Pháp vẫn dụng công và hiện nay cũng còn dụng công để gây cho người An-nam có cái nhân-cách hoàn-toàn. Vì cái công-nghiệp nước Pháp về đường ấy chưa phải đã xong đâu : còn phải lâu dài nữa rồi mới mong tới ngày trong suốt cõi nước này công tạo-thành ra nhân-cách có đủ quyền-lợi pháp-luật ấy sẽ được hiển-nhiên công-nhận vậy »*

Quả vậy, cái nhân-quyền của nước ta, hiện đương bây-giờ, có lẽ cũng còn nhiều người chưa biết mà dù có biết nữa cũng còn chưa lấy làm trọng. Thế nào gọi là nhân-quyền ? Nhân-quyền là cái quyền của từng người, mỗi người đều có ; người nào cũng không nên bỏ cái quyền của mình mà người nào cũng không nên xâm-phạm cái quyền của người ta ; pháp-luật nào mà hạn-chế người ta không cho xâm-phạm cái quyền của người khác, bình-vực người-ta không phải bỏ mất quyền của mình, thì là pháp-luật công-bằng ; pháp-luật nào mà dung-thứ cho kẻ xâm-phạm cái quyền của người khác, làm cho người-ta phải bỏ quyền của mình, thì là pháp-luật không công-bằng. Quan Toàn-quyền có nói hai tiếng : « nhân-cách của từng người », « Cái giá-trị của người ta. » Hai tiếng ấy cắt nghĩa cái « nhân-quyền » đã rõ. Nước ta bây-giờ nhờ cái pháp-luật công-bằng của nhà-nước Bảo-hộ, ai xâm-phạm cái quyền của người khác thì có phạt, cũng đã phát-hiện cái tư-tưởng nhân-quyền. Nhưng xem ra thì người bỏ quyền của mình còn nhiều, người xâm-phạm quyền của người khác cũng còn nhiều, mà dễ-thường những người bỏ quyền của mình ấy cũng vẫn muốn xâm-phạm quyền của người, người xâm-phạm được quyền của người ấy cũng vẫn bỏ quyền của mình ; thành ra ai cũng bỏ quyền của mình mà ai cũng xâm-phạm quyền của người ; vậy thì người thật biết có cái nhân-quyền mà thật lấy

nhân-quyền làm trọng tưởng còn ít lắm. Đình-trung miếu-sở, ăn một miếng, uống một chén, tiền đóng gạo góp như nhau cả, mà đàn-anh cứ muốn giữ phần hơn đàn em ; phần biếu cỗ đơm, đàn em vẫn chịu nước lép. Kẻ cường-hào ỷ thế-lực mà hiếp-đáp trai-tráng ; kẻ giàu sang cậy tiền của mà khinh bỉ bần-hàn. Trai-tráng bị hiếp-áp, mà vì thế-lực người-ta mạnh, không hề dám ngóc đầu ; bần-hàn chịu khinh-bỉ, mà vì tiền của người-ta nhiều, không hề dám ngửng mặt. Quan coi dân như kiến ; dân sợ quan như hùm ; quan lấy bác-tước dân làm hay, dân lấy lễ tiền quan là phận. Người trên lăng-miệt kẻ dưới ; kẻ dưới su-mị người trên ; được nộ-nạt hống-hách người-ta lấy làm vinh ; khéo nịnh-nọt bợ-đỡ người-ta lấy làm giỏi. Trên từ chốn nha-thự, dưới đến chỗ hương-thôn, phi là kẻ xâm-phạm quyền của người thì là kẻ bỏ quyền của mình ; mà chính những kẻ xâm-phạm quyền của người ấy cũng thường bỏ quyền của mình, chính những kẻ bỏ quyền của mình ấy cũng vẫn ham xâm-phạm quyền của người ; ở trong làng được ngồi cái chiếu quan-viên thì ra điều rộng miệng cả tiếng, nhưng tới chỗ quan-quyền, thì nghe nạt một câu « bất-dự hương-sự », run tay xám mặt, dù cắn cỏ cũng không từ ; lên mặt cụ bá ông hào, bắt nạt ba thằng khố bẹn, nhưng đem của lạy cho người lấy vẫn không phiền ; phải bắt làm trái, cong vặn ra ngay, quan đối với dân thì vậy, nhưng gặp quan trên đối với mình cũng như vậy thì chịu ép một bề ; lên mặt lên mũi, tác-phúc tác-oai, kẻ trên đối với kẻ dưới thì vậy, nhưng gặp kẻ trên mình đối với mình cũng như vậy thì nín lặng làm thinh ; phàm những người xâm-phạm quyền của người-ta, mấy người lại không bỏ mất quyền của mình. Đàn-em chịu kém đàn-anh, nhưng lại cố làm sao cho có ngôi có thứ để hòng hơn lớp đàn-em khác ; trai-tráng không nghĩ cách gì giữ cho tổng-lý khỏi hà-lạm, chỉ nghĩ cách gì cũng được hà-lạm kẻ khác ; bần-hàn không nghĩ cách gì giữ cho phú-hào khỏi ức-hiếp, chỉ nghĩ cách gì cũng được ức-hiếp kẻ khác ; dân chịu van chịu lễ quan là cốt để được kiện mà bắt nạt kẻ thua kiện ; người dưới su-phụ hầu-hạ người trên là cốt để mượn thế mà bắt nạt kẻ vô thế ; phàm những người bỏ quyền của mình, mấy người không muốn xâm-phạm quyền của người ta. Tổng-chi, ai cũng bỏ quyền của mình, ai cũng xâm-phạm quyền của người, thật chưa mấy người biết lấy *nhân-quyền* làm trọng, thật như lời quan Toàn-quyền nói còn lâu-dài nữa rồi mới mong tới ngày trong suốt cõi nước này cái công tạo-thành ra nhân-cách có đủ quyền-lợi pháp-luật ấy sẽ được hoàn-toàn và sẽ được hiển-nhiên công-nhận vậy.

Ôi ! nhà nước Bảo-hộ còn muốn tạo-thành nhân-cách cho chúng ta, chúng ta lại chẳng nên hồi-đầu mãnh-tỉnh, mình có nhân-cách của mình mà tự bỏ đi mất để ngồi đợi nhà nước Bảo-hộ tạo-thanh cho ư ? Nhà nước Bảo-hộ tuy muốn tạo-thành nhân-cách cho ta, mà nếu ta không lo giữ, ta cứ cố tự-hoại nhân-cách của ta thì ai tài gì mà tạo-thành được ! Muốn đừng hoại nhân-cách của mình để khỏi phụ bụng nhà-nước Bảo-hộ tạo-thành cho, thì chỉ có hai cách : 1° đừng khi nào chịu bỏ quyền của mình ; 2° đừng khi nào hòng xâm-phạm quyền của người ; xin quốc-dân ta nghĩ lại.

II

Quan Toàn-quyền nói sự mở thêm trường cao-đẳng cho ta mà ngài tỏ cho ta biết trước rằng :

« Các trường đó ai vào cũng được, không có ngăn cấm gì, chỉ có một sự hạn-chế như sau này, là cái trình-độ học càng cao, thời cái trình-độ thi càng ngặt, là có ý để kiểm-điểm cái học-lực của học-trò, xét xem có thực là biết, là hiểu không, còn cái hạng những « con khướu » chỉ biết học truyền-khẩu thì nên loại cho hết ».

Ấy đó, các nhà pháp-học ta ôi ! xin các ông nghe lời đó mà ngẫm-nghĩ cho ; các cậu học-sinh thiếu-niên ta ôi ! xin các cậu đọc lời đó mà nhớ kỹ cho. Quan Toàn-quyền ngài nói thế, tất ngài có ròm thấy cái lối học của ta tự xưa đến giờ vẫn thường có cái lối học truyền-khẩu, cái hạng người học-vấn nước ta vẫn phần nhiều có cái hạng « con khướu ». Khi nhà-nước Bảo-hộ chưa đem pháp-học truyền-bá cho ta, ta còn học nho-học, thì nào ngũ-kinh tứ-truyện, nào chư-sử bách-gia, trong đó cũng hiếm gì đạo-đức tốt, nghị-luận hay, có thể tu-dưỡng được tâm-thân, mở-mang được tri-thức ; nhưng cũng chỉ vì cái lối học truyền-khẩu, tầm-chương trích-cú, làm văn làm bài, học vạn quyển thiên kinh, mà rút lại không hiểu được một câu, không làm được một chữ, đến nỗi thành cái học hư-văn vô-dụng, cựu-học hủ-bại thế đã đành rồi. Tự lúc có pháp-học truyền-bá sang ta, ai cũng mừng rằng tân-học tất có hay hơn cựu-học nhiều, vì chính nhờ cái học ấy mà người Đại-Pháp được khôn-ngoan tài giỏi, nước Đại-Pháp được văn-minh vẻ-vang có lẽ nào cũng một giống cây ấy, trồng ở đất kia thì ngọt mà trồng ở đất này lại hóa đắng hay sao ? Ôi ! nói về chữ Pháp thì nào sách luân-lý, nào sách triết-lý, nào sách chính-trị, nào sách lý-tài, nào sách khoa-học, biết bao nhiêu là sách-vở tốt có thể mở-mang tri-thức được cho ta ; nói về trường học chữ Pháp thì nào trường phổ-thông, nào trường công-nghệ, nào trường thuốc, nào trường nông, nào trường pháp-chính, nào trường sư-phạm, biết bao nhiêu là trường học tốt có thể đào-luyện được nhân-tài cho ta ; sách học như thế, trường học như thế, người Đại-Pháp cũng học bấy nhiêu sách, bấy nhiêu trường mà cái tài-lực kiến-thức muôn phần ta không có một ; tuy nói trình-độ học của ta có kém người Đại-Pháp, thì người mười ta cũng được lấy ba bốn, sao đến thành ra một hạng người « con khướu » được ? Xét kỹ ra thì sách học vẫn hay, trường học vẫn tốt, mà người không chịu học, thì hấp-dẫn làm sao được cái tốt, cái hay. Nghề học gì cũng cốt lập-chí làm đầu. Ta học chữ Pháp thuở nay phần nhiều chỉ vì cái mục-đích kiếm tiền, miễn là nói được câu chuyện, dịch được cái đơn, thế là đủ cái tư-cách tháng lương ít chục, lấy con mắt hến hồ ếch giếng, mà trông mênh-mông ngoài biển học Thái-Tây, muốn lặn-lội tìm-tòi, e lại tốn công-phu, nhọc lòng sức, chi đã không tại đấy thì nghiên-cứu mà làm chi, không chịu bỏ cái thì-giờ ở chiếu-hát giạp-tuồng, để làm những công việc bất-thiết ấy, cho nên có sách hay thật, mà ai thèm ngó tới bao giờ, học phổ-thông mà cần gì nghiên-cứu cái tri-thức phổ-thông, học công-nghệ mà cần gì nghiên-cứu cái sảo-thuật công-nghệ, học chính-trị, học sư-phạm mà ngoài sự so-sánh địa-vị tốt cùng xấu, cần gì luyện cho thành tài chính-trị, tài sư-phạm, học thuốc, học nông mà ngoài sự cân-nhắc lương-lộc ít cùng nhiều, cần gì học cho giỏi nghề thuốc, nghề nông ; kết-cục cái hạng người học-vấn nước ta, không rửa được cái tiếng ươn là cái hạng « con khướu », trước kia là « khướu » chữ Hán, bây giờ lại là « khướu » tiếng tây ; học-giới như thế thì trông gì có bổ-ích cho xã-hội !

Quan Toàn-quyền thật là một đứng nghiêm-sư ; lời ngài dạy ta khác gì

một liều thuốc thần trúng bịnh. Xin các nhà pháp-học ta nghĩ đó, các cậu học-sinh thiếu-niên ta nhớ đó, đã học cái gì thì lập-chí học cho kỳ hiểu, kỳ biết, đừng ham công-lợi nhỏ-mọn, đừng ngại công khó nhọc-nhằn, chèo non đến đỉnh, đi biển đến bờ; cũng một con đường « chữ Pháp » ấy, người Đại-Pháp noi theo đó mà khôn-ngoan tài-giỏi, thì ta cũng gắng cho kịp người; may ra cái tiếng ươu « con khướu » trong học-giới nước ta, trông về phái pháp-học các ông sau này mà rửa sạch được.

III

Quan Toàn-quyền nói nghĩa-vụ của người Đại-Pháp ở xứ ta là phải giạy cho một bọn thượng-lưu càng ngày càng có học, càng ngày càng đông thêm lên mà ngài nói thiết rằng: *« Trong một nước thế nào cũng phải có một bọn thượng-lưu thì nước mới sống được »*

Lời nói ấy thật đích-đáng thay! Không luận nước nào, cái vận-mạnh của một nước suy hay thịnh, nên hay hư, chỉ theo cái đạo-đức, cái tri-thức, cái tài-lực của một bọn thượng-lưu mà tiến-thoái. Tuy nhất-ban người nước, ai cũng có một phần trách-nhiệm về việc nước; nhưng các hạng người thượng-lưu thì là tướng, vì như ra trận đánh giặc, vẫn cần phải có quân trung-dũng mới mong thắng trận được, nhưng vận-trù quyết-sách, quyền chỉ-huy vẫn cốt tại ông tướng nhiều; ông tướng giỏi thì toán quân ấy thành ra giỏi cả, mà ông tướng giở thì toán quân ấy thành ra giở cả. Việc nước cũng vậy, trong những cơ-quan tổ-chức thành một nước, nào pháp-luật, nào chính-trị, nào kinh-tế, nào giáo-dục, nào nông, nào công, nào thương, bấy nhiêu cái cơ-quan, người dân trong nước tùy cái tính-chất, cái tài-lực, cái cảnh-ngộ của mỗi người, chia nhau mà làm công việc; nhưng công việc gì cũng phải có người xướng-khởi lên, dẫn-biểu cho, quản-xuất cho, giám-đốc cho, hoặc có chỗ lệ thì tìm phương mà bổ cho, hoặc có điều hay thì tìm thế mà phát-minh cho, thì các cơ-quan mới là toàn-vẹn. Người ấy là ai? tức là hạng người thượng-lưu trong nước đó. Một bọn thượng-lưu ấy mà giỏi, thì người giỏi về pháp-luật ấy đứng đầu cái cơ-quan pháp-luật, điều gì không công-chính, sửa đổi dần cho công-chính, pháp-luật tất một ngày một tiến-bộ; người giỏi về chính-trị ấy đứng đầu cơ-quan chính-trị, những điều lợi dân ích quốc, cố làm cho kỳ thành, chính-trị tất một ngày một tiến-bộ; người giỏi về giáo-dục ấy đứng đầu cơ-quan giáo-dục, kiểm-soát các thầy giáo cho khỏi biếng nhác, sửa-sang chương-trình học cho khỏi sai lầm, giáo-dục tất một ngày một tiến-bộ; người giỏi về nghề nông, thì đứng đầu lên khẩn đất khai hoang, kinh-lý thế nào là đắc-nghi, trồng tỉa thế nào là đúng phép, làm tiêu-biểu cho các nhà nông, nông-giới tất một ngày một tiến-bộ; người giỏi về nghề công, thì đứng đầu lên lập công-sưởng này, công-sưởng khác, quản-lý được cho công-việc chỉnh-tề, công-giới tất một ngày một tiến-bộ; người giỏi về nghề thương thì đứng đầu lên đặt thương-cuộc ở các nơi, sắp-đặt được cho qui-tắc tinh-tường, thương-giới tất một ngày một tiến-bộ; nghề gì cũng tiến-bộ thì nước gì mà chẳng thịnh, chẳng nên? Một bọn thượng-lưu ấy mà giở cả, thì cái sự-nghiệp gì trong nước cũng phải hư; có người giỏi mà cũng có người giở, thì hoặc về cái cơ-quan nào được người giỏi, tức cái cơ-quan ấy thành-lập, về cái cơ-quan nào mắc người giở, tức cái cơ-quan ấy bại-hoại; nước gì mà chẳng suy chẳng hư?

Các nước văn-minh phú-cường trong thế-giới ngày nay, tuy có bởi trình-độ

dân-trí đã cao, nhất-ban quốc-dân đều có đủ thường-thức để giúp cho những người thượng-lưu hành-động được ! nhưng xét kỹ ra thì nước nào cũng bởi một bọn thượng-lưu có đạo-đức, có tri-thức, có tài-lực, đủ cái tư-cách làm đầu cho dân, nên mới đem được các hạng người khác khỏi lạc nẻo lầm đường, khỏi chậm-trễ vấp-váp, mà thành được cái hiệu-quả văn-minh phú-cường như thế. Đến cái xã-hội nước Nam ta thì lại càng trông-mong về bọn thượng-lưu nhiều lắm. Nước ta do cái chế-độ tộc-trưởng mà thành cái chế-độ quân-chủ đã mấy ngàn năm nay ; quốc-dân chỉ giầu về cái tính phục-tùng mà hiếm về cái tính tự-cường tự-trị, bởi tính phục-tùng rất giầu, nên gặp được một bọn người thượng-lưu giỏi, thì bảo sao nghe vậy, việc gì cũng nên, gặp phải một bọn người thượng-lưu giở thì thượng bất chính hạ tác loạn, việc gì cũng hỏng ; lúc trước gọi là bọn thượng-lưu trong nước ta, chỉ có trên vua thánh, dưới các quan hiền, những người thuộc về cơ-quan chính-trị, pháp-luật, giáo-dục cả, nên đã ghe-phen có vua lành tướng-giỏi thì nước thấy trị, dân thấy yên, nhưng cũng bởi vì thiếu những người thuộc về nông, công, thương, nên cái văn-minh về tinh-thần có vẻ-vang, mà cái văn-minh về vật-chất vẫn kém-cỏi ; thử coi một cái tỉnh có ông quan giỏi với một cái tỉnh có ông quan xằng, coi một cái làng có người đàn anh hay với một cái làng có người đàn anh giở, một trăm cái, cái gì cũng thấy hơn kém nhau xa, đủ biết việc nước mình, lớn từ việc chánh-trị, nhỏ đến việc làm ăn, việc gì cũng quan-hệ về một bọn thượng-lưu lắm.

Ròm trước ngó sau, bọn thượng-lưu nước ta bây giờ là ai nhỉ ? Trên quan-lại, dưới thân-sĩ, ở hương-thôn có những tiên-chỉ kỳ-mục, cụ bá ông hào, ở phường-phố có những nhà môn-bài cao, những tay thầu-khoán lớn, vai-vế trong xã-hội, tai mắt trong bản-dân, ấy tức là bọn thượng-lưu nước ta đấy. Vận-mệnh nước nhà trông cậy ở cả các ngài đấy ! Gánh-vác nước-nhà phú-thác cả vào các ngài đấy ! Không biết các ngài nghe lời quan Toàn-quyền nói có ghê mình rởn tóc hay không ? Các ngài có từng xét lại cái đạo-đức, cái tri-thức, cái tài-lực của các ngài, đã xứng-đáng là một bọn thượng-lưu của một nước, có thể so-sánh được với những bậc thượng-lưu Âu-Mỹ không ?

Cái đạo-đức bọn thượng-lưu thế nào là xứng-đáng ? Phải có bụng thương người, có lượng dung người, có thành-tín phục người, đốc-xuất người cho cực nghiêm, xử-lý người cho cực công, xem xét người cho cực siêng, tiếp-đãi người cho cực hậu, không những lấy lời khuyên-nhủ mà dậy người, lại phải lấy thân làm mẫu mà dậy người ; ấy là cái đạo-đức bọn thượng-lưu vậy.

Cái tri-thức bọn thượng-lưu thế nào là xứng-đáng ? Làm thượng-lưu trong cơ-quan chính-trị thì trước phải luyện thành tài chính-trị, thuộc chính-trị của các nước, xét tình-thế của nước mình ; làm thượng-lưu trong cơ-quan pháp-luật thì trước phải luyện thành tài pháp-luật, lập-pháp nghĩ hết các điều cho khỏi tệ, tư-pháp giữ hết các ngách cho khỏi gian ; làm thượng-lưu trong cơ-quan giáo-dục thì trước phải luyện thành tài giáo-dục, hiểu hết học-lý về môn sư-phạm, mà lúc dạy phải châm-chước với luân-lý phong-tục của bản-quốc, thích-hợp với trình-độ cao thấp của học-trò ; đứng đầu một cái đồn-điền thì nông-học mình phải cho thạo, đất gì nên trồng giống gì, cây gì nên bón mầu gì, lựa giống thế nào là sành, làm đất thế nào là kỹ, nuôi súc-vật thế nào cho khỏi toi, gặp thủy hạn thế nào cho khỏi hại ; đứng đầu một cái công-cục thì công-chính mình phải cho rành,

có tốt-nghiệp ở một trường chuyên-môn, có thực-thủ ở một nhà chế-tạo; đứng đầu một cái thương-cục thì thương-học minh phải cho giỏi, chỗ mua bán hóa-hạng phải cho lịch-thiệp, cách tính-toán sổ-sách phải cho kĩ-càng; ấy là cái tri-thức của bọn thượng-lưu vậy.

Cái tài-lực của bọn thượng-lưu thế nào là xứng-đáng? Con-mắt phải tinh-tường, thủ-đoạn phải lanh-lẹn, phải có chí-khí lớn, phải có can-đảm bền, dùng người phải minh, giám-đốc người phải chặt-chẽ, mưu việc phải cẩn-thận, làm việc phải siêng năng, ấy là cái tài-lực của bọn thượng-lưu vậy.

Thiết-tưởng đạo-đức, tri-thức, tài-lực như thế mới xứng-đáng là cái tư-cách một bọn thượng-lưu. Các ngài có cái tư-cách thượng-lưu ở nước ta, nếu cái đạo-đức ấy, cái tri-thức ấy, cái tài-lực ấy mà còn khiếm-khuyết, thì chẳng cô-phụ cái lòng quốc-dân ta trông cậy lắm ru? Nhà-nước Bảo-hộ cố tạo-thành cho ta có cái tư-cách xứng-đáng làm bọn người thượng-lưu, nếu ta còn khiếm-khuyết cái đạo-đức, cái tri-thức, cái tài-lực thượng-lưu mà ta không cố tu-dưỡng cho hoàn-toàn, thì chẳng phụ lòng tác-thành của nhà-nước Bảo-hộ lắm ru? Cái tư-cách ấy nhà-nước Bảo-hộ tuy cố tạo-thành cho ta, nhưng công-phu tu-dưỡng cốt tại ta; ta mà tự-bạo tự-khi thì ai tạo-thành cho ta được? Thành tại ta mà hoại cũng tại ta; quốc-dân ta mong ở các ngài thượng-lưu nhiều lắm.

DƯƠNG BÁ-TRẠC

VỀ VIỆC CẤM RƯỢU Ở CÁC NƯỚC
CÙNG VIỆC RƯỢU LẬU Ở NƯỚC TA

Người ta đã từng xét kỹ mà cho rượu là một thứ thuốc độc. Uống ít thì thấy tinh-thần hơi hăm-hở, cử-động hơi hăng-hái, ấy là trúng độc nhẹ. Uống nhiều thì trúng độc phải nặng; nặng vừa thì tri nghĩ chậm-chạp, sức nhớ kém bớt, và hay cậy minh khinh người, dụng ai gây nấy. Nặng ti nữa thì tâm-tình rối-loạn, mất cả lòng đạo-đức, không còn biết đè-nén lấy minh nữa, có thể nói và làm được những truyện bậy bạ, nhân đó mà phạm tội. Nặng lắm thì cả ngày cứ lứ-lừ bè-bẹt, không biết gì là gì cả, rồi phát ra bệnh dữ-dội mà chết, hoặc là đeo minh vào sự tai-nạn thình-lình mà chết. Nói tóm lại, rượu chỉ có ích một phần mà hại đến ngàn muôn phần: hại về tri-khôn, sức khỏe, đường làm-ăn, đường phong-tục, lại hại cả đến nòi-giống nữa, làm cho tan-nát cái xã-hội bây giờ luôn đến cái xã-hội về sau.

Rượu làm hại như thế, cho nên ai cũng nên chừa, mà nhất là nhà quân thiệt không nên dùng đến. Trận Nhật-Nga đánh nhau, quân nước Nga nhân uống rượu « võ ca » (Vodka) say rồi ngộ rét mà chết nhiều lắm. Bên Tàu, có một trường võ-bị đã từng dùng cách mà thí-nghiệm: lựa 20 người lính đồng sức nhau nửa thì cho ít rượu vào, nửa thì không, rồi đem ra thi bắn bia. Thì như thế luôn trong 16 ngày, bắn bia 30 lần, cộng là 27.000 phát đạn; xong rồi tính lại thì thấy bên uống rượu phải thua, thua đến 10-12 %, nghĩa là bên kia trúng 100 phát thì bên này chỉ trúng 90 phát hay là dưới 90

phát. Người ta lại thường vi dụ rằng : cho quân-lính mệt nhọc uống rượu vào để cho thêm sức, chẳng khác gì lấy roi đánh con ngựa hết nước để cho ra nước. Lính đã mệt nhọc, uống rượu vào lại càng mệt nhọc, cũng như ngựa đã hết nước, đánh nó thì nó càng lì thêm.

Vì các lẽ nói ở trên đó, cho nên trong trận chiến-tranh mới rồi đây, các nước bên Âu Mỹ mới xăng-xái mà thi-hành cái chánh-sách cấm rượu.

Về việc cấm rượu mà làm một cách nghiêm-thiết hơn hết là nước Nga. Thuế rượu của nước Nga mỗi năm thâu vào hơn 960.000.000 đồng bạc, thế mà đành bỏ đi một mối lợi lớn như thế để làm cho tiệt trong nước không còn một chén rượu nào ; vì là họ ăn-năn sự thất-bại năm trước. — Nước Đại-Pháp cũng vậy. Rượu « ap-xanh » (*absinthe*) của nước Pháp cũng là một thứ « rượu cất » mạnh lắm như rượu « võ ca » nước Nga, dân Pháp ưa uống thứ rượu ấy, không tài nào trừ đi được. Thế mà lúc mới khai-chiến, thì Chánh-phủ hạ lệnh cấm ngay. Không những là cấm nấu, cấm bán, mà lại đem những nguyên-liệu để nấu thứ rượu ấy thiêu-hủy cả. Mọi nhà hàng bán rượu thì bắt đóng cửa cả, có nhiều nhà hàng đành phải đổi ra hàng nước chè, hàng cà-phê. Chánh-phủ đã làm như thế, còn dân-gian thì rủ nhau lập « hội cấm rượu », trên dưới một lòng, mong cho trừ được cái họa rượu về sau. — Nước Anh lúc mới có giặc, chưa có lệnh cấm rượu. Sau lần-lần cái công-giá của bọn làm thuê tăng lên, họ có nhiều tiền thì lại càng uống rượu, càng say sưa, càng bỏ công việc : từng mấy phen xin bớt giờ làm việc mà muốn cổ-động cái phong-trào « đồng-minh-bãi-công ». (1) Nhà vua lấy làm lo, bèn đầu tiên chừa rượu, để làm biểu-suất cho dân. Rồi đặt một ông quan giám-đốc về việc rượu, hạn chế cái thì-giờ bán rượu : hồi trước mỗi ngày cho bán rượu trong 17 giờ đồng-hồ, bây giờ chỉ cho bán trong 5 giờ rưỡi mà thôi. — Nước Ý-đại-lợi lúc trước cũng có cấm rượu, nhưng chỉ cấm không được bán rượu cho người 16 tuổi trở xuống. Từ có việc chiến-tranh đến giờ, cũng cấm ngặt như nước Đại-Pháp. — Nước Đức và nước Áo khi mới động-binh, cấm lính không được uống rượu, hàng rượu không được bán rượu cho những người mặc đồ lính. Nước Áo thì cấm không được dùng các loài cốc (2) mà chế rượu. Lại hạn-chế thì-giờ bán rượu, mỗi ngày chỉ cho bán từ 9 giờ mai cho đến 5 giờ chiều. Nước Đức cũng có cấm và hạn-chế như vậy. — Bên nước Mỹ, về việc cấm rượu cũng riết lắm. Cả nước là 48 tỉnh, mà lúc mới chiến-tranh, có được 20 tỉnh cấm tiệt không có rượu ; còn các tỉnh khác rồi cũng cấm tất cả. Tỉnh nào họ cũng lập ra « đảng cấm rượu » để vận-động việc cấm rượu. Các nhà báo cũng nhiều nhà tán-thành và cổ-động giùm cho đảng ấy. Đảng cấm rượu ở nước Mỹ bây giờ thế-lực to lắm, họ tính xin với quốc-hội gia vào trong hiến-pháp một điều là điều cấm rượu, để cho cái giống độc ấy tuyệt tích trong nước Mỹ. Người ta chắc rằng cái nghị ấy quốc-hội sẽ nhận cho. Họ lại định trong 6 năm sẽ cấm tiệt rượu cả toàn-quốc. Ngoài mấy nước giao-chiến ấy còn các nước trung-lập như Hà-lan (Hollande), Thụy-điển (Suède), Na-uy (Norvège), Đan-mạch (Danemark), cũng đều có cấm rượu cả.

Coi đó thì rượu ở bên trong nước Âu-Mỹ bây giờ không còn c[illegible] lo

(1) Ở các nước bọn công-nhân thường nhân kêu nài việc gì không được thì hẻ nhau không làm việc nữa, gọi là « đồng-minh bãi-công » *Grève*.

(2) Loài cốc là các thứ lúa, bắp, đậu v. v. — *Céréales*.

hành-động nữa, như là một người đã phạm tội giết người, bị người ta thù-hiềm xỉ-vả. Bởi vì đã mấy ngàn năm nay, rượu lưu-độc cho người ta nhiều lắm. Vả chăng đương trận đánh to này, các nước lương-thực thiếu-thốn, nhiều nơi phải ăn cầm xác (1). Nếu mà cứ thả cho rượu tự-do như trước, thì không những là hại về việc quân-cơ, nơi hàng-trận, mà lại rút bớt số lúa gạo đi làm cho thiên-hạ thêm đói thêm khổ là chừng nào ! Thế không cấm không được. Cho nên trận đánh này là trận đánh các nước Hiệp-ước đánh giặc Đức-Áo, mà cũng có thể gọi là trận đánh của dân Âu Mỹ đánh « giặc rượu ». Lạ thay ! cái tội-án của rượu đành-rành như thế, mà lại còn có người đứng lên mà bênh vực, mà cãi lẽ, chống âu cho rượu ! Họ nói rượu có ích chớ không hại, miễn là đừng dùng nó quá độ thì thôi. Dầu vậy, một người bị tội, tòa án đã xử tử-hình, thiên-hạ đều công-nhận cả, thì dầu có một hai thầy kiện đứng ra cãi lấy được, cũng chẳng ăn thua vào đâu. Báo *Evening Bulletin* nước Mỹ có nói rằng : « Ngày nay là ngày hai thời-đại tranh nhau. thời-đại cũ gần qua, thời-đại mới sắp đến. Rồi đây « con ma rượu » không còn hiện ra trong thế-giới nữa, mọi việc trong xã-hội sẽ được mới-mẻ và tấn-tới thêm lên ». (2)

* *

Thương thay cho các dân trong cõi Á-đông nầy, mọi điều ích-lợi của cuộc văn-minh trong thế-giới, đều thu về sau ! Có biết điều cái bên Âu bên Mỹ đã chán-chê thừa-thải ra rồi mới đến mình ! Có nhiều cái bên họ đã trừ đi, diệt đi, không cho ló mọc ra mà bên này vẫn còn lừng-lẫy ! A-phiện là một mà rượu là hai vậy.

Nước ta thủa trước cho dân được phép nấu rượu, mà nhà nước lấy thuế, song thuế rất nhẹ. Từ có nhà nước Bảo-hộ, mới cấm dân không được nấu, mỗi tỉnh chỉ cho một nhà lãnh-trưng đứng nấu, mà lấy thuế nặng hơn. Làm như thế được ngót 20 năm, ban đầu trong dân cũng có ta-oán, song sau lại thấy làm ăn cũng no đủ, chẳng có hại gì, lần-lần quen đi ; cứ dùng « rượu có thuế » không ai dám nấu lậu. Hơn 10 năm trở lại đây, trong Nam ngoài Bắc, rượu lậu nơi nào cũng có. Tôi không được thấy sổ « thống-kê », không biết số người phạm tội nấu rượu lậu là bao nhiêu. Song chắc là nhiều lắm mà mỗi năm mỗi tăng lên. Năm 1908, tôi có ở tại tòa cảnh-sát Hà-nội, thấy những người khổ-sai ở đó, hỏi ra thì người nào cũng là « tù rượu » cả. Một năm mới rồi đây, tôi vào ra đường xe-hỏa Hanoi-Vinh là 6 lần, mà lần nào cũng có gặp « tù rượu » bị giải đi trên xe. Còn nói chi xung-quanh miền tôi ở là một nơi « rượu lậu » có tiếng. Dân làm như thế mà quan không tài nào cấm được : nơi thời quan gán cho dân phải mua « rượu có thuế », nơi thời trách-phạt đến tổng lý, mà cũng chỉ thấy bớt đi được chút đỉnh thôi !

Tại làm sao ? — Hỏi như thế thì ước có mấy câu trả lời. — Người thì nói : Nghề nấu rượu là nghề của dân An-nam thuở nay, bây giờ nhà nước choán đi, thì họ phải nấu chùng nấu trộm. — Nói như thế là phần nhiều. Còn cũng có người nói : « Rượu có

(1) Nghĩa là ăn vừa đủ cầm cái xác con người lại cho khỏi chết, ăn ít lắm.

(2) Đây trở lên nhặt trong báo Đông-phương tạp-chí của Tàu.

thuế » có pha « rượu máy » vào, uống thì vang đầu, thổ huyết, cho nên dân Annam đói khát cực khổ, không nghề làm ăn, nên mới làm nghề ấy ; dẫu có bị ở tù nữa, có cơm mà ăn, còn hơn là ở nhà. — Câu này chánh là câu mấy anh « tù rượu » đứng khai trước tòa án.

Tôi xin cãi hai câu trên đã : Thuế rượu nước nào cũng có, đâu cũng làm một cách như Bảo-hộ đã làm trong nước ta. Như nói nhà nước đoạt mất nghề dân, dân không nghề làm, thế thì dân các nước đều chết đói hết sao ? Ta đây, trong khoảng ngót 20 năm đó, chưa hề nấu rượu lậu, sao không kêu van rằng không có nghề làm. — Sở máy nấu rượu, dùng những nguyên-liệu gì, pha nước lã bao nhiêu, đều theo phép-tắc của nhà-nước. Không lẽ nhà-nước đã đặt nhà thương tòa vệ-sinh ra để cứu dân mà lại đem thuốc độc để thuốc dân. Uống như hũ chìm, tài nào mà chẳng vang đầu thổ huyết. Tôi lại thấy thứ rượu lậu mà các người cho là lành, là tốt đó người ta đã từng pha mủ cây xương-rồng, pha mỏ-hỏng vào mà các người cũng cứ uống ! Còn nói gì ?

Câu trả lời thứ ba thì ra dọng nói liều mà rất thực tình, rất đúng. Đại-để về việc rượu lậu có hai cái cớ lớn : Một là tại người mình đường kinh-tế khó-khăn, hai là tại lòng đạo-đức suy kém. Nước ta ngày nay sinh-sản càng ngày càng đông, mà đường làm ăn càng ngày càng chặt. Của trong nước bán ra thì ít, mà của ngoại đường đem lại thì nhiều. Gia-dĩ mấy năm nay nơi thời hạn, nơi thời bão lụt, nơi thời vỡ đê, không năm nào là không có. Nhà-nước Bảo-hộ cũng đã hết lòng mở-mang đường ích-lợi, song rủi gặp cơn giặc-giã, các công-việc đình-đốn lại, nên sự tấn-bộ về đường sinh-hoạt của dân ta phải chịu lùi. Hiện nay dân ở các nơi thành-thị thì thực có thạnh-vượng nhiều, mà dân ở nhà quê thì lắm nơi nghèo khổ lắm. Gặp đời bây giờ lại là đời cái « lượng » tăng mà cái « phẩm » giảm, phong-hóa càng ngày càng kém, giá người càng ngày càng hạ. Thầy Mạnh-tử có nói : « Người ta có việc không thèm làm, rồi mới làm việc gì được ». Người ấy bây giờ cũng hiếm có. Huống gì người đã nghèo đã đói mà giáng sinh vào đời này, tài nào mà chẳng làm bậy, chẳng phạm phép ? Họ có thèm kể sự tù-tội là xấu-hổ đâu. Một câu « ở tù có cơm ăn, còn hơn ở nhà » thực là đúng vào câu sách « ky-hàn thiết thân, bất cố liêm-sỉ ».

Thế thì làm thế nào cho hết rượu lậu ? — Tôi nghe nhiều ông nghị-viên bàn với nhau muốn xin Nhà-nước cứ để cho dân nấu như thuở trước, rồi chiếu theo số thuế bây giờ mà lấy. Làm như thế đã không tổn gì Nhà-nước mà có lợi cho dân. — Ủy ! Các ông lầm to ! Thế là các ông hại dân đó ! Đại-phàm tính lợi hại thì phải tính đến phần nhiều với phần ít, tạm với lâu ; nếu lợi cho một người mà hại đến mười người, lợi cho một năm mà hại đến mười năm, cũng vẫn là hại vậy. Có chuyện này rất hay tôi xin nói vào đây cho thú : Mới hôm tháng hai tây đây, trong tỉnh tôi, có một người tìm được con rắn kêu là « bạch-xà », nuôi trong cái ghè có đựng nước ; rồi lấy nước ấy bán cho thiên-hạ, nói rằng nước ấy trị được cả bách bệnh. Xa gần nô-nức, ai cũng tìm tới mua, anh chàng phát-tài cũng đã khá. Quan công-sứ nghe thế, thì đòi cả người và rắn đến, hỏi đầu đuôi rồi sức đập chết con rắn mà quăng đi. Anh ta khóc như khóc ma, ngài nghĩ cũng thương tình mới cho ya một đồng bạc. Cái chuyện nghe sướng tai như thế, thế mà còn có người trách. Họ nói : Cái lộc trời cho hắn, hắn nhờ, can gì quan công-sứ mà ngài nỡ đập nồi gạo của hắn ? Họ chỉ nghĩ thế, chớ họ có biết ngài làm như vậy là để cho trăm ngàn người khác khỏi

mất tiền về sự dả-dối đâu. — Nhà-nước cầm lấy quyền nấu rượu là rất phải. Bởi vì để quyền cho dân thì dân đua nhau mà nấu rượu, rượu nhiều thì người say nhiều, án mạng nhiều, tù tội nhiều, đã rút mất phần gạo lúa của dân ăn mà hại đến phong-tục. Dẫu không tổn gì Nhà-nước, nhưng mà dân đã hại thì Nhà-nước có lợi gì ? Nhà-nước giữ lấy quyền nấu rượu thì nấu có chừng có đỗi, giá rượu đắt thì người ta ít uống, ít uống thì ít đau, ít sinh sự, còn gì lợi bằng ? Tôi còn nhớ thuở nhỏ thấy trong làng có đám tiệc chi thì mỗi bàn chỉ chuốc qua một tuần rượu, ai nấy uống rồi thì úp chén xuống. Mà mấy năm nay con nít đàn bà cũng uống, hiện con mắt tôi đã thấy vô-số người vì rượu mà chết tươi. Mới rồi, tôi có về ở nhà-quê hai tháng, đi coi họ xử mấy đám kiện vặt trong làng, phần nhiều là vì say mà chửi bậy, đánh bậy nhau cả. Thế là lợi hay là hại ? Các ông nghị-viên còn muốn xin cho dân nấu rượu nữa thôi ?

Thế thì làm làm sao ? Ý tôi nghĩ : Nhà-nước cứ làm y như cũ, cứ bắt phạt, cứ bỏ tù, lâu ngày cũng phải tiệt. Song làm như thế thì tiền phạt chưa chắc đủ tiền nuôi tù, có lợi gì cho nhà nước ? Mà e lâu ngày ra, một phần trong người dân — người nào cũng có mang án rượu lậu, thì còn thành ra cái nước gì. Thôi thì có chước này : xin Nhà-nước nhân dịp nào làm được, thì cho người An-nam hùn vốn lại mà lãnh-trưng. Rượu thì bắt nấu ít đi mà thuế thì tăng thêm lên. Người An-nam đã chung nhau mà hưởng được một phần lợi, chắc họ cũng thỏa lòng mà không kêu-van gì nữa. Thuế nhiều thì lợi cho nhà-nước, rượu ít mà giá cao thì lợi cho dân, thực là có lợi mà không có hại.

Làm như thế đã chắc là hết rượu lậu chưa ? Chưa chắc. Trên kia tôi đã nói hai cái cớ lớn kinh-tế và đạo-đức, là cái cỗi-gốc của bệnh rượu lậu, muốn bệnh lành thì phải trị từ cỗi-gốc. Rồi đây cuộc hòa-bình trong thế-giới được yên-vững, không còn bận về việc chiến-tranh như mấy năm nay. Bấy giờ nhà-nước sẽ mở nhiều trường học chữ và học nghề. Giáo-dục đã phổ-thông thì người dân biết phải chăng, biết trọng mình mà kiêng phép nước. Nhà-nước lại sẽ mở rộng đường buôn-bán, lập nhiều xưởng thuyền-thợ chỉ vẽ cho dân cách làm ăn. Dân đã biết nghề làm, có công việc làm, cứ theo đàng ngay-thẳng mà kiếm ăn, có tội gì mà làm cái nghề lẩn-lút cực-khổ thấy ai cũng sợ là cái nghề nấu rượu lậu.

Tôi xin nói một câu này để cảnh-cáo cho người An-nam ta mà kết cái bài của tôi luôn thể : Thuở nay những chuyện gì mới, lạ, hay, có ích trong thế-giới, đều là phát ra từ phương Tây rồi lần sang phương Đông. Đừng nói cái chuyện chi lạ, chỉ trông ngay việc cấm thuốc-phiện thì biết. Thuốc-phiện ở nước ta bây giờ cũng đã gần đến ngày mạt-vận rồi. Không bao lâu nữa rồi cái phong-trào cấm rượu sẽ tràn qua Nhựt-bổn, qua Tàu rồi đến An-nam. Bấy giờ « Thần Men » sẽ theo chân « Ả Phù-dung » bồng-trống nhau mà đi cho mất xứ. Cái ngày ấy chắc có, song chưa biết lâu hay là mau, các « Ông tiên » ta bây giờ nên liệu sớm đi !

CHƯƠNG-DÂN

CÁI HẠI HÚT THUỐC

I

Thuốc-hút là một vật-phẩm thị-hiếu

Thuốc và rượu cùng là cái vật-phẩm thị-hiếu của người-ta, không phải như đồ ăn đồ uống là cái vật-phẩm tư-dưỡng người-ta hằng ngày không thể thiếu được. Phàm cái vật-phẩm thị-hiếu, đều có một thứ tác-dụng làm cho hưng-khởi tinh-thần người-ta; ấy vì cái sức đề-cẳng trong thân-thể người-ta chịu chất độc của nó xâm vào mới nổi lên cự lại thành ra thế. Cho nên hút thuốc cực ít, đủ kích-thích được thần-kinh, làm cho huyết-dịch trong mình tuần-hoàn được thêm mau, gia-tăng được sức tiêu-hóa; nhưng dùng đến quá độ, thì chẳng những không ích, lại có hại về sự bảo-dưỡng nhiều. Người biết vệ-sinh phải nên chú-ý lắm.

II

Lịch-sử thuốc-hút

Hút thuốc vốn là tập-tục những dân thổ-man. Năm 1492, ông Kha-luân-bố (Christophe Colomb) vượt biển đi đến đảo Ít-lăng (Island) bên Tây-ấn-độ, thấy thổ-nhân đấy dùng ống điếu hút-thuốc lấy làm lạ quá. Đến năm 1587, người Anh tên Sir Walter Raleigh lại phát-hiện chỗ đất thực-dân Virginie, bèn đem thuốc và khoai về nước, ấy là trước hết thuốc hút thâu-nhập Âu-châu, từ đấy: Người Âu-châu hút-thuốc dần nhiều mà cũng nhiều người đã biết cái đó là hại. Năm 1619, vua Anh xuống lệnh cấm hút thuốc đầu hết, rồi đến Nga, Thổ, Thụy, Đức đều lấy hút thuốc là một điều cấm ngặt. Song-le tích-tập trong xã-hội, quen dùng đã lâu, thuốc cũng thành một thứ đồ ăn đời người không thiếu được vậy.

III

Các phần trong chất thuốc

Cái phần-tử chủ-yếu trong chất thuốc là chất có tính say (*nicotine*), nó có một cái chất độc mãnh-liệt, phương-hại đến tế-bào (*cellule*) trong thần-kinh và cơ-quan tác-dụng trong tâm-tạng. Lấy một giọt ni-cô-tin (*nicotine*) cho chó uống, trong ba phút chết liền, người-ta uống đến quá sáu săng-ti (*centigrammes*) trở-lên cũng rất nguy-hiểm. Đủ biết chất độc ấy thật là mãnh-liệt. Lại còn nhiều chất độc khác, như khi đốt cháy điếu thuốc, trong khói phát ra có một thứ khí thán-toan, làm cho người-ta phải nhức đầu mệt mỏi, hút vào trong phổi, huyết-dịch giảm mất mấy phần dưỡng-khí; một thứ khí dưỡng-hóa-thán, làm cho tâm-tạng và gân thịt động-dật không được yên; một thứ khí khinh-dưỡng-hóa (*ammoniaque*) làm nhầy mũi hắt hơi, khói vào trong miệng, giảm mất sức tiêu-hóa trong vị-tạng. Phàm những chất ấy đều có hại sức khỏe của người-ta.

IV

Phân-lượng chất độc ni-cô-tin ở trong chất thuốc

Trong thuốc có chất độc ni-cô-tin nhiều ít tùy theo cách chế thuốc kỹ hay dối, đốt chóng hay chậm và hạng ống điếu hút, mà có khác nhau. Đại-ước trong lá thuốc nguyên chứa có chất độc ni-cô-tin trăm phần đến tám phần cho đến mười lăm phần.

Chất độc ni-cô-tin ở trong độ nóng thường thường, rất dễ tán ra. Coi những khi hút thuốc, hơi mình thở ra và trên quần áo mình thường có hơi thuốc, ấy là minh-chứng vậy. Phàm cuốn thuốc điếu phải để trên tấm sắt

nóng vê lại ; lúc ấy phần nhiều chất độc ni-cô-tin bị nóng tản ra bên ngoài. Làm thuốc si-gà (*cigare*), muốn cho lá thuốc mềm để dễ cuốn, phải tẩm vào nước. Chất độc ni-cô-tin có tính tan ra nước ; càng tẩm nước được nhiều trong thuốc càng ít chất độc ni-cô-tin. Cho nên những thuốc chế kỹ không còn mấy chút chất độc ni-cô-tin. Nhưng cũng không nói nhất-khái thế được ; kia những nhà chế thuốc, khi định phẩm thuốc, cốt lấy vị cùng hương, có kể gì chất độc ni-cô-tin nhiều hay ít.

Chất độc ni-cô-tin gặp độ nóng cao, tan ra hết, thành cái vật vô-hại ; cho nên thứ thuốc nào đốt cháy được mau thì ít có hại. Đại-để thứ nào hút rồi tàn trắng tất là cháy mau, hút rồi tàn đen tất là cháy chậm. Duy gặp được độ nóng cao mà nếu trong đó có hơi nước thì chất độc ni-cô-tin vẫn không hóa-phân được ; cho nên thuốc ướt hút có độc nhiều. Thường thấy nhiều người hút thuốc để nước-miếng ướt đầm vào điếu thuốc, rất có hại vệ-sinh vậy.

Khi hút thuốc chịu cái phân-lượng chất độc ni-cô-tin nhiều hay ít, cùng với cái ống điếu mình hút cũng rất có quan-hệ. Cái ống-điếu nào đóng nhiều cao thuốc, chất độc ni-cô-tin tất nhiều, đóng ít cao thuốc, chất độc ni-cô-tin tất ít. Còn như hút thuốc điếu thì chất độc ni-cô-tin hỗn-hợp với nước miếng vào trong mình ; lại có người kiệm-ước quá, hút đến đầu điếu thuốc mới thôi, càng bị hại lắm.

V

Sự tác-dụng của chất độc ni-cô-tin

Lúc mới hút thuốc một lần đầu, chất độc ni-cô-tin truyền vào mạch máu chạy khắp cùng người, cảm-xúc kịch lắm, thường thường bốc nhức đầu, chóng mặt, lượm giọng, buồn mửa, có người đến ngã lăn ra mãi mới dạy được ; ấy là trúng độc thình-lình, tục gọi là say thuốc vậy. Sau dần hút quen quen, không có những hiện-tượng như thế nữa, lại biết ngon biết thích, một ngày một hút nhiều ; ấy là trúng độc ngầm-ngấm, tục gọi là nghiện thuốc vậy. Đã trúng phải độc ấy ngầm-ngấm mãi, thường đến thần-kinh ma-mộc, não-lực tổn giảm, tâm-tạng yếu dần, hoặc đến nỗi quan ngũ chi-độn, hoặc đến nỗi mục-lực thụ thương, phế-tạng và khí-quản chịu kích-thích quá chừng, hoặc đến nỗi phát ho phát hen, dần thành bệnh phổi. Hại không biết thế nào mà kể vậy.

VI

Hại cho những người còn trẻ hút thuốc

Coi cái hại hút thuốc kể ở trên đó, những người còn nhỏ hút thuốc, thì thân tâm phát-đạt đều bị chướng-ngại nhiều. Bởi vì sự tác-dụng của chất độc ni-cô-tin, làm cho tâm-tạng suy yếu, tì-vị không tiêu-hóa mạnh, nhân thế những tế-bào (*cellules*) trong thân-thể không được chịu nhiều dưỡng-khí và những phần chất tư-dưỡng phải cần. Thân-thể người ta phát-dục được chỉ nhờ hai cái ấy ; hai cái ấy đã không được sung-túc, mong gì thân-thể phát-dục được ư ? Thường thấy những người nghiện thuốc, rủi có chốc-lở hay có triết-thương, đều khó chữa khỏi, tức là minh-chứng vậy. Vả-lại chất độc ni-cô-tin, kích-thích những tế-bào trong thần-kinh, dễ sinh cái chứng « thần-kinh ma-mộc » ; đương lúc niên phú lực cường, rủi mắc phải chứng ấy, thì trí-thức phát-đạt tất không được hoàn-toàn, sự-nghiệp mong gì tiến-bộ được. Trước có một trường học công-nghệ ở Paris từng đem học-trò trong trường chia làm hai ban : một ban có hút thuốc, một ban không hút thuốc, thí-nghiệm mà so-sánh coi ; trong đó ban không hút thuốc công-

khóa được nhiều thành-tích hơn, ban có hút thuốc nhân mắc độc ni-cô-tin mà thành tật trong ba-mươi-tám người mất hết hám-bầy. Lại một ông giáo trường đại-học nước Mỹ nói trong trường có một ban học-trò là toàn-thể dĩnh-ngộ hơn hết các ban, trong đó trăm người được đến chín-mươi lăm người không hút thuốc, các ban khác vì có phần nhiều người hút thuốc, thành ra sức ký-ức, sức khảo-cứu kém ban ấy xa. Ấy đều là thực-lệ vậy. Nói tóm lại, cái hại hút thuốc, nhỏ tuổi hại hơn thành-nhân, học-trò hại hơn người khác. Ở các nước Âu, Mỹ, có các thiếu-niên-nghĩa-dũng-đoàn (*Boys scouts*), phàm trẻ nào mới vào đoàn phải lập-thệ không hút thuốc ; Nhật-bản có luật cấm-chỉ những người chưa thành-niên hút thuốc ; dụng-ý đều rất hay. Các trường học trong Đông-dương ta cũng lấy học-trò hút thuốc làm điều nghiêm-cấm. Xin những bạn thanh-niên tuấn-tú ghín đừng đem mình thử độc, tự mình làm tường-tặc thân-tâm mình. Ôi ! hoa xuân đương nở, mặt trời đương lên, đường xa thăm-thẳm biết là bao ! Mà khí-lực đã tồi, tinh-thần đã lụi, một đời cố-tật, sau dù cần rốn kịp hay sao ?

MỄ-NHÂN

BÀN SỰ HỌC CON GÁI BÂY GIỜ NÊN THẾ NÀO ?

Người ta ở đời, không cứ đàn ông, đàn bà, đều là người gánh vác công việc trong xã-hội cả, chỉ vì sức có mạnh yếu khác nhau, vậy nên kẻ việc trong, người việc ngoài, chia ra làm cho tiện, nhưng mà đối với xã-hội, thì cũng như nhau, như thế thì không hạng người nào mà không cần không học được.

Đàn ông cần phải học, thì ai ai cũng đã hiểu ; nhưng đàn-bà lại cần phải học hơn nữa, lẽ ấy nhiều ông vẫn chưa chịu công-nhận cho.

Kìa những ông không để tâm vào sự giáo-dục không kể.

Nhưng có ông lại hoặc về câu nói : « Con gái không tài, tức là đức đấy », nhận sai, hiểu bậy, đến nỗi sinh con gái mà cứ nuôi thành một cách đần-dại, lấy làm đức hay ; không biết bốn đức đàn-bà là những gì, há phải cứ đứng phỗng như bồ-nhìn, mà là đức đấy.

Lại có ông bảo : « Cho con gái đi học, sợ hay viết tờ cho trai », nhưng không biết con mà đến thế, nên trách tại cha mẹ và ông thầy. Kìa cho học, mà cho chuyện *Hoàng-Trừu*, thơ *Xuân-Hương*, để làm giáo-khoa, trách gì không hỏng ! Vả lại gia-phong không tốt, dẫu cho không biết chữ, càng chóng hại nhiều. Xưa nay những đứa ong-hoa, cứ gì biết chữ.

Lại còn có những ông đã hơi biết cho học là phải, nhưng lại bảo : « Con gái cần chỉ học lắm, chỉ mấy món chuyên về việc con gái nên học mà thôi, chớ học cả các giáo-khoa, e rằng thừa quá. » Thưa : không phải, các ngài thử xem, chỗ người ta để thân mà ở, có hết một vuông chiếu hay không, mà sao phải một và cái nhà, rằm, ba, sào đất, mới gọi là đủ ở được ; huống chi chúa nhà trai gọi là phu-quân, chúa nhà gái cũng gọi là tế-quân, lại gọi là nội-tướng. Ừ ! đã

gọi bà vua con trong nhà, bà tướng thần nội-trợ, chức-trách ấy, há chỉ rằng đun bếp, vá áo, và tính thóc nợ, cùng gây lái-đẻ, mà thôi rư!

Tôi tưởng địa-dư không biết là gì, có khi sai đi chợ, cũng bỡ-ngỡ chim chích vào rừng; không-khí không hiểu thế nào, có khi chốn buồng-loan, mà dễ thành chết ngạt; không học cai-trị, mà dễ có khi không biết cả thày-cháu vào phẩm-cấp nào; huống chi luân-lý, triết-lý không hay, còn biết gì mà ở với gia-đình và xã-hội. Tôi thiết-tưởng công việc đàn-ông bao nhiêu, thì đàn-bà công việc cũng chừng ấy; mà có lẽ việc đàn-bà lại mật-thiết và quan-hệ hơn nữa; thế thì sự học của đàn-bà, không lẽ nào nói giảng-cứu qua mà cho là đủ được.

Huống chi đàn-ông còn được phép đi đây đi đó, tiếp kẻ nọ người kia, tuy ít học ngu-hèn, nhưng nhờ kích-thích ở phía ngoài, cũng rạng dần mà sinh khôn được; buồng-the khép-nép, đàn-bà lại kém cả điều ấy, vì lại không học nữa, còn mong mở mắt ở lối nào?

Bằng nói: cứ thuận cậy tính trời, ngu, sáng, hay, hèn, rút vào tiền-định cả, công giáo-dục chẳng ích được bao nhiêu, thì điều ấy tôi dám xin phép các ngài mà cãi mãi. Người ta vá-chữa việc trời, chẳng qua ở những điều như thế, nếu để thày mặc quách, chắc hẳn kẻ hỏng là tất hỏng, mà kẻ hay rồi cũng hỏng theo; sự giáo-dục là cốt giúp về người trung-tài phần nhiều, chớ không nên lấy một vài người thật tốt trời sinh, hiếm có ở đời, mà làm gương được.

Chỉ vì bàn quanh cãi quẩn mãi như thế, vậy nên bọn các bà các mợ trình-độ vẫn so-le nhau mãi, chửa ra thế nào.

Nay tôi xem kẻ mà hơi có tài, thì thường hay lăng-áp cả chồng, cư-xử nhiều điều kiêu-hoạnh; còn những hạng như voi-làng, đụn-dạ, thì lại cắt đau để buồn; tuy có bà tính phật hiền-lành, thì lại rầu vì nỗi việc nhà không hiểu. Lơ-thờ, loáng-thoáng, đời ít thay thục-nữ, hiền-phi. Tóm lại chẳng qua một câu rằng: Nữ-giới dân mình, thật là không giáo-dục cả!!

Có kẻ hỏi: thế thì nay có con gái, cứ nên cho học trường nữ-học, mai sau sẽ thành được cô giáo, thế là cực-điểm hay sao? Thưa rằng cần chi thế. Con gái nhà mình, cốt sao có học-thức, để nhân-cách hoàn-toàn, về nhà người nên phẩm-giá một tòa mạnh-phụ, dẫu bậc kém cũng còn biết cư-xử, biết công việc đủ cách tri gia. Nếu đã đủ tư-cách đàn-bà, tức là đủ tư-cách thánh-hiền ở đấy. Các cô giáo An-nam ta, học-hành kiến-thức, có đâu đã được rộng-xa; huống phẩm-cách nết-na các cô mà đủ để phục người, chỉ về phần ít. Nếu mục-đích mà chỉ mong tới thế, e tiền-trình cho bọn nữ-lưu xã-hội, sẽ ra thế nào.

Hỏi: thế thì nay có con gái nên cho học thế nào? Thưa rằng: cũng phải nên trước học phổ-thông, rồi sau mới rút vào thực-dụng mà riêng phần con gái.

Này cách-trí, địa-dư, toán-pháp, vệ-sinh, cai-trị, lịch-sử cũng nên theo các sách giáo-khoa quốc-ngữ mà thứ-tự học lên; còn luân-lý, triết-lý những điều thiết gần, và quan-hệ với lễ-tục mình, nên trích dịch những lời hay ở các sách ra để dạy. Đã học theo phổ-thông như vậy, lại nên bớt thì giờ trong các tuần lễ, dạy nấu, dạy may, dạy làm các việc, lớp trẻ thì dạy qua qua đỉnh-thí; lớp hơi lớn thời đã bắt đến thực-hành, lựa những việc mà quan-thiết với trong nhà, đều nên có dạy tập sẵn làm ra bài để cắt nghĩa cho dễ hiểu, mượn đủ người biết việc để dạy cho hẳn biết làm; may, không cần ai cũng thêu tất, đan « đen », cốt rằng có tấm vải, tấm lương, biết may để mặc; việc, không cứ tay làm đủ máy hơi, máy điện, cốt cần về bài

nấu-nướng, bài làm ruộng, bài buôn-bán, bài chăn tằm dệt cửi, các việc cho tinh ; và rất cần đôn-đốc ở những cách xử với người nhà, cách tiếp với người ngoài, đừng sai-suyễn để đến nỗi tai-tiếng thẹn-lòng, thế là trọn-vẹn cách làm người trong đám thoa-quần đấy. Công việc nào ở xa-xôi mấy, cho là khó thì khó, cho là dễ thì dễ. Câu nói : « Người sinh đời này, muốn làm thông, trắc, thì được thông, trắc muốn làm cỏ-rả, thì được cỏ-rả. » ; đó, há những bọn râu-mày được nhận cả, thôi ư ! Tôi rất sẵn lòng vì các chị em rền bước mà mong ; mà rất chúc nguyện cho các cụ át-giaông 阿家翁, nên trước nhận chỉ-nam mình cho thẳng hướng.

Còn chữ nho, tiếng pháp, nếu kẻ nào tư-chất thông-mẫn, học qua cho thiệp-liệp đỉnh-thi, chẳng hại ; chớ học muốn tốt, muốn chóng, muốn hay đều, bước vững, mà say chuộng chữ khác tiếng, tôi thiết-tưởng con gái nước nhà chưa cần ; vả sự đó là sự học tối-cao-đẳng, để gây-dựng một vài người thật tốt, thâu lấy văn-minh ngoài, là những đặc-biệt-giáo-khoa, không phải nghĩa cấp-thành học-hiệu, không quan-yếu lắm cho sự học phổ-cập ở hiện-kim nữ-giới. Gọi là mấy lời bàn chung về sự học của con gái cho biết là một việc cần, còn cách-thức học thế nào xin để khi khác sẽ bàn.

Hoài-đức-phủ Giáo-thụ

NGUYỄN-ĐÌNH-TỴ *lai-cảo*

VIỆT-SỬ LUẬN (I)

II

Chuyện ông Thánh-Gióng

Sử cũ chép đời vua Hùng-vương thứ sáu, bộ Vũ-ninh (tỉnh Bắc-ninh bây giờ) làng Phù-đổng (tục kêu làng Gióng) có ông cụ nhà giàu sinh một người con trai, hơn ba tuổi, mập-mạp to lớn, không biết nói cười ; gặp lúc trong nước có giặc Ân, vua sai người đi tìm tướng đánh giặc ; thình-lình người con ấy bật ra nói được, bảo mẹ đón sứ nhà vua lại, nói xin cho được một ngựa một gươm lo gì giặc. Sứ về tâu vua, vua truyền đem gươm ngựa tới cho ngài ; ngài nhảy lên ngựa tuốt gươm đi ; quan quân theo sau, đến đâu bẻ tre làm gậy đánh giặc, phá tan giặc ở chân núi Vũ-ninh. Đảng giặc lạy sát rạp xưng tướng trời, xin hàng phục hết. Ngài chầy quân đến núi Đổi-mã (thuộc tỉnh Phúc-yên bây giờ), cả người cả ngựa bay lên không. Vua truyền lập đền thờ ngài tại Phù-đổng. Bản-triều sắc phong là *Đổng-thiên-vương*.

* *

Lời bàn

Ông Đổng-thiên-vương tuổi trẻ mà trí-lược già ; vua Hùng-vương,

---

(I) Tục kỳ trước (*Nam-phong* số 22, trang 300-303).

biết người có đại-tài, phá-cách dụng ra làm tướng. Ai bảo miệng còn hơi sữa, này xem bụng mở kho binh ; oai-vọng tướng trời, đủ khiến giặc Ân mất vía. Kịp lúc công thành danh toại, chỉ lo hết nghĩa-vụ làm quốc-dân mà không muốn hưởng bảo-thưởng của xã-hội ; rừng sâu lánh giấu, không biết đi đâu. Người sau sùng-bái ngài, ca-tụng ngài, muốn tỏ cái công-nghiệp lạ của ngài, mới bày ra những chuyện ba tuổi biết nói, ngựa sắt lên không vậy. Người đọc sử nên biết ý ấy.

∴

Nối một bài thơ. Thơ rằng :

Ở làng Phù-đổng, bộ Vũ-ninh,
Có người nhỏ tuổi mà thông-minh.
Sức khỏe như voi chúng vô địch,
Văn-thao võ-lược từ trời sinh.
Nước-nhà lúc ấy gặp nguy-biến,
Giặc Ân đâu lại, làm tung-hoành.
Mũ cao áo dài biết bao kẻ,
Khoanh tay bó gối ngồi chịu đánh.
Thở cổng rễ quánh thử giao sắc,
Ra tài cứu nước đánh Ân-tặc.
Bẻ tre làm gậy, sắt làm gươm,
Đánh đâu được đấy hết quân giặc.
Giặc rời đi tuốt không nói công,
Nước biếc non xanh mịt cánh hồng,
Thân sau tượng đồng với bia đá,
Mặc ai kỷ-niệm, ai tôn-sùng.
Núi Sóc rêu mờ mất giấu ngựa,
Mù-mù Lô Tản trơ non song.
Người sau nhớ công lại cảm đức,
Ngàn năm hương hỏa thờ-phụng chung.
Truyền rằng lúc ấy ngài ba tuổi,
Sinh ra chẳng cười cũng chẳng nói.
Nghe tin có sứ đi cầu hiền,
Vùng lên đứng giạy mời sứ hỏi.
Cúi đầu lạy mẹ xin tùng-nhung,
Thanh gươm yên ngựa lên đường rộng.
Chiến-bào trút sạch chân núi Sóc,
Cả người cả ngựa bay lên không.
Chuyện ấy vuốn là có thêm đặt,
Nhưng cũng một người kì-dị thật.
Không vì lợi-lộc, chẳng vì danh,
Tuổi nhỏ, tài cao, thương nước nhất !

III

Chuyện nàng My-Châu

Sử cũ chép ông Phán vua Ba-thục, thay họ Hồng-bàng làm vua nước ta, đóng đô Cổ-loa (ở huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên bây giờ), đắp thành Loa, được móng rùa thiêng, dùng làm máy nỏ. Quan Tàu Triệu-Đà ở Phiên-ngu đem binh sang lấn cõi. Vua đem nỏ bắn quân Đà. Đà chịu thua, sai sứ giảng-hòa, xin cưới con gái vua tên My-Châu cho con trai mình tên Trọng-Thủy. Trọng-Thủy ở rể, dỗ nàng My-Châu lên xem nỏ thần của vua, ăn-cắp được mấy móng rùa, thác về thăm nhà, nói với Đà phát binh đánh vua, vua đương chén đánh cờ cười nói: « Đà không sợ nỏ thần ta sao ? » Quân Đà bức tới nơi ; vua giở đến nỏ thì máy đã gãy rồi, chịu thua chạy, để nàng My-Châu ngồi cùng ngựa, chạy sang miền Nam, đến cửa biển Đại-nha, cùng đồ ; thần Rùa-vàng hiện lên nói : « Ngồi trên ngựa sau lưng vua ấy chính giặc đấy. » Vua biết vì My-Châu làm hại, tuốt gươm chém nàng, rồi xuống biển chết.

∴

Lời bàn

Thành-trì hiểm thật, mà giữ nước không cậy lấy làm hiểm được. Quỷ-thần thiêng thật, mà giữ nước không chắc lấy làm thiêng được. Nước nhà giấy mất, toàn quan-hệ ở sức người.

Vua Thục-phán lấy cái tài cơ-trí, đắp thành Loa để cứ hiểm, làm nỏ rùa để cự giặc, thật cũng có thủ-đoạn hơn người ; cho nên bắc trấn Ba-thục, nam gồm Văn-lang, gây dựng

được cơ-đồ cũng là phải. Tiếc cho vua cạy được mà kiêu, con vì tình mà ngộ; việc tu-phòng chểnh-mảng, nỗi thủ-hấn lảng quên; tay áo nuôi ong, quốc-kế quân-tình, đã để người ngoài rỏm hết hư thực, nước sôi lội cá, mê cờ mải rượu, làm cho tướng tốt thầy phải ngã lòng; đến lúc tai nạn đã làm đầu, mưu gian còn chưa thấy ruột; lông vịt giắc, chỉ đường cho giặc tới [1], ngọc tê ôm [2], xuống biển để hòng chi? Giặc ngồi sau lưng, tuốt kiếm đến bây giờ đã muộn. Thôi thôi! thành ốc mất bền, móng rùa mất thiêng; trăm năm cơ-nghiệp, buông xuôi phó ngọn nước triều. Mất nước bởi người, trách gì thần không linh, đất không hiểm?

Nối một bài thơ. Thơ rằng:

Thành Loa trăm thước chẳng là bền,
Móng rùa ba tấc chẳng là thiêng.
Nước nhà giấy mất tại người cả,
Thành trì không hiểm thần không quyền.
Gió mưa gầy-dựng công khó nhọc,
Nam gồm Văn-lang bắc Ba-thục.
Dư-đồ muôn dặm mở-mang to,
Một tấm sơn-hà một tấm vóc.
Sẵn-sàng cơ-nghiệp không biết giữ,
Chiến đã không xong hòa cũng ngộ,
Biên-phòng chểnh-mảng, thủ hấn quên.
Quanh-quẩn một làm hai lại lỡ.
Thân-gia đâu với kẻ thù-gia,
Chồng nào thương vợ con lìa cha.
Giặc ngồi sau lưng nói chi nữa?
Nước ơi! nhà ôi! biển Đại-nha.

TUYẾT-HUY.

ĐOẢN-THIÊN TIỂU-THUYẾT

I

NƯỚC ĐỜI LẮM NỖI...

(Tả-chân Tiểu-thuyết)

Khi tôi ở Sài-gòn, nhân một đêm nhớ nhà, chẳng biết làm gì cho vui, thẩn-thần thơ-thơ, dạo chơi trong phố.

Tiết thu lạnh-lẽo, lác-đác mấy hạt mưa-sa; hiu-hắt hơi may, dầy đường lá cây rải-rắc. Đường-sá đêm khuya vắng ngắt, trước sau không thấy bóng người. Than ôi! cảnh vật tiêu-điều, càng khiến cho tôi trăm phần ngao-ngán!...

Đi vơ đi vẩn, chẳng biết ngả nào, qua hết phố này lại sang phố khác. Hồi lâu đến trước một nhà, ngó trong đèn lửa sáng trưng, những người chật ních, mới sực nhớ ra là nơi *Tiệm-hút*. Tôi dừng chân đứng lại, thử bước vào xem; rồi đến ngồi bên một người đang nằm tiêm thuốc. Người ấy trông chừng cũng đã nhiều tuổi; thấy tôi đến gần, vẫn nằm vắt chân chéo khoeo, kéo một hơi thẳng, không thở tị-ti khói nào. Tôi biết ngay va là tay lão-luyện.

Tôi liếc mắt trông người rất là bẩn-thỉu. Móng tay đen sì, nước da xanh

---

(1) Trọng-Thủy về, Mỵ-Châu nói: « Em có đệm lông vịt, bao giờ cũng theo mình; rủi sau hai nước thất hòa, trong chỗ binh-đao, em đến đâu giắc lông vịt ở đấu đường; chàng cứ nhận vết lông mà tìm đến. »

(2) Vua Phán thua chạy đến biển cùng đó, ôm ngọc-tê bảy tấc xuống biển chết.

ngắt ; đầu tóc bu-sù, áo quần xốc-xếch. Rõ thật tồi-tàn !

Va hút xong, ngẩng mặt nhìn tôi, thủng-thỉnh hỏi : « Anh vào đây bao giờ ? » Tôi ngạc-nhiên, trông. Va lại nói : « Anh quên tôi rồi, ư ? »

Tôi ngần-ngừ, đáp rằng :

— Vâng ... Tôi quên, không nhớ là ai đấy.

— Đạo, đây mà !

Tôi giật nảy mình. Té ra là anh Lương Duy-Đạo, bạn học cũ với tôi !

Tôi vội-vàng nắm chặt lấy tay anh ta :

— Giời ơi ! anh đấy ư ? Chết nỗi, thế mà tôi không nhận ra, xin anh miễn chấp. Vậy chứ anh vào đây tự bao giờ ?

— Đã lâu, ngót hai-mươi năm nay rồi.

— Anh làm gì ở trong này ?

— Chẳng làm gì cả. Chỉ phiện rền thôi.

Tôi chán ngắt.

Anh ta cầm tẩu, tiêm thuốc. Vừa tiêm vừa nói :

— Anh vào đây làm chi ?

— Tôi đi buôn.

— Buôn-bán làm quái gì ! không thú.

— Thế thì anh bảo làm gì ?

— Chẳng làm gì cả.

— Ô, hay ! người ta ở đời, cũng phải làm công-việc gì, mới được chứ ! Có lẽ đâu lại ăn không ngồi rồi ư ?

— Anh tính người đời sống được mấy gang tay ! Tội gì vất-vả cho khổ cái thân ! Tôi đây chẳng thiết làm gì cả.

Anh ta giơ tẩu mời tôi hút. Tôi lấy tay gạt đi. Anh ta kéo một hơi, rồi lại đủng-đỉnh nói :

— Thật, tôi chẳng thiết làm gì hết. Chỉ cứ thế này mãi, đến bao giờ già thì chết. Chẳng tiếc gì sốt ; chỉ tiếc cỗ bàn đèn thôi. Vợ con không có, chẳng lo phiền gì. Ấy thế là hơn, anh ạ.

Tôi ngắm anh ta, trong lòng ngao-ngán quá. Bèn hỏi :

— Trước kia, anh có thế đâu ?

Anh ta nín lặng, không trả lời. Tôi lại nói :

— Có lẽ nào, anh lại không làm gì cả, không có bạn-bè nào, không ưa-thích cái gì, hay sao ?

Anh ta lắc đầu, đáp rằng :

— Tôi ngủ đến trưa thì dậy. Ăn xong, lại đây hút, đến tối về ăn ; rồi lại lại đây hút, cho đến sáng thì về ngủ. Hơn hai-mươi năm nay, ngày nào cũng thế, đêm nào cũng vậy. Tôi chỉ biết cái xó giường này, với cái bục ở nhà trọ mà thôi. Chẳng đi đâu, chẳng chơi với ai, mà cũng chẳng thích cái gì cả.

Lại tiêm thuốc, mời tôi. Tôi từ chối. Anh ta lại hút. Hút xong, ngồi dậy.

Tôi nói :

— Nhưng trước khi chưa vào đây, anh còn đang ở Hà-nội, kia mà ?

— Phải, rồi sau tôi vào trong này.

— Tại làm sao thế ?

— Chẳng tại làm sao cả.

— Không có lẽ ... Năm nay anh bao nhiêu tuổi rồi ?

— Ba-mươi-tám. Nhưng trông người đến ngót năm-mươi, có phải không ?

Tôi nhìn kỹ bạn học cũ tôi. Quả-nhiên tóc bạc, trán rãn, mắt sâu, má bóp ; mặt mũi hốc-hoác như thể ông cụ già. Tôi nói :

— Ừ, trông anh già thật. Chắc anh có điều gì buồn-bực, hẳn ! Hay là nỗi riêng còn vướng mối tình chi đây ?

Anh ta lắc đầu, cúi gằm mặt xuống, ngồi im, không đáp lại.

Tôi hỏi luôn :

— Anh Đạo ơi, anh có sự gì khổ tâm, xin cứ nói cho tôi nghe ; họa may tôi có khuyên-giải đỡ anh được chút nào chăng ? Vả lại nói ra nỗ cũng nhẹ bớt gánh sầu, anh ạ.

Anh ta nghe tôi nói thiết-tha làm vậy, bấy giờ nét mặt ủ-ê ; ngồi lặng một lát, rồi ngẩng mặt nhìn tôi, thở dài mà nói :

— Anh ơi, *hở môi ra cũng thẹn-thùng, nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe* ! Bấy lâu nay tôi vẫn vùi-rập mở

lửa sầu ở trong lò-khảm ; bây giờ anh lại bới-móc nó ra, thật là khổ quá!... Nhưng, anh nói cũng phải. Nếu gặp được người tri-kỷ, thở-than nông-nỗi, cởi-mở ruột-gan, thì có lẽ cũng hả được cơn phiền-não. Anh ân-cần muốn biết tôi vì đâu nên nỗi-nước này. Vậy, tuy rằng cực trăm phần, tủi nghìn nỗi, song tôi cũng xin kể, để anh nghe.

Tôi gật đầu :

— Xin anh cứ nói. Họa may cái điều đau-đớn của anh có bổ ích được cho đời chăng !

Anh Đạo uống một hớp nước, rồi thì nói :

— Năm ấy là năm 189... Tôi hãy còn nhớ rõ như ngày hôm qua. Bấy giờ cha tôi làm thông-phán ở tòa Sứ tỉnh ***. Quyền-thế lẫy-lừng, ai cũng sợ nể. Cha mẹ tôi chỉ sinh được có một mình tôi thôi. Tính cha tôi thì nóng-nẩy, dữ-tợn và nghiêm-khắc lắm. Mẹ tôi, người hiền-lành, thùy-mị, nhưng mà gan-góc, lỳ-lỳ cả ngày chẳng nói một câu.

Tôi yêu mẹ tôi lắm. Còn cha tôi, thì tôi sợ-hãi một niềm, không mấy khi dám dàn tận mặt.

Năm ấy tôi lên mười bốn tuổi. Đang độ vẻ-vang sung-sướng, hớn-hở tươi-cười như thể cánh hoa non. Tưởng cuộc đời là nhất, không còn gì vui-thú cho bằng....

Cuối tháng năm, gặp kỳ nghỉ hè, tôi về chơi với cha mẹ tôi. Bỗng một đêm, sẩy ra sự gớm-ghê, làm cho tôi suốt đời không lúc nào quên được. Đêm hôm ấy, giời mưa rầu-rĩ, gió thổi hắt-hiu, cảnh-vật tự hồ như xui nhau mà làm cho cái bi-kịch càng thêm thê-thảm. Tôi vừa mới thiu-thiu chợp ngủ, thốt-nhiên nghe thấy ở phòng bên cạnh là nơi cha mẹ tôi nằm, có tiếng ầm-ầm như thể hai người cãi nhau. Tôi bèn vùng quẫng giỏ dậy, sẽ bước xuống đất, rón-rén lại gần nghe, thì quả-nhiên thấy tiếng cha tôi quát-tháo rằng :

— Tao đã nói tao cần đến tiền, thì mày phải đưa mấy cái văn-tự ấy cho tao. Nhược bằng mày cứ khăng-khăng một mực không đưa, thì đừng có trách tao là người bội-bạc, nhé.

Mẹ tôi khẳng-khái đáp lại rằng :

— Văn-tự ấy, có phải của thầy đâu, mà thầy đòi tôi, chứ? Chẳng qua là của riêng cha mẹ tôi để lại cho tôi, thì bây giờ tôi lại giữ lấy cho thằng con tôi, để về sau nó khỏi liếm lá đầu chợ. Chứ chắc gì vào thầy nữa bây giờ? Cơ-nghiệp thầy đã phá tan-nát cả rồi. Nay tôi còn chút vốn riêng, để về sau mẹ con tôi nuôi nhau, thầy lại toan lột hết, đem cho đĩ nốt, hay sao ? Khi nào tôi có chịu ! Thầy muốn làm gì thì làm. Tùy ý.

Tôi nghe thấy nói làm vậy, tưởng chừng sét đánh lưng giời. Trong người tôi còn đương bàng-hoàng như mê chưa tỉnh, phút nghe tiếng « *huỳnh-huỳch* » ở phòng bên. Tôi vội-vàng mở hé cửa dòm sang, thì thấy cha tôi một tay bóp cổ mẹ tôi ấn xuống giường, còn một tay thì đấm, tát, tối tăm cả mặt mũi lại.

Đầu tóc mẹ tôi rũ-rượi, hai tay mẹ tôi giơ để đỡ đòn, nhưng mà không lại. Còn cha tôi thì như người điên-cuồng, cứ hăm-hở bạ đâu đánh đấy. Mẹ tôi ngã lăn từ trên giường xuống đất ; mà không kêu, không khóc, chỉ thấy hai tay bưng lấy mặt, nằm im. Cha tôi lật sấp mẹ tôi xuống, rồi thượng cẳng tay, hạ cẳng chân, đấm đá mẹ tôi, vô hồi kỳ trận, mãi-mãi mà vẫn không thôi.

Anh ơi, anh ơi, tôi trông thấy thế, hốt-hoảng kinh thần, tưởng chừng giời long đất lở. Tôi sợ hãi quá, bèn kêu lên một tiếng to. Cha tôi ngoảnh lại, trông thấy tôi, liền buông mẹ tôi ra. Còn tôi, khiếp đảm kinh thần, ù té chạy trốn xuống bếp, ngồi cho đến sáng.

Hôm sau, mẹ tôi băng huyết, thụ bệnh, trùm chăn nằm ở trên giường. Khi tôi vào thăm, chỉ ôm lấy đầu tôi mà nức-nở khóc, chẳng nói được câu

gì. Còn cha tôi, thì lại cứ như thường, không nói-năng gì đến truyện đó cả.

Cách mấy ngày thì mẹ tôi chết, nghe đâu như có mang được hai ba tháng... Rồi sau hết hè tôi lại về trường học...

Thôi, anh ạ, từ đó tôi chán hết cả mọi sự ở đời. Biết rằng toàn là đảo-điên điên-đảo cả. Tôi đã một lần trông thấy cảnh thảm dường ấy, thì thôi, tâm thần đổi hết, từ đấy không hề ham-muốn, ước-ao cái gì, hoặc yêu-thương qui-báu ai nữa sốt. Lúc nào cũng sực nhớ, tưởng-tượng như còn trông thấy ở trước mắt cái bi-kịch : mẹ tôi nằm lăn dưới đất, mà cha tôi thì tay đấm, chân đá, chẳng thương sót cái người yếu-đuối, đã đem thân bồ-liễu nương gửi ở dưới bóng cây tùng. . . . Giời đất ơi, cay-nghiệt quá !.... Mẹ ơi, con thương, con nhớ mẹ vô cùng !. . .

Nói đến đó, anh Đạo nước mắt tuôn rơi tầm-tã. Tôi không cầm lòng được, cũng khóc sụt-sùi.

Rồi anh ta lại nói :

— Mẹ tôi chết được ít lâu, cha tôi lấy người nhân-ngãi là vợ tây. Nghe đâu như bây giờ vẫn hãy còn sống cả. Từ thuở ấy, tôi không gặp mặt cha tôi nữa, mà cũng chẳng rõ tin-tức thế nào.

Anh Đạo nói song, lại nắm tiêm thuốc, hút luôn mấy mồi. Tôi trông nét mặt thảm-sầu, không thể sao tả cho hết được. Muốn nói vài câu vỗ-về, nhưng nghẹn ở cổ không sao nói ra lời được. Tôi bèn đứng dậy, thở dài, lắc đầu, nhìn anh Đạo, mà ngao-ngán trong lòng... Lúc từ-giã bạn cũ, giở ra ngoài mới than một câu rằng :

— Giời đất ơi ! quả-nhiên *nước đời lắm nỗi la-lùng khắt-khe* thật ! !

Rồi về nhà trọ, suốt đêm hôm ấy không tài nào ngủ được.

PHẠM DUY-TỐN

II

CÓ GAN LÀM GIÀU

Ngạn-ngữ có câu rằng : « *Làm giàu là đầu mọi sự* », nghĩa là hết mọi sự ở đời phải nhờ có của mới làm cho nên ; như thân-thể một người tri-giác vận-động đều nhờ cái tri khôn ở đầu. Đạo làm người ta có no ấm mới có học-hành, có học-hành mới có công nghiệp khác, nên trị nhà trước phải mưu cho người nhà no đủ rồi mới dạy đường lễ-nghĩa, mà phong-hóa trong một nhà mới được túc-mục ; nước cũng phải mưu cho nước nhà giàu thịnh rồi mới sửa sang chế-độ, mà cơ-đồ một nước mới được vững bền. Không giàu thì nghèo, đã nghèo thì hèn, đã hèn thì yếu, bấy giờ đói rét thiết thân, có lúc nào nghĩ đến lễ-nghĩa, mất cả công-lý, ngoại cách lần hồi để cầu sống, thủ-phụng để kiếm ăn, thì không còn có tài sức mà làm được việc gì ở đời nữa. Vậy làm giàu thật là đạo sinh-tồn của loài người, là gốc văn-minh của thế-giới.

Làm giàu có đạo không ? và đạo làm giàu là gì ? — Sách *Đại-học* nói rằng : « Sinh nhiều, ăn ít, làm mau, dùng khoan », giữ bốn đạo ấy cho gan thì giàu. Thật đấy, hay làm mà không tần-tiện, như người kiếm cá bỏ dỏ thủng chôn, tần-tiện mà không có gan, như người đi câu mà ngồi không

nóng chỗ, xưa nay mấy người đã có tiếng là tay làm giàu, nào ai sinh-trưởng trên núi tiền non bạc, chẳng qua là những người hay làm, hà-tần hà-tiện, lại thêm có tính nhẫn-nhục quyết-đoán hơn người.

Hãy xem câu chuyện một người làm giàu này, dù phép làm giàu chưa phải là chính-đáng mà gan làm giàu thực đã tuyệt-đối một đời. Kẻ đọc câu chuyện này cũng chẳng cần suy tìm chứng-cứ có thực hay không, chỉ đem hai cái gia-đình mà so sánh, thì thấy cái đạo làm giàu này thực có chân-lý và chân-thú.

Trong tỉnh Nam-định về phủ Thiên-trường, trước có người đàn-bà họ Trần, mới ngoài hai mươi tuổi mà bóa chồng chưa có con, có nữ-công, có tư-sắc ; trong lối sóm nhiều người hỏi, chưa chịu lấy ai ; còn những kẻ thiếu-niên nghịch-ác hay nói chòng-ghẹo, hễ thấy mặt chị ta nghiêm-nghị, thì không dám giở thói khinh-bạc ra nữa. Ai cũng bảo chị ta còn kén chồng, cứ ở một mình, đi làm thuê mà kiếm ăn.

Sau có một người đàn-ông ngoài ba mươi tuổi tự đến mà giạm lấy. Nói mình là họ Lý, ở cùng một xứ, hóa vợ đã hơn hai năm, có một đứa con riêng, còn nhỏ, phải mượn người nuôi. Mình đi làm công trong nhà máy, ăn công mỗi ngày là bốn hào. Coi giáng người cao mà mảnh, hai con mắt dài mà đen, ngoài mặc cái áo thâm đã sờn tay, đi dôi dày da đầy những bụi. Tiếng là người lao-lực, mà có vẻ nhàn-nhã, mới trông biết ngay là người có tinh-thần hơn là lữ-lực.

Chị chàng kia xem người vừa ý, không còn đắn-đo hơn thiệt gì cả ; hai bên đính-hôn với nhau. Trong lời giao-ước, không ai có của tay riêng gì, có một điều phải giữ là trong việc làm ăn của người chồng, dù đi sớm về khuya, người vợ không được can-thiệp và ngăn-trở.

Từ bấy giờ hai người lập nên một cái gia-đình nho nhỏ ở trong một cái nhà thuê có ba gian ; một gian làm phòng ngủ, một gian làm phòng ăn, còn một gian để cho người chồng làm việc riêng, chồng cứ sáng đi tối về, vợ cũng làm thuê, kiếm được mỗi ngày một phần tiền công của người chồng. Hai bên ăn cần ở kiệm, cách sinh-nhai càng thấy khó-nhọc bao nhiêu, thì tình thương-yêu nhau lại càng thiết-tha bấy nhiêu.

Một hôm, anh chồng từ ngoài đem về cho vợ mấy tấm bánh và mấy trái quả, vừa cười vừa nói : « Lâu nay chúng ta đã từng kham khổ, nay sẽ nếm chút ngọt bùi. » Người vợ cầm lấy, rồi cứ phàn-nàn rằng : « Vợ chồng mình ăn dè uống sẻn còn lo không đủ mà nuôi con ; người ta không phải là sắt đá sao cũng có lúc hu-hâm, có dè-sẻn được ít nhiều cũng để phòng khi thiếu thốn. Nếu cứ như ai bóc vắn cắn dài, ngày nắng chẳng nghĩ đến ngày mưa, như thế chỉ gọi là đời ăn sổi. » — Người chồng nghe nói sửng-sốt mà nói rằng : « Hôm nay nhận lĩnh tiền công làm ngoại giờ, chúng bạn giủ đi mua vui một và chén rượu. Sực nhớ đến kẻ ở nhà cà chua mắm mặn, mới cấp-nấp về một chút, gọi là cùng nhau sẻ ngọt chia bùi ; ai ngờ trung-tín mà phải tội như mình, cũng là vô-lý quá ! » Bấy giờ hai vợ chồng cứ nhìn nhau mà cười, lại đem bánh và quả chia nhau mà ăn ; tưởng cái ý-vị đoàn-viên bấy giờ, không còn có miếng cao-lương nào mà ngon ngọt hơn được. Cả ngày cũng như một lúc, cả năm cũng như một ngày, nghe tiếng nào cũng là lời âu-yếm, trông mặt ai cũng có ý hả-hê. Thiên-đường ở đâu ? Cực-lạc ở đâu ? Chính ở trong ba gian nhà vợ chồng người chung-ái.

Sáu năm trời đã được hai con, mà hai vợ chồng chưa hề có một điều

gì chếch-lệch. Cái sinh-hoạt chung của hai người như thế tưởng đã là hả-hê, song tình-ý riêng của mỗi người hãy còn ở trong u-ẩn. Lạ thay! cả năm không thấy người chồng có tới lui với ai; cũng không hề có thấy một người nào lui tới. Lạ hơn nữa! là người đi cả ngày lao-lục mà tối về cũng không say ngủ ngon ăn; cứ tự thương tự lượng một mình, bao nhiêu điều hơn điều thiệt của mình không hề có đem ra mà chuyện-trò với vợ.

Người vợ dù giữ lời giao-ước cứ việc ai nấy quản mà cái mối nghi trong óc đã không sao gỡ cho tan. Một hôm đêm đã khuya, sực thức giậy, thấy phòng bên bóng đèn còn sáng, mới lén lại mà xem. Thấy người chồng đang dựa ghế mà ngồi một tay đỡ trán. Một lúc rút tờ giấy trong ngăn bàn ra mà viết, viết rồi lại nghĩ, nghĩ rồi lại viết; lâu lâu gục đầu xuống ghế mà nằm, như thế năm sáu đêm luôn, như có tai hạn gì sắp đến phải lo phương tính kế để tránh đi cho khỏi.

Hình-dung anh ta ngày càng khô-cảo, tinh-thần ngày càng hoảng-hốt; người vợ lấy thế làm sợ, chồng không nói, vợ cũng không hỏi, sợ quá ra mà đến nỗi nào chăng.

Hôm sau, người vợ đánh bạo đến mà hỏi; vừa đến trước cửa, nghe tiếng sùng-sục như chim gù. Bước vào, thấy người chồng nghiêng đầu nằm trên cái ghế, mặt trắng bệch như đất vôi. Vội-vàng cầm lấy tay mà hỏi, thì đã mê mẩn không biết gì nữa.

« Trời ôi! không biết cái sự bí-mật gì, nó làm cho chồng tôi lo nghĩ mà đến thế này! » Nói đoạn, người vợ đi ngay đón thầy thuốc. Thầy đến xem rồi, bảo rằng không hề gì, người này dùng sức óc quá độ, mà sinh ra chứng hôn-vựng. Không lâu sẽ tỉnh lại, song phải nghỉ trí khôn dưỡng sức mạnh; nếu không, phải lại, nên một chứng rất nguy-hiểm.

Bấy giờ người vợ cứ theo lời thầy giặn, ngồi một bên mà coi sóc người chồng. Nhân tìm mấy cái thư của người chồng đã viết ra mà xem, thì thấy đều là những công việc trong một cái công-ty thóc gạo ở tỉnh ấy, Trong thư nói những phương-lược phải sắp đặt thế nào, để cứu lại những sự thua-thiệt trong việc buôn-bán.

Người vợ nghĩ rằng: Nhân sao người này lại can-thiệp đến việc công-ty. Nếu những cái thư này là mệnh-lệnh cho công-ty phải theo, thì mệnh-vận cái công-ty này hẳn ở trong tay người này; nếu những phương-lược trong cái thư này không thi-hành được, thì công việc cái công-ty và trách-nhậm của người này sẽ có quan-hệ nhớn lắm. Nghĩ thế rồi người vợ đem mấy cái thư đi mà gửi, rồi lại về cứ ngồi một bên người chồng mà chờ cho tỉnh lại.

Nguyên lai họ Lý chính là người chánh Quản-lý ở cái công-ty trong tỉnh ấy là sở buôn bán gạo thóc để chở ra ngoại-quốc. Từ khi hóa vợ, mới trá hình ra người làm công mà đi lấy vợ kế. Thuê sẵn một cái nhà kín để thay hình đổi dáng, cứ tối ngày từ công-ty ra về, thì mặc áo làm công mà về nhà vợ; lại cứ sáng ngày, từ nhà vợ ra đi, thì mặc áo Quản-lý mà vào làm việc. Giữ cách bí-mật như thế, đã sáu năm trời, không cho ai biết.

Năm ấy sẩy ra nước ngoài có việc chinh-chiến, ảnh-hưởng lai-láng đến cả việc buôn bán trong xứ, nhất là việc chở-chác gạo thóc lại càng khó-khăn. Trách-nhậm một người Quản-lý trong công-ty bấy giờ chẳng khác gì ông tướng coi một đạo binh, điều-khiển bố-trí quyền ở một tay, được thua lên lui sai nhau nửa bước; vậy phải lo nghĩ sắp đặt hết mọi sự trong công-ty, từ thay đổi người làm cho đến thêm bớt giá-hàng. Không một việc gì

là không phải sửa-sang cản-nhắc lại, suốt ngày không đủ, kế một phần đêm, lao-tổn tinh-thần, đến nỗi sinh ra một chứng hôn-vựng.

Lúc tỉnh lại, thấy người vợ còn qui một bên mà cầu khẩn, thực mình không biết hồn dã ra khỏi phách tự bao giờ; bàng-bàng hoàng-hoàng lại đòi đi ra làm việc ngay. Người vợ thuật lại lời thày đã bảo, và nói : bấy lâu ăn nhịn dề dành, cũng có dư được ít nhiều đủ cho chồng nghỉ mà dưỡng-bệnh. Người chồng nói : « Sợ không đi sẽ mất chỗ làm công, thì lấy gì mà nuôi con nuôi vợ. » — Vợ nói : « Người ta đi làm để nuôi vợ nuôi con ; nếu dùng sức quá đến nỗi thân cũng không còn thì vợ con còn trông vào đâu được. » Nói rồi cứ cầm lấy tay mà khóc.

Người chồng nghe nói bất-đắc-dĩ phải ở lại nhà mấy tuần lễ. Hồi nghĩ đến tình-thế cái công-ty mình đã nguy núng lắm, trong khi mình vắng mặt, có khi đã vỡ-lở thế nào rồi đây. Những phương-lược mình đã kế-hoạch ra trong mấy cái thư, nay cũng lạc vào tay ai, có khi ông xanh-xanh có ý phạt người mệnh-lãng. Lại nghĩ đến cái vốn riêng của mình, từ sáu năm nay lấy tiền công và tiền hoa-hồng bỏ vào công-ty, tính ra cũng có hơn một vạn đồng bạc. Nếu cột cái đã đổ thì kèo bám vào đâu ; bấy nhiêu năm khổ tri khổ lòng đã hóa ra cái dạ-chàng se cát bể.

Nghĩ đến đấy, gan càng tức, ruột càng nóng, một hôm quyết lên vợ mà ra đi. Trước đến ngay cái nhà kín, cho người tìm mấy số nhật-báo trong những ngày mình đi vắng, lịa con mắt mà đọc mấy hàng cận-sự, không thấy có nói gì đến việc công-ty gạo thóc, mới chắc ý mà đi đến công-ty. Vừa đến cửa, còn thấy rậm-rột kẻ ra người vào; lúc vào phòng giấy lại thấy người phó Quản-lý và các thư-ký đều đến mà trình việc ; trong ngoài mọi sự quang-cảnh vẫn như thường.

Có một điều lấy làm lạ là mọi việc sắp đặt trong công-ty đều như ý mình mới định. Hỏi ra mới biết từ mấy tuần lễ trước, có tiếp được thư Quản-lý thì các việc trong công-ty đã cứ theo phương-lược chỉ định mà thi-hành. May mà các việc đều chúng thời-cơ, cho nên sự giao-dịch trong công-ty lại được vững-vàng như trước. Lấy mấy cái thư ấy ra mà xem thì chính là thư của mình, mà chữ đề bì thư lại là tự-tích của người vợ.

Người chồng nghĩ lấy làm lạ, việc mình chưa hề có hở-han với ai, sao mà vợ mình lại gửi những cái thư này trong lúc mình còn hôn-vựng. Nếu vậy, chẳng những vợ mình đã biết mình là người trọng-yếu trong công-ty, lại biết những cái thư này có quan-hệ trong việc buôn bán của mình nữa. Những cái thư này thực đã tạo-hóa cho công-ty, mà tay kẻ đã gửi thư lại là tay tạo-hóa cho cái thư ấy.

Thôi mình đã phụ hẳn một người tri-kỉ bấy nhiêu lâu, đầy-đọa nhau vào trong chốn lầm-than ; nghĩa kia nên trọng, tình nọ đáng thương, còn biết trông thấy nhau đấy làm sao cho phải.

Lúc về nhà, trông thấy vợ, vội vàng cầm lấy tay mà nói rằng : « Mình ơi, tôi đã là người rất hèn-hạ, vì đã đem lòng khi-trá mà dãi kẻ chí-thành ; tôi đã là người bạc-hạnh, vì đã dùng cách tàn-nhẫn mà đãi kẻ chí-thân ; tôi lại là một người chí-ngu, vì đã để việc bí-mật cho mình biết cả. Thôi chẳng qua cái chí-hướng của tôi đã quyết, nó bắt tôi tệ bạc cùng mình; tôi cũng trông mong rằng cái chí-hướng ấy đáng cho mình tha thứ cho tôi. » Người vợ nói: « Từ thuở mới gặp nhau, thiếp vốn biết chàng là người có chí lạ, tính-tình độ-lượng khác kẻ hạ-lưu, khi ăn nói, lúc ra vào, đều đủ cho người ta suy xét ; vì đã giữ lời giao-

ước, cho nên không dám cản-vặn cũng không dám sai-nghi. Thiếp nhận lấy những cái thư kia mà gửi là vì nghĩa-vụ người đàn-bà phải giúp đỡ chồng trong khi hoạn-cấp. Nghĩ như thiếp đã thóc-mách đến việc riêng của kẻ khác, cũng là phạm tội thày-lay ; thiếp xin chàng tha thứ cho điều ấy. »

Người chồng nghe nói, cứ cầm lấy tay người vợ mà nói :

— Hôm nay đã là ngày chúng ta bắt đầu đi đến con đường đã chỉ định, chính là ngày chúng ta mở cái màn hắc-ám mà ra chốn quang-minh. Hồi-tưởng thân-thế chúng ta từ sáu năm về trước chẳng khác chi người say rượu, vào trong đám đông, cứ bị kẻ đẩy người giu, mà mình cứ mê-mẩn lao-dao như cuồng như dại.

« Từ năm 25 tuổi tôi đã ra học nghề buôn bán, ở trong công-ti gạo thóc, cũng là tay kinh-kỳ, tiền công mỗi tháng có 200 đồng, còn hai phần hoa-hồng, một năm trong tay có kiếm ra ngót 3 nghìn đồng bạc, lấy vợ cũng là con nhà phong-thể, cách cư-xử cứ phải theo bậc thượng-lưu ; và việc giao-tiếp bên ngoài, cũng tập thói sang-trọng. Cái nhà ở đã lớn, thì phục-dịch phải dùng nhiều người, nào xe, nào ngựa, nào bồi, nào bếp, lại còn cơm ngang khách tạm, trong nhà bao giờ cũng có hơn mười miệng ăn. Đã là nhà phú-quí phải đủ lối hào-hoa, nào đồ trang-sức, nào đồ chưng-bầy, chỗ nào cũng muốn cho đẹp mắt, việc gì cũng muốn cho hơn người ; vợ cho chồng lên bực thượng-lưu, chồng cũng không chịu để vợ ra người đạm-bạc. Thị-dục càng lắm, tổn-phí càng nhiều ; chúng tôi trước còn hào-hấc, sau ra chán-chường, trước còn đua-tranh, sau ra phiền-não. Mặt ngoài ai cũng tưởng là vẻ-vang, mà nội-tình biết đâu là khốn nạn.

« Một hôm nhân thiếu-tiêu, tới nhà một người quen mà giật mượn. Vừa vào gặp có khách chơi, chủ-nhân cứ ép tôi vào cuộc. Nề bạn tôi cũng theo đỏ đuổi đen một và tiếng, mà ai cũng khen là nước bạc sành. Hôm ấy được ít nhiều là may, mà trong lòng thực cũng tưởng mình là có duyên cờ bạc. Một lần khác, vừa chi lương về, tính ra không đủ tiêu, quen mui, tôi lại tìm ngay vào tiệm bạc. Ai ngờ mới nửa giờ đồng hồ bao nhiêu tiền lưng, đã bay lên chùa con chim mất cả.

« Về nhà, sợ đàn bà dầy-dật, cứ tìm cách giấu quanh, rồi cứ giật đầu cá và đầu tôm, lâu lâu thành ra một món nợ lớn. Người ta nói : « To cánh bẻ dài giòng văn-tự », hết mọi sự đã dùng để vẽ vời cho chúng tôi một bức tranh sang-chượng, lại là những chão gai dây sắt giàng buộc chúng tôi vào một cảnh khó-khăn...

« Thương hại thay ! cho người bạn tôi trước vốn là người đa-sầu đa-bệnh, từ khi trong gia-đình đã gây nên cái phong trào phần-mục, thì đêm ngày chỉ ăn giận uống hờn. Hại người thay là cái bệnh thất-tình, sự vui thì ít, sự lo thì nhiều, lần lữa mãi thành ra một chứng không ăn không ngủ. Người thì bảo là ma làm, người thì bảo là hậu-sản, thang-thuốc nào cũng không hiệu, bùa-chú nào cũng không linh, có chăng mình biết bệnh mình, trước là thị-dục quá-độ, sau là điều-dưỡng thất-nghi, tội tự mình làm nên còn mong cầu khấn đâu được. Tưởng thân-thế chúng tôi bấy giờ, như một con tằm đã rút ruột ra, mình buộc lấy mình cho đến chết.

« Năm 31 tuổi thì hóa, mà trong tay thực không còn một đồng. Kể từ ngày từng trải thói đời mà việc sinh-nhai của tôi cũng đổi lối thay dây từ đó,

Ấy là cái kinh-lịch của tôi tự sáu năm về trước, còn từ khi đã giữ vững cái chủ-nghĩa « có gan làm giàu » tránh hết mọi sự phủ-phiếm ở đời, nay mới biết cái lạc-cảnh trong gia-đình có giá-trị là thế ».

Nói chuyện rồi, dưa vợ và mấy đứa con lên ở một cái nhà lầu thật cao. Kia hai vợ chồng người quần xanh áo cộc hôm qua, nay đã là ông chủ bà chủ cái công-ti gạo thóc trong tỉnh.

NGUYỄN BÁ-HỌC (Nam-định)

VĂN-UYỂN

THƠ VĂN CỔ

DỊCH ĐƯỜNG THI

淮上別友人

Hoài-thượng biệt hữu-nhân

楊子江頭楊柳春
Trên ngàn khóm liễu tơi-bời,
楊花愁殺渡江人
Hoa sao hoa khéo trêu người bên sông.
數聲風笛離亭晚
Ly-đình một khúc não-nùng,
君向瀟湘我向秦
Người trông bến Sở, ta trông bến Tần.

邊詞

Biên-từ

五原春色舊來遲
Cõi xa xuân đến còn chậm,
二月垂楊未掛絲
Nửa mùa liễu chửa mấy cây buông mành.
卽今河畔冰開日
Từ khi giá mở mặt doành,
正是長安花落時
Hỏi hoa hoa đã trải thành Trường-an.

西施石

Tây-Thi thạch

西施卽日浣紗津
Bến này rặt lụa năm xưa,
石上青苔思殺人
Mà nay tấm đá lờ-mờ in rêu.
一去姑蘇不復返
Sông Tô khách chửa giở chèo,
岸傍橈李爲誰春
Một thành đào-lý biết chiều về ai ?

Hưu-quan lục-thập tự-thọ

Rằng nay là phải hẳn xưa nhầm,
Xe ngựa đường xa cát bụi lầm.
Ba luống cúc tòng nhờ quả-phúc.
Sáu mươi mày tóc chửa hoa râm.
Hầu non bốn chị sinh năm một,
Bạn cũ mười anh chết đến năm.
Lộc nước còn nhiều hưu-bổng dưỡng,
Muốn như Bành-tổ tám trăm năm.

Thuật-hoài

Đường mây qua lại vó câu dong,
Chân mặt non sông những thẹn thùng.
Mùi thế thử chơi chừng ấy đủ,
Cuộc đời đã hẳn lúc nào xong.
Thôi thôi xin lạy cùng chung-đỉnh,
Kéo kẻo còn dây với kiếm-cung.
Phận lão điền-viên cam một tí,
Đào hoa năm cũ gió cơn đông.

Nợ phong-lưu

Cõi trần-thế nhân-sinh là khách cả, nợ phong-lưu kẻ giả có người vay ; trong trần-gian ai biết ai hay, làm ra đấng phi-thường cho tỏ mặt. *Quân-tử dụng-tâm*

vô đố kỵ (1), *trượng-phu nhập-thế hữu kinh-quyền* (2). *Bất oán nhân diệc bất vưu thiên* (3), trong ba vạn sáu ngàn ngày đều thích chí. Năm ba chén non nhân nước trí, một và câu thơ thánh phú thần; nhởn-nhơ trong áng hồng-trần, sánh người chung-đỉnh đai-cân cũng vừa, thảnh-thơi bầu rượu túi thơ.

Văn cảnh chiều

Trải non nước xa trông ban tịch-chiếu (4), bức phong-vân ai khéo vẽ-vời. Dưới kim-ô con bạch-nhạn bóng loi-thoi, dòng bích-lãng tiếng ngư-ca gắng-gỏi. *Đầu lâm điểu sấn tà-dương ngoại* (5), *thừa tịch ngư qui cổ-độ đầu* (6). Gió trăng say chếnh-choáng rượu lưng bầu, non nước hứng bẻ bai đàn mấy khúc. Nhàn đủng-đỉnh xênh-xang gậy trúc, giục thằng đồng thịt túi kiền-khôn, thảnh-thơi trong cõi khu-hoàn.

Cảnh thu

Xinh thay tiết thu-thiên quang-cảnh, khi lạc-hà (7) dài bóng tà-dương (8); một con thuyền cạy bát bên giang, *thu-thủy cộng trăng-thiên nhất sắc* (9). Vừng ngọc-thỏ in sông vằng-vặc, giữa giang-tâm bóng lộn mấy từng; trên một trăng dưới cũng một trăng, xui lòng kẻ hữu-tình ngao-ngán. *Nhất phiến ngân-bàn phân lưỡng-đoạn, bán-trầm thủy đề bán thiên-thai* (10); vừng trăng ai sẻ làm đôi, nửa in dưới nước nửa cài trên không.

Túy-hương

Nhân-sinh tại-thế, chẳng gì hơn mượn chén để làm vui; việc bằng trời say đoạn cũng bằng thôi, một trận phá thành sầu bề não. *Tửu-trái tầm-thường hành-xứ hữu, nhân-sinh thất-thập cổ-lai hi* (11). Danh mà chi lợi cũng mà chi, mượn chén dặt-dìu cơn trăng gió; nghìn vàng hết, hết thời lại có, dẫu muôn trung nghìn tứ kém chi; bên tai văng vẳng tiếng thị phi, màn trời chiếu đất dầu khi ngang tàng, mơ màng trong cõi túy-hương.

Văn vợ tế chồng

Than ôi!

Tơ thắm nhỡ-nhàng nửa đoạn, sinh đồng sao tử không đồng.

Thoi vàng thấm-thoắt ba đông, duyên tận nhưng tình chửa tận.

Ngậm-ngùi luống tủi bách-niên-thân, giở giới khôn cùng thiên-cổ-hận.

Chàng thiếp gắm từ duyên bén lửa, duyên ước nên huệ trướng nầy trôi lan.

Chị em quay lại sắt xen cầm, phận bao quản gốc cù chen rễ sắn.

Bóng gương loan càng ngắm càng say, chăn thúy-vũ một ngày một vắn.

Sóng hằng-hải thủa gặp ghềnh bến khách, lòng thiếp dốc bề chăn gối, thuyền thâm-tình xuôi ngược mũi bơ-vơ.

Lửa cừu-gia cơn dan-díu nhà thân, thay chàng liều bước chông gai, gánh hiếu-đạo đi về vai quần-quặn.

Vụng nhân-mưu vì gặp hội gian-nan,
Lay thế-vị bởi mang danh tài-tuấn.

Vâng sứ-tiết phải băng miền bắc-tái, tay cầm tay buổi ấy những dùng-dằng.

Xảy ai-thư vừa hé cửa nam-quan, mặt nhìn mặt nét xưa còn phẳng-phẳn.

---

(1) Người quân-tử dụng-tâm không có ghen ghét.
(2) Kẻ trượng-phu lọt đời phải có lúc kinh lúc quyền.
(3) Không oán người cũng không có trách trời.
(4) Bóng mặt trời chiếu lúc buổi chiều.
(5) Chim về rừng bay sẩn dưới bóng mặt trời xế.
(6) Thuyền đánh cá nhân buổi chiều bơi về nơi bến đò cũ.
(7) Lạc-hà là bóng mây, có bóng mặt trời chiều chiếu vào, thành sắc vàng ánh.
(8) Tà-dương là mặt trời xế chiều.
(9) Nghĩa là nước mùa thu cùng lồng với bóng da trời một sắc.
(10) Một mảnh mâm bạc chia làm hai đoạn, nửa chìm dưới nước, nửa trên trời, là nói cái bóng trăng.
(11) Nghĩa là nợ rượu tầm thường, đi chốn nào cũng mắc nợ. Người ta sinh ra từ xưa đến nay ít người sống được bảy mươi tuổi.

Ao ước chín năm trời, vừa tới độ thèm chua khát ngủ, thời muôn dặm nước non khơi bước, bẽ-bàng thay phận thiếp có ai hay.

Muộn-mằn năm mươi tuổi, mới tới thì nở quế treo cung, bỗng một cơn mưa gió giữa đường, đau-đớn nhẽ mặt con không kịp nhận.

Trời ôi! nước chảy hoa trôi, mây về ác lặn.

Doành Tương-nữ trông về châu hóa-trúc, tơ mành như thắt ruột tằm khô.

Đỉnh Vọng-phu ngoảnh lại đá nên người, giấc mộng luống theo hồn bướm vẫn.

Chiếc bóng chưa qua tuần vãn-cảnh, gửi thân cửa bụt cũng chông-chênh.

Lắm điều thêm ngán nỗi nhân-tình, nương thú non quê càng lẩn-thẩn.

Thay áo xám ngả màu sòng cũng vậy, chẳng những hai mươi bẩy tháng, lòng này riêng kẻ khuất với người còn.

Chặt tóc xanh thề tơ thắm từ đây, dẫu mà bẩy tám chín mươi, lời ấy tỏ tình dài trong nghĩa đoạn.

BẢN-QUÁN *sao-lục*

THƠ CA MỚI

Đề đền Hùng-vương

Tổ nhà vua nước công gây dựng,
Vật đổi sao dời nỗi nhớ thăm.
Con cháu rồng tiên hai chục triệu.
Non sông Lô Tản bốn nghìn năm.
Máu đào khéo quến duyên hương lửa,
Bia đá khôn mài dấu cổ kim.
Còn miếu, còn lăng, còn sử cũ,
Gốc cây nguồn nước chút tình thâm.

Đề Hiệp-Phật ở Nghĩa-địa tỉnh Thái-bình

(Phật ấy thì một tay cầm gươm, một tay cầm buồm, nghĩa-địa ấy quan Tuần-phủ Phạm Văn-Thụ làm ra)

Hiệp-Phật ai tô nghĩa-địa đây,
Tay buồm tay kiếm lạ lùng thay.
Vớt người bể khổ qua bờ bến,
Đoạn giống hồn yêu dứt rễ giây.
Họa-phúc đôi đường ghê báo ứng,
Hương hoa một niệm mãi xưa nay.
Muôn nhà ao ước cầu sinh-phật,
Phải hiện thân trên thế-giới này.

Đánh đầu-hồ

Cũng lúc mua vui lúc giải phiền,
Cõi trần đủng-đỉnh một bầu tiên.
Vang lừng trời đất long-bong trống,
Đua chọi anh-hùng lát-chát tên.
Cách diễn thể-thao pha học mới,
Nghề chơi quân-tử gắng công rèn.
Chuyện đời khéo gảnh đôi tai gỗ,
Mặc kệ người chê kệ kẻ khen.

Cử-nhân NGUYỄN HỮU-XỨNG

Vịnh ông Nguyễn-Trãi

Hai vai đeo nặng nợ anh-hùng,
Thù lớn cha riêng thẹn nước chung.
Đôi mắt tinh đời tôi biết chúa,
Mười năm mở nước núi ghi công.
Non Côn biết rõ niềm lui tới,
Vườn Lệ ngờ đâu tội lạ-lùng.
Đọc cáo Bình-ngô lời tự nghĩ,
Công này oán ấy luống thương ông.

MAI-KHÊ

VĂN XUÔI

I

Tu-thân dưỡng-tâm.

Năm ất-mão (1915), làng ta bị nước lụt, cả nhà chạy lên khúc đê giữa làng, ở nhờ vào một gian nhà nhỏ, dung được hai giường, mà người nhà đông, đồ-đạc nhiều, suốt đêm ta chỉ ngồi giựa đồ mà ngủ. Mấy hôm ra Hà-nội, qua làng Gia-quất thấy một cái lều của làng ấy chạy lụt, rộng độ ba gian kẻ được giàm phản, có mấy người giải chiếu ngồi ăn cơm thung-dung. Lúc bấy giờ trông người mà ngẫm đến ta, thời người ta còn sướng hơn mình nhiều lắm.

Nhân nghĩ ra rằng : Cảnh sướng cảnh khổ, bởi bụng mình mà sinh ra, nếu cứ đem mình mà so-sánh với người hơn mình, dẫu quan đại-thần, giầu địch-quốc, cũng chưa chắc đã sướng.

Một đôi khi, ta gặp việc nhà hoặc việc công-ích, làm được một điều thiện nhỏ, trong bụng nghĩ đã lấy làm thích ; tối đến xem sách, xem báo, thấy những người hào-kiệt, xưa nay làm nhiều công việc như trời như bể, tự-nhiên mình hỏi mình mà bẽn-lẽn xấu-hổ.

Nhân nghĩ ra rằng : Những đứa kiêu-ngạo cậy mình, rặt là những đứa giốt cả, vì nó không được trông nghe sự-nghiệp của thánh-hiền hào-kiệt, cho nên nó tưởng mình là to.

Vậy ta có nghĩ được hai cách để tu-thân và dưỡng-tâm : học-vấn, tri-thức, ngôn-ngữ, đức-hạnh, công-nghiệp, nên trông lên với thánh-hiền hào-kiệt, mà cảnh-ngộ, sản-nghiệp, quần áo, ăn-uống, thì nên trông xuống với những kẻ ăn mày.

II

Chó chết hết chuyện.

Tục-ngữ ta có câu rằng : « Chó chết hết chuyện », câu ấy nghĩ kỹ ra rất có ý nghĩa mà đáng tiếc cho mình, sợ cho mình, xấu hổ cho mình ; sao thế ? Các loài động-vật ở trên thế-gian này, đã có sống, tất có chết. Dẫu loài người cũng phải theo lệ chung ấy. Duy các vật có thứ chết thì hết ngay, có thứ chết thì còn lại, như con tê, con tượng chết đi mà còn xứng còn ngà, con hổ con báo chết đi mà còn da còn vuốt, loài giê cừu chết đi thì còn lông để giệt dạ, loài trâu bò chết đi thì còn da để làm đồ dùng, thế là chết mà hãy còn. Duy có loài chó chết thì hết chuyện.

Đời người ta sống trong trăm năm rất là ngắn-ngủi. Thế mà những bậc thánh-hiền, như giáo-chủ, như anh-hùng, như trung-thần, như hiếu-tử, như tiết-phụ, như liệt-nữ, như cao-sĩ, như nghĩa-dân, cho đến những người có văn-chương hay, có chính-sự giỏi, có nghề-nghiệp khéo, cho rằng sống lâu đôi ba mươi tuổi, cách bây giờ một vài nghìn năm, thế mà những chuyện các người ấy ghi ở sách truyền ở miệng, tưởng như vẫn còn.

Thế thì đã là loài người nếu cứ khu-khu một cách kiếm ăn nuôi mình, mà không có phẩm-hạnh, tư-tưởng, sự-nghiệp, văn-chương gì đáng truyền lại đời sau, thì dẫu sống đến trăm tuổi, quan đến nhất-phẩm, giầu đến triệu bạc mà có lẽ chết thì cũng hết chuyện.

TRỊNH XUÂN-NHAM.

Tiệc trà của Hội « Khai-trí »

Mắt đeo kính đen, thì trông thấy vật gì cũng đen, mắt đeo kính vàng thì trông thấy vật gì cũng vàng, đó là con mắt theo sắc kính mà vật ngoài cũng đen vàng. Con người ta trong lòng vui

thích thời cảnh ngoài cũng nhân thế mà vừa lòng. Tôi vốn là người trong hội Khai-trí-tiến-đức, tôi vẫn đeo cái kính « lạc-quan », từ khi hội Khai-trí tiến-đức nhờ được các bậc thượng-lưu cổ-võ lập nên, tôi rất vui lòng, khi được phép Chánh-phủ cho thành-lập, tôi lại rất vui lòng, khi tôi được các bậc thượng-lưu trong Hội hạ-cố đến phận hèn cho lạm-dự vào chân « Chủ-trì » trong Hội, thời cái vui lòng của tôi biết mấy mươi mà kể. Ôi ! con người ta, sinh ra đời, ai chẳng có nước, có nước thời phải yêu, vì nước kia là chốn tổ-tiên ta đã qua đi ở đó, lại là nơi con cháu ta sắp tới ở đó, ta phải nghĩ sao mà vun-đắp lấy cái nền cố-quốc cho được vững-vàng, để ông cha ta có kẻ nối, con cháu ta được quang-vinh, trước là giữ lấy nòi giống ở trong đời, sau là giữ lấy danh-vọng ở trong đời, để cho không đến nỗi phải khuất phải nhục, tấm lòng các nhà ái-quốc thực lúc vào cũng nghĩ man-mác như thế. Tôi chưa được là một kẻ ái-quốc, nhưng tôi đương muốn học cách ái-quốc cho phải đường. Thời Hội Khai-trí tấn-đức các nhà thượng-lưu lập ngay nên, thật là một cái trường học mà các bực thượng-lưu trong hội là giáo-viên để dạy cho tôi sự ái-quốc phải đường vậy. Vì sao ? Vì Hội Khai-trí tấn-đức là một hội theo ý thánh-hiền cổ ở Á-đông ta, lấy cái đạo « trung-dung » làm chủ-nghĩa, theo lời thầy Mạnh-tử « lấy nước nhỏ thờ nước lớn » mà nương nhờ vào nước Đại-Pháp là một nước rất văn-minh trong thế-giới để cầu nước Pháp làm một ông thầy hướng-đạo dìu-dắt cho chúng ta tiến-bộ, dần-dần lên cái đài mùa văn-minh. Về đường « tiến-thủ » thời nhất-tâm tin cậy ở nước Đại-Pháp, về đường « bảo-thủ » thời vun-trồng lấy cái luân-thường phong-hóa cũ của tiền-nhân để lại, làm cho cái gốc quốc-túy không bao giờ nát, giữ cho cái hồn cố-quốc không bao giờ mờ, khiến cho cái lễ-nghĩa hay, cái kỷ-cương tốt đã từng trải đời này đời khác tổ truyền tông nối kia không có bao giờ hóa ra giở ra xấu, mà cố giữ lấy một nền văn-minh riêng trong bể Á. Cái chủ-nghĩa của Hội Khai-trí tấn-đức rộng-rãi mà ôn-hòa biết như ờng nào ! Đó chính là quyển sách của tôi, mà trong óc tôi lúc nào cũng nghĩ tới những bài học trong quyển sách ấy, một chữ, một câu không hề dám bỏ qua. Ngày nay tôi đã là học-trò trong trường học rồi, cái lòng hiếu-học của tôi thấy sách là vui, thấy học là thích, nói sao cho hết được cái nhiệt-độ tấm lòng vui thích ấy.

Cái trường học kia, cái quyển sách ấy mà anh học-trò này, xiết bao nhiêu là ân-ái, xiết bao nhiêu là cảm-tình.

Hội thành-lập đã lâu, nhưng tôi xin ví như là có nhà trường rồi thời mới có ngày làm tiệc khánh-thành để khai-trường cho các nhà học-sĩ đi lại mà luận-đạo đàm-văn, vậy thời hội thành-lập nhưng từ cái tiệc trà ở Văn-miếu này mới là khai-hội vậy. Ngày vẻ-vang kia, là ngày Hội rước quan Toàn-quyền Sarraut làm danh-dự Hội-chủ, thời như nhà trường có quan Giám-đốc để trông nom chỉ bảo cho các giáo-viên cái đường dạy-dỗ học-trò, sao cho « trí khôn càng ngày càng mở-mang », « đức hay càng ngày càng tấn-tới », một mai ta thành ra một kẻ nhân-cách hoàn-toàn để ra mà xử-trí việc đời, giúp-đập việc nước, đối với nhân-quần xã-hội có ích-lợi, mà cái ích-lợi to-tát vô-cùng.

Ừ, nếu mà tôi giữ vẹn được cái tư-cách người học-trò xiêng, chăm-chỉ học quyển sách ấy, không hề bỏ trốn nhà trường, ép lòng ép chí theo lời các giáo-viên, hết công hết sức mà noi ý quan giám-đốc, chắc rồi có một ngày tốt kia tôi sẽ trở nên một nhà ái-quốc phải đường, thời khi ấy tôi sẽ hoàn-toàn nhân-cách. Vậy trong tiệc trà ở

Văn Miếu kia, tôi bước chân vào, thời hân-hạnh biết giá nào!

Tôi hân-hạnh là hân-hạnh rằng mình được chen mặt vào làng ái-quốc, tôi hân-hạnh là hân-hạnh rằng cái làng ái-quốc mà tôi được chen mặt vào đó là cái làng ái-quốc phải đường, tôi hân-hạnh là hân-hạnh rằng cái làng ái-quốc phải đường đó đông-đúc những người thượng-lưu nhiệt-thành cả. Rồi sau ra một ngày, thêm lên, trí tôi được tăng, đức tôi được tiến, mà tôi thành người biết đường ái-quốc thời tôi hân-hạnh ngày nay tức là cầu lấy tới cái mục-đích ấy vậy.

Pháp-ngạn có câu « muốn là có thể được », tôi chắc cái mục-đích ấy tôi cứ đi thời sớm muộn cũng có ngày tới nơi.

Kia cái mục-đích ấy há tôi lại chưa trông thấy hay sao? Tôi trông thấy ở cái quyển Điều-lệ của Hội, tôi trông thấy ở cái đám cờ tam-tài, cờ liệt-quốc, cờ ngũ-hành phấp-phới, trống cà-dúng, tiếng bát-âm ta cùng tiếng kèn trống tây ở xung quanh và giữa Văn-miếu; tôi trông thấy ở trong hai bài diễn-thuyết của quan Thượng Đoàn và quan Sarraut đọc ở mấy gian nhà đại-bái thờ đức Khổng Phu-Tử ta; tôi trông thấy mục-đích ấy tôi hăng-hái tấm lòng đuổi theo mục-đích, mà tôi vui vẻ quá chừng.

Cái sự vui vẻ ấy cũng không riêng gì tôi, người trong hội, trên tự các ông đàn anh, dưới đến các người trai trẻ, đều vui vẻ như tôi cả. Cái vui vẻ ấy cũng không riêng gì các người trong Hội mà chắc hết thảy người An-nam dự tiệc hôm ấy cũng đều vui vẻ như các người trong Hội. Bởi vì cái mục-đích kia to-lớn tỏ-tường, ai là người biết rằng ở cái thời-thế cạnh-tranh này, khôn thời sống, dại thời chết, khỏe thời được, yếu thời thua, nước ta tất phải có nhà-nước Đại-Pháp bảo-hộ cho thời mới vững mà sinh-tồn trong thế-giới được; vả lại sự tiến-bộ của quốc-dân mà trông mong vào nước Pháp, nước Pháp mà hết lòng khai-hóa cho, thời chắc tuần-tự mà lên không có e rằng vấp-vấp, chẳng còn sợ chi hiểm-nghèo nữa. Tiên-nho ta có câu: « Cái bệnh bảy năm phải cầu cây ngải-cứu đã ba năm, nếu mà không súc-tích thời suốt đời không sao mà chuốc được. » Ta bây giờ muốn được có ngày cường-thịnh thời phải học-hành nghề hay thuật lạ, cũng như là kẻ bệ nhmà cầu cây ngải-cứu vậy. Nếu mà không có nhân-tài thời không bao giờ cường-thịnh được. Cái bệnh bảy năm thời phải cầu cây ngải-cứu ba năm, quốc-bệnh của chúng ta thời tất phải cầu cái cây nhân-tài thời mới có thể bình-phục được vậy. Ai là người biết đường yêu nước, tất cũng phải lấy cái mục-đích ấy là phải theo, trong bài diễn-thuyết của quan Thượng Đoàn và quan Toàn-quyền Sarraut hôm ấy thực đã phơi đường hơn lẽ thiệt mà quốc-dân ai nấy đều dịp chân vỗ tay tán-phục cả. Tôi thấy cái cảm-giác của tôi nó nồng-nàn như thế, tôi dám chắc rằng hội Khai-trí tiến-đức từ hôm ở Văn-miếu mà đi rồi thời càng ngày người vào Hội càng đông thêm lên, mà Hội có thể Nam, Bắc, Trung ba kỳ đều có người tất cả. Cái đoàn-thể này thực là một đoàn-thể thiêng-liêng, nó buộc kẻ trên người dưới trong Hội, lại tự-nhiên khởi tấm lòng tương-thân tương-ái nhau, ai ai cũng đồng-ý về sự trông cậy ở nước Pháp, không dám dời nước Pháp ra. Vậy phàm những người nào có biết yêu mến nước Nam là tổ-quốc nhà mình, có biết thương nòi thương giống mình, mong họp nhau lại mà làm cho dân-đức dân-trí tăng-tiến lên để một mai chiếm một địa-vị lớn-lao trong hoàn-vũ, thời mới biết yêu mến nước Pháp. Yêu mến nước Pháp bây giờ tức là để thi-hành cái lòng yêu mến nước

Nam vậy. Dám khuyên anh em thiếu-niên ta nghe lời tôi nói, xét cái cảm-giác của tôi, cũng đủ biết được cái tâm-sự những nhà ái-quốc cầm cái chủ-nghĩa « trung-dung », mà xin đồng-bào ta kíp cùng nhau cùng tán-thành cái chủ-nghĩa ấy, để cho cái đoàn-thể ta mỗi ngày một to, rồi thực-hành bốn chữ Khai-trí tiến-đức cho cố-quốc được ích, quốc-dân được lợi vậy.

MÂN-CHÂU.

DỊCH HÁN-VĂN

Văn tế ông Liễu Tử-Hậu

(của ông HÀN-DŨ *là một nhà đại-văn-học đời Đường)*

Năm..... tháng..... ngày..... tôi Hàn-Dũ kính dâng lễ mọn tế trước vong-linh ông bạn cũ tên Liễu Tử-hậu rằng :

Hỡi anh Tử-hậu ! chết vội thế a ! xưa nay ai chẳng chết ? riêng gì chúng ta ?

Đương lúc chiêm-bao, có buồn có sướng, lúc đã tỉnh rồi, như cơn gió thoảng.

Phàm loài vật sinh, không muốn có tài ; cây chặt, dầu đốt, càng tài càng tai.

Anh lúc trai-trẻ, ngựa trời buông cương, châu phun ngọc nhả, giạy tiếng tử-chương.

Chẳng giàu chẳng sang, ức-tắc nửa đời, cảnh anh càng cùng, văn anh càng hay.

Thợ vụng ngồi làm, vác mặt vểnh râu ; thợ khéo đứng xem, le lưỡi lắc đầu.

Văn-học như anh, mà dụng không được ; kém như bọn tôi, bị vị hàn-các.

Hỡi anh Tử-hậu, nay đà đi đâu ? Lời anh rối lại, tiếng nghe lâu-lâu.

Bảo khắp bạn cũ, sau này gửi con ; tình-nghĩa giao-du, kẻ khuất người còn.

Thói thường người ta, xem thế hậu bạc ; tôi đã chắc gì, khỏi phụ anh thác.

Thôi nguyện cùng anh, đã biết đến tôi, quỉ-thần hai vai, há dám sai lời.

Anh về, về luôn ; biết bao giờ lại ? Đặt lễ trước quan, lòng thành xin rãi.

Hỡi ôi thương thay ! có linh xin hưởng.

* * *

LỜI BÀN CỦA NGƯỜI DỊCH. — Năm đạo thường, đạo bằng-hữu là một. Trong lễ, bạn thiết lúc chết có đề tang nhau. Đức Khổng-tử nói : « Bằng-hữu chết mà không có ai thừa-nhận thì phần ta phải liệu việc tống-chưng ». Ông Tử-hạ nói : « Cùng bằng-hữu chơi, nói mà có thực ; tuy nói chưa học, thế cũng tức là học rồi. » Thánh-hiền xưa cũng lấy đạo bằng-hữu làm trọng lắm. Cổ-nhân như ông Bão-Thúc với ông Quản-Trọng, sẽ của cho nhau mà không phiền ; ông Yên-Đan với ông Ô-Kì, mượn đầu của nhau mà không ngại ; (1) đạo bằng-hữu đến thế, mới thực là vàng đá keo sơn. Năm đạo thường ở nước ta bây-giờ, coi chừng muốn theo ngọn nước triều biển đông trôi tuốt-luốt hết, mà nhất là đạo bằng-hữu thì gần như quét đất sạch-sẽ không còn tí gì : giàu-có sang-trọng thì nhất vãng nhất lai, lâm túng-bấn ấy là người dưng nước lã ; đám tiệc xum-vầy thì chén anh chén chú, rủi gấp-khúc ấy là rậu đồ bìm leo ;

---

(1) Ông Quản-Trọng lúc nghèo, lấy vốn của Bão-Thúc cấp cho đi buôn, thường tiêu mất cả. — Ông Yên-Đan cậy ông Kinh-Kha làm thích-khách báothù vua Tần ; Tần đương cố bắt cho được Phàn Ô-kì nên mượn đầu Phàn-Ô-kì cho Kinh-Kha đem sang Tần làm tin.

người bạn thế, kẻ bạn tiền, bạn hát cô-đầu, bạn đi đánh bạc thì có chán, chứ bạn nhân bạn nghĩa, thì cả nước đã hồ dễ kiếm được mấy người? Mây mưa phiên-phúc, thói đời ghẻ-lạnh, nghĩ mà ghê; bạc trắng lòng đen, ai kể chi đến vàng phai đá nát; thậm-chí lừa bạn, hại bạn, lấy vợ bạn, gạt con bạn, biết bao nhiêu cái lịch-sử rất tội-ác thương-thảm ở trong một môn bằng-hữu ở nước ta bây-giờ! Nhân dịch bài văn-tế của ông Hàn-Dũ tế ông Liễu Tử-Hậu có những câu: « Thói thường người ta, xem thế hậu bạc. Tôi đã chắc gì, khỏi phụ anh thác, Thôi nguyện cùng anh, đã biết đến tôi. Quỉ-thần hai vai, há dám sai lời. » Trong bấy-nhiêu câu, phỉ-trắc chiền-miên, biết bao tình-tự; đọc đi đọc lại, sực nghĩ tới đạo bằng-hữu ở nước ta bây-giờ mà cảm. Chẳng biết những người đọc bài văn dịch ấy có cảm như mình không?

TUYẾT-HUY

MỪNG QUAN TISSOT THĂNG KHÂM-SỨ KINH

Quan TISSOT, nguyên lĩnh Công-sứ tỉnh Nam-định, mới rồi mới được thăng về quyền Khâm-sứ Kinh. Ngài là người rất am-hiểu dân-tình phong-tục nước ta, lại rất có bụng thương yêu dân ta, trong năm năm cai-trị tỉnh Nam đã để lại được nhiều chính-tích hay, từ bậc quan-lại tấn-thân, cho đến kẻ bình-dân phụ-nhụ hết thảy đều một lòng kính-mến. Bữa ngài dời tỉnh Nam về Kinh, trong hàng tỉnh ai nấy đều nửa tiếc mà lại nửa mừng, tiếc rằng vắng mất một bậc quan hiền, mừng rằng ngài nay đã được cao-thăng thật là xứng-đáng với tài-năng phẩm-giá; coi cách quan dân đưa tiễn đủ biết cái cảm-tình thân-mật. Nay ngài về lĩnh chức Khâm-sứ Kinh là một chức trọng-yếu, chắc sự-nghiệp sẽ được to lớn hơn trước, và nhờ tay ngài khôn-khéo cái tình yêu mến kẻ Pháp người Nam rồi càng ngày càng thêm thân-thiết đậm-đà hơn lên. Bản-quán rất lấy làm mong-mỏi lắm, và xin có lời kính mừng kính chức quan Khâm-sứ TISSOT.

Nay lại mới tiếp được bài thơ sau này của quan huyện Trực-ninh tặng quan Khâm-sứ, xem đó thời biết cái lòng ái-mộ của các quan-liêu tỉnh Nam-định đối với ngài thân-thiết là dường nào. Thơ rằng:

Quan cụ tài cao đức tính hay,
Năm năm cai-trị tỉnh Nam này.
Gây nền thịnh-vượng gần nên nếp,
Gieo hạt văn-minh đã nảy cây.
Người tốt Nam-Phong truyền ảnh-tướng,
Công to Bắc-đẩu gắn mày-day.
Tiễn ngài thăng-chức lòng ngao-ngán,
Nửa mến quan trên nửa mến thầy.

NGUYỄN BÁ-CUNG
Tri-huyện Trực-ninh (Nam-định)

THỜI-ĐÀM

VIỆC LỚN TRONG THẾ-GIỚI

Hòa-ước. — Hòa-ước đã làm xong, cả thảy có 15 thiên, ngày mồng 7 tháng năm tuyên-độc ở Versailles cho bộ sứ Đức nghe.

Phần « phát-đoan » (*préambule*) thời liệt tên các nước ký ước, một bên là năm đại-cường-quốc — Mĩ, Anh, Pháp, Ý, Nhật — cùng với các nước nhỏ : Belgique (Tĩ), Bolivie, Brésil, Chine (Tàu), Cuba, Equateur, Grèce (Hi-lạp), Guatémala, Haïti, Honduras, Libéria, Nicaragua, Panama, Pérou, Pologne (Ba-lan), Portugal (Bồ-đào-nha), Roumanie (Lỗ-mã-ni), Serbie (Tấc), Siam (Xiêm-la), Tchéco-Slovaquie (Triết-khắc), Uruguay ; — một bên là một mình nước Đức.

Phần « nội-dung » thời trước nhất là bày cho nước Đức biết các nước Đồng-minh cùng hiệp-quốc định yêu-sách những điều gì, sau là điều-đình các việc Đồng-minh với nhau, bởi thế nên trong hòa-ước có sáp-nhập cái quốc-tế-hiệp-ước về lao-động-giới (*convention internationale du travail*) và cái hiệp-ước về hội Vạn-quốc (*Ligue des nations*).

Phần « nội-dung » đó chia ra mười-lăm thiên.

Thiên thứ I là cái hiệp-ước về Hội Vạn-quốc.

Thiên thứ II định địa-giới nước Đức, bắt đầu từ miền đông-bắc cho đến địa-giới nước Tĩ-lợi-thì (Belgique).

Thiên thứ III có 12 điều, buộc nước Đức phải nhận cái tình-hình chánh-trị mới ở Âu-châu. Thiên này lập ra hai nước mới là nước Triết-khắc-Tĩ-lạp-phu (Tchéco-Slovaquie) và nước Ba-lan (Pologne) và tổ-chức cái chánh-thể của hai nước ấy. Lại định lại cơ-sở cái quyền tự-chủ của nước Tĩ cùng sửa lại địa-giới nước ấy. Lại đặt cái chánh-thể mới cho châu Lực-xâm-bảo (Luxembourg), cùng miền lưu-vực sông Sarre (bassin de la Sarre), và hoàn lại hai châu Alsace-Lorraine cho nước Pháp. Lại mở rộng bờ-cõi cho nước Đan-mạch (Danemark), và bắt nước Đức phải công-nhận phần Áo thuộc dân Đức ở làm đất độc-lập, cùng là công-nhận cả hết thảy các điều-khoản sẽ thương-thuyết sau này với các quốc-gia cùng các chánh-phủ mới lập lên từ sau khi cách-mệnh Nga.

Thiên thứ IV nói về cách khôi-phục chánh-thể cho những đất nước ở ngoài cõi Âu-châu mà có bị hại về việc chiến-tranh. Thiên này bắt nước Đức phải bỏ cả quyền-lợi ở các thuộc-địa, và bãi cái điều-ước Algésiras.

Thiên thứ V nói về cách dùng hải-quân lục-quân và dùng tàu bay về việc binh ; hạn-định cái số lục-quân hải-quân của Đức, bắt nước Đức bãi trong nước cái luật « cưỡng-bách-binh-dịch » (*service obligatoire*), tức là khởi đầu sự bãi-binh (*désarmement*) trong thế-giới.

Thiên thứ VI buộc các nước ký ước phải tôn-trọng mồ-mả những người chết trận, và định cách-thức thải những tù-binh về.

Thiên thứ VII truy-nguyên về trách-cứu sự chiến-tranh, định cách trừng-trị những người có cứu và cách làm án Guillaume phế-đế.

Thiên thứ VIII nói về những khoản nước Đức phải đền-bồi cùng hoàn-lại. Trong thiên này có mấy điều riêng kê-liệt những công-văn cùng chiến-tích của người Đức lấy được hồi các chiến-tranh trước.

Thiên thứ IX gồm các điều-khoản về tài-chánh.

Thiên thứ X gồm các điều dự-bị riêng và định lại nhiều cái quốc-tế-điều-ước cùng hiệp-ước cũ.

Thiên thứ XI nói về sự giao-thông bằng tàu bay.

Thiên thứ XII định các cửa bể, cửa sông, đường sông, đường xe lửa của bước phải thuộc quyền kiểm-đốc của Vạn-quốc. Thiên này có hẳn một mục riêng về sông vân-hà Kiel, là cái quân-cảng to nhất của Đức.

Thiên thứ XIII là cái quốc-tế-hiệp-ước về lao-động-giới (*convention internationale du travail*).

Thiên thứ XIV nói về các quyền-pháp về sự thi-hành hòa-ước.

Thiên thứ XV về sự chuẩn-nhận hòa-ước.

Tờ hòa-ước này là dài nhất từ cổ-kim đến giờ, cả thảy tới ngót một vạn chữ, hơn một nghìn

nhà chuyên-môn soạn trong ba tháng rưỡi trời ; vừa làm bằng chữ Pháp, vừa làm bằng chữ Anh. Ngoại-giả các điều định trong hòa-ước, quan Giám-quốc Mĩ WILSON và quan thủ-tướng Anh LLOYD GEORGE lại nhận xin về bàn với nghị-viện hai nước Anh-Mĩ đặt thêm một điều phụ nữa đệ-trình cho Hội Vạn-quốc duyệt-y, điều phụ ấy định rằng hễ khi nào không phải nước Pháp khởi-hấn mà nước Đức tự sang xâm-phạm thời hai nước Anh Mĩ xin đoan lập-tức đem quân cứu-viện.

Trong hòa-ước không nói gì đến các khoản thuộc về nước Áo, nước Bảo và nước Thổ, chỉ chuyên-chủ một nước Đức mà thôi, nhưng có định rõ rằng sau này Đồng-minh bắt ba nước kia chịu những điều-khoản gì thời nước Đức cũng buộc phải công-nhận cả.

Theo hòa-ước thời nước Đức phải hoàn lại hai châu Alsace-Lorraine cho nước Pháp, phải nhận trao miền lưu-vực sông Sarre (là miền giáp giới châu Lorraine với nước Đức) cho Vạn-quốc tạm-thời-quản-trị (*internationalisation provisoire*), lại trao cửa bể Dantzig (là một cái chiến-cảng của Đức ở trong bể Baltique) cho Vạn-quốc vĩnh-viễn-quản-trị (*internationalisation permanente*). Lại phải nhường một phần to đất Silésie cho nước Ba-lan (Pologne) mới lập. Bao nhiêu thuộc-địa cùng đất bảo-hộ của Đức mất hết, lại bao nhiêu điều-ước của Đức hồi trước ký với các nước khác mà được quyền-lợi riêng ở đất Maroc, Egypte (Ai-cập), Xiêm-la, Libéria và tỉnh Sơn-đông ở Tàu, cũng đều bãi bỏ hết. — Nước Đức phải nhận cho nước Pologne (Ba-lan), nước Tchéco-Slovaquie (Triết-khắc Ti-lạp-phu), và phần nước Áo có dân Đức ở làm ba nước hoàn-toàn-độc-lập.

Cái mưu nước Đức xưa nay vẫn là muốn lấy cái « dân-tộc-chủ-nghĩa » (*principe des nationalités*) mà đòi kiêm-tính cả cái phần đất Áo có dân Đức ở ấy, cả thảy hơn 13 triệu người. Nếu kiêm-tính được thời dân Đức nhất-đán tăng số nhiều như vậy, thật là một sự nguy-hiểm cho cuộc hòa-bình của Âu-châu, nên Đồng-minh vẫn lấy làm lo về khoản đó. Nay trong hòa-ước định đặt phần đất Áo ấy làm nước độc-lập, thật là ngừa được cái mưu của người Đức vậy.

Quân-đội nước Đức phải giảm xuống 10 vạn người mà thôi, kể cả các quân quan. Trong một vùng 50 cây-lô-mét về phía đông sông Rhin (Lai-nhân), bao nhiêu pháo-đài triệt-hạ hết, và phàm sự chế-tạo, sự xuất-nhập các binh-khí cùng đạn-dược cũng cấm tiệt.

Quân Đồng-minh hiện nay đóng ở nước Đức thời cứ giữ ở đấy cho kỳ đến bao giờ nước Đức đền-bồi hết cả mọi khoản rồi mới rút về, nhưng hạn trong 15 năm chia làm ba kỳ mỗi kỳ năm năm, hễ đến mỗi kỳ nước Đức tuân theo y như điều-ước không sai thời sẽ rút dần một phần về.

Phàm các điều-khoản thuộc về cái vùng 50 cây-lô-mét ở phía đông sông Rhin mà nước Đức phạm một điều nào thời tiện-thị coi là một sự « chiến-tranh-hành-vi » (*acte de guerre*).

Hải-quân của nước Đức giảm xuống 6 chiếc « hành-chiến tuần-dương » (*croiseurs de guerre*), 6 chiếc « khinh-tiện tuần-dương » (*croiseurs légers*), 12 chiếc « phóng-ngư-lôi » (*torpilleurs*), còn tàu ngầm thời không được có một chiếc nào. Hiện nay có bao nhiêu tàu chiến ngoài số trên ấy phải nộp cho Đồng-minh hoặc phải hủy đi hết.

Nước Đức phải đoan không được dựng một cái hải-cảng nào trong bể Baltique, phải triệt-hạ cả các pháo-đài ở đảo Héligoland, phải mở sông vận-hà Kiel cho các nước giao-thông, phải nộp cho Đồng-minh cả 14 dường giây thép ngầm qua bể (*câbles sous-marins*).

Nước Đức từ nay về sau tịnh cấm không được đặt một đội tàu bay nào. Song từ nay cho đến ngày 1 tháng 10 sau hằng cho phép tạm giữ lấy bốn chiếc « hải-phi-đĩnh » (*hydroplanes*) không có võ-trang (*non armés*), chỉ được dùng để đi tìm đi vớt các thủy-lôi còn sót dưới bể mà thôi.

Nước Đức phải nhận cả những sự tổn-hại cho các nước Đồng-minh cùng các nước hiệp-ước, và phải đoan đền trả hết. — Trong hòa-ước chưa định rõ tổng-số là bao nhiêu. Chỉ định cái số phải đền cho các dân-cư bị hại là 20 ngàn triệu « mạc ». (*20 milliards de marks*, « mạc » là tiền Đức giá bằng 1 f 25 tiền Pháp), Chánh-phủ Đức phải phát vé quốc-trái trong nước mà lấy tiền trả.

Những tàu bể của Đồng-minh bị hại nước Đức phải đền bằng tàu, chiếu số « tấn » (*tonnes*) mà đền, nghĩa là phải nhượng lại cho Đồng-minh một phần nhiều những tàu chạy bể, tàu chạy sông trong nước và chế-tạo thêm để đền cho đủ số.

Nước Đức phải dùng hết của-cải, hết sức kinh-tế trong nước mà khôi-phục lại những châu-quận bị tàn-phá.

Phàm các quyền-lợi nước ưu-đãi (*droits de la nation la plus favorisée*), thời nước Đức chỉ được hưởng những quyền-lợi đã công-nhận từ

trước năm 1914 mà thôi ; còn các nước Đồng-minh cùng hiệp-quốc thời được hưởng những đặc-quyền bởi sự chiến-tranh mà được.

Phàm những tội phạm trung-lập, phạm công-pháp cùng những tội dùng các lối hành-chiến phi-pháp (như dùng khí độc, hủy phá cửa nhà vô-ích, v. v.), nước Đức phải nhận ra chịu xử và chịu tội trước một tòa-án Vạn-quốc. Vua Đức cũ thời Đồng-minh sẽ yêu-sách nước Hòa lan phải trục-xuất cảnh-ngoại, và nước Đức phải chịu cái trách-nhiệm đem đề-nộp cho Đồng-minh.

Hội Vạn-quốc thời các nước Đồng-minh cùng hiệp-quốc đã công-nhận cả, và nước Đức cũng phải công-nhận, nhưng hiện nay nước Đức chưa được có tên trong Hội. Hội Vạn-quốc sẽ gồm những đại-biểu của các nước, và đặt riêng ra một tòa trị-sự thường-trực để thi-hành mọi việc và mỗi năm mời các hội-viên đến họp đại-hội-đồng một kỳ. Hội Vạn-quốc lại sẽ đặt ra mấy tiểu-hội-đồng, mỗi tiểu-hội-đồng coi một việc riêng, một tiểu-hội-đồng thời giám-đốc về việc thi-hành các điều hòa-ước, một tiểu-hội-đồng coi việc quản-trị miền lưu-vực sông Sarre và đốc-xuất việc « hỏi ý bản dân » (*plébiscite*) ở châu Schleswig và ở nước Nga.

Trong hòa-ước lại còn nhiều khoản về các sự bồi-thường về quân-sự, về việc điều-tra các trách-cứu hồi khai-chiến, về sự đặt các ủy-viên để kiểm-tra sự giao-thông trong các đường sông nước Đức, v. v..

Thuộc về Giao-châu (Kiao-tchéou) thời nước Đức phải nhường hết thảy cho nước Nhật. Phàm các quyền-lợi trong tỉnh Sơn-đông của nước Tàu nhường cho nước Đức theo điều-ước ngày 6 Mars 1897, thuộc về hỏa xa, về mỏ, về các đường giây thép bể, cùng các động-sản bất-động-sản (*propriétés mobilières et immobilières*) của người Đức trong miền ấy, từ nay sẽ về tay nước Nhật cả, nước Nhật không phải đảm-nhiệm sự gì.

Đó là mấy khoản quan-trọng trong hòa-ước, lược-dịch theo các điện-tín Âu-châu mới đây, còn toàn-văn hòa-ước thời chưa được biết. Nghe như nước Đức đại-đề chịu nhận cả, chỉ xin giảm cho ít nhiều điều quá nặng. Chính-phủ Đức có gửi tới hơn mười cái quốc-thư sang quan Tổng-lý CLÉMENCEAU để yêu-cầu mọi điều, quan Tổng-lý trả lời rằng các yếu-kiện trong hòa-ước thời không thể đổi được, duy các tiểu-tiết có thể châm-chước được một đôi chút mà thôi. Vậy chắc thế nào cũng nội trong tháng 6 này là hai bên ký xong vậy.

VIỆC TRONG NƯỚC

Quan Toàn-quyền Sarraut về Đại-Pháp. — Quan Toàn-quyền SARRAUT cùng qui-quyến đã xuống tàu về Đại-Pháp từ ngày 20 tháng 5 tây. Trước bữa ấy, ngày 20, ở tiệc rượu của các đồng-bào ta trong Lục-tỉnh mời ngài tại Sài-gòn, ngài lại đọc một bài diễn-thuyết cũng quan-trọng bằng bài đọc ở Văn-miếu Hà-nội tháng trước, kỳ sau bản-báo sẽ dịch ra quốc-âm và đăng báo. Trước khi ngài xuống tàu, các quan thủ-hiến cùng các ông trưởng hội trong suốt cõi Đông-dương đều thay mặt dân, thay mặt các hội-viên gửi điện về tiễn-mừng ngài, coi lời-lẽ rất là thiết-tha thời đủ biết dân tình ái-mộ ngài biết dường nào. Hoàng-Thượng đặc-phái hẳn một quan Đại-thần là cụ Lại-bộ-thượng-thư NGUYỄN HỮU-BÀI về tận Sài-gòn để tiễn chân ngài. Thật là cả dân Đông-dương từ người trên chí kẻ dưới, một lòng luyến-ái, chỉ chúc tụng cho ngài lại chóng trở về đây để làm hoàn-thành công-nghiệp.

Công-nghiệp quan SARRAUT trong mấy năm ngài trọng-nhậm cõi này thời lọ là phải nói quốc-dân ta mới biết : cái kết-quả đã hiển-nhiên ai là người không trông thấy ? Xưa nay phàm nhà đại-chánh-trị không mấy người là không có kẻ thù-hiềm ; chỉ có những người không làm nên việc gì thời mới không ai nói đến mà thôi. Đã muốn thi-thố công nọ việc kia thời tất có lợi cho người này mà có thiệt cho kẻ khác, vì việc đời không có việc gì là toàn-hảo, là bằng lòng cho cả mọi người được ; những kẻ tự cho là thiệt đến mình nhân đấy mà gây ra lòng hiềm-oán, nhưng miễn là những công-việc thi-thố đó có ích-lợi cho số nhiều người thời là việc hay, việc tốt, việc

đáng làm, đáng khen, đáng phục, phàm người tri-thức nên hoan-nghênh mà tán-thành mới phải. Cái chánh-sách của quan SARRAUT thi-hành ở đây, những công-cuộc ngài đã dựng thành, thật là ích-lợi cho phần nhiều người Tây và cho hết thảy dân An-nam trong cõi này. Cứ cơ lòng dân ái-mộ ngài thời đủ biết, thật từ xưa đến nay không có quan Toàn-quyền nào được dân ta yêu mến như vậy. Cầm quyền cai-trị một nước lớn mà được hết thảy bản dân trong nước ấy một lòng hoài-mộ ái-đái, thời chẳng là cái chứng hiển-nhiên rằng cái chánh-sách thi-hành đó là hợp với dân-tình, trúng với dân-nguyện rư ? Còn thể làm thế nào cho hơn được nữa, và mấy người đã làm được như thế ? Thiết-tưởng quan SARRAUT cũng tự-tri mà không coi vào đâu những lời bài-bác quá-kích của một vài tờ báo tây ở đây vì lòng tư-hiềm mà mất cả bụng công-nghĩa. Quốc-dân ta cũng không nên lấy cái thái-độ của một vài tờ báo đó làm lạ : ở nước dân-chủ, cái quyền ngôn-luận của các nhà báo rất là được tự-do, thật không có hạn-chế gì, nên lắm nhà báo thường hay lạm-dụng vì những mục-đích không đáng ; sự đó ở bên Đại-Pháp là một sự thường, không lấy gì làm lạ. Như quan SARRAUT đây lại là một tay sắc-sảo trong chánh-giới, là chỗ các đảng-phái cạnh-tranh nhau rất là kịch-liệt ; dù ngài không có kẻ thù riêng mà đảng ngài tất có đảng khác không ưa, như vậy thời tránh sao khỏi kẻ ghen-ghét, người bài-bác.

Về phần quốc-dân ta thời tưởng không có một người nào là không cảm-phục cái chánh khoan-dung đại-độ của ngài. Dân ta coi ngài là người đại-biểu thứ nhất cho cái chánh-sách *khai-phóng* của nước Đại-Pháp vậy. Qui Chánh-phủ mới rồi, trước khi ngài xuống tàu về Pháp, có đánh điện riêng sang cho ngài để biểu đồng-tình và tán-thành cùng tưởng-lệ cái chánh-sách của ngài ở đây. Quốc-dân ta rất mong-mỏi rằng thế nào sau này qui-chánh-phủ cũng lại đặc-phái ngài sang đây lần nữa để thực-hành cái chánh-sách ấy cho đến ngày thành kết-quả, ngày ấy thật là vẻ-vang cho nước Pháp mà hạnh-phúc cho dân ta. Ngạn-ngữ nước Anh có câu rằng : « Phải chọn người xứng-đáng vào cái địa-vị xứng-đáng » : quan SARRAUT làm Toàn-quyền Đông-dương, thật là « người xứng-đáng vào cái địa-vị xứng-đáng », sự kinh-nghiệm trong năm năm nay đủ chứng rõ vậy. Cho dầu có người tài-giỏi hơn ngài nữa, mà ngài đã am-hiểu dân-tình, được dân yêu mến, mà cũng thật lòng yêu-mến dân, thành-thực muốn khai-hóa cho dân, tưởng chỉ có ngài là xứng-đáng hơn cả.

Hồi ngài ở Sài-gòn, sắp sửa-soạn về Tây, có điện bên Bộ sang nói rằng ngài lại được đặc-phái làm Toàn-quyền Đông-dương sáu tháng. Quốc-dân ta nhiều người hiểu lầm rằng thế là ngài lại được lưu-nhiệm, không phải về Tây nữa. Kỳ-thực ngài trở về qui-quốc không phải là hết hạn toàn-quyền mà về, thực là vẫn giữ chức toàn-quyền mà về có việc mà thôi. Nguyên ngài là chân nghị-viên, không phải là một nhà quan-lại. Các ông nghị-viên, ông nào có biệt tài, thời Chánh-phủ có thể lâm-thời đặc-phái đi chủ-nhiệm một cái quyền-chức trọng-yếu nào, nhưng đặc-phái chỉ được sáu tháng một mà thôi, cho nên tuy cần phải ở bao nhiêu lâu cũng được mà cứ sáu tháng một lại phải có lệnh đặc-phái một lần nữa. Làm nghị-viên ở một nước dân-chủ có thế-lực mạnh lắm, mạnh hơn quan-lại nhiều, vì lâm-thời có quyền khuynh-đảo được cả Chánh-phủ. Vả lại các quan nghị-viên sinh-trưởng vận-động trong chánh-giới, thuộc việc chánh-trị nhiều, thường có cái chánh-kiến rộng-rãi, biết trông xa nhìn rộng, làm lớn, tính to, không có cẩu-thủ lắm như các bậc quan-lại. Chủ-trương một cõi lớn như đất Đông-dương này, chi-phối những công việc tấy đình, giám-đốc một dân-tộc hai mươi triệu con người, cần phải có một tay chánh-trị có tài-lược hơn là một nhà quan-lại thạo công việc. Bởi lẽ đó nữa, mà ta lại rất mong được quan SARRAUT sang làm Toàn-quyền đây lần nữa.

Xin lấy ngày mồng hai tháng năm là ngày đức Thế-Tổ đăng-quang làm ngày quốc-hội của dân-tộc An-nam. — Đức Thế-Tổ Cao-hoàng-đế (đức Gia-Long) ta bình-định Tây-sơn, nhất-thống nam bắc, lấy ngày mồng hai tháng năm năm nhâm-tuất (1802) đăng-quang. Ngày mồng hai tháng năm là cái ngày kỷ-niệm chung của dân-tộc ta, dựng nên cái nền nhất-thống thủy tự ngày ấy vậy. Dân-tộc ta có được một cái ngày rất vinh-dự như thế, lại không đáng ghi đáng nhớ, suốt đời này qua

đời khác, để biểu cái lịch-sử quang-vinh của nước-nhà, tưởng cái công ơn đề-tạo của người trước hay sao?

Năm ngoái vâng lời Chỉ-dụ định ngày mồng-hai tháng năm làm ngày quốc-hội; đến ngày quan-dân sĩ-thứ trong Trung-kỳ nhất-thể nghỉ lễ, kéo cờ thắp đèn, rất trang-trọng, rất vui-vẻ, các quan các tỉnh ở Bắc-kỳ cũng đúng ngày làm lễ bái-vọng tại hành-cung, nhưng thiết-tưởng ngày ấy là ngày kỷ-niệm chung cho cả dân-tộc An-nam ta. ở Trung-kỳ có thông sức cho phủ huyện tổng lý đều biết có ngày quốc-hội ấy, cả: dân Trung-kỳ vậy, dân Bắc-kỳ và Nam-kỳ cũng nên theo. Bắc-kỳ và Nam-kỳ cũng cùng một dân-tộc An-nam; có lẽ cái ngày vinh-dự chung cả của dân-tộc An-nam mà trong ba xứ lại chỗ vui chỗ tẻ?

Ước gì nhà-nước Bảo-hộ cho dân Bắc-kỳ và Nam-kỳ cũng được chung vui ngày quốc-hội ấy, đến ngày các sở công cho nghỉ làm việc, các trường học cho nghỉ học, các nhà An-nam cho kéo cờ thắp đèn, thì nhân-tình thật lấy làm hỉ-hả lắm.

Nhà-nước Bảo-hộ đối với dân ta thường hay thuận dân sở hỉ; như ngày tết nguyên-đán, vẫn cho suốt nước được nghỉ tết mấy ngày. Ngày lễ này của dân-tộc ta, kể còn trọng bằng mấy cái lễ nguyên-đán, chắc dân ta xin thì nhà-nước Bảo-hộ cũng ưng cho.

Về phần dân ta, xưa nay theo Tàu ăn tết mồng năm tháng năm. Ngày mồng năm tháng năm là ngày người Tàu Khuất-Nguyên ôm đá trầm mình chết ở sông Mịch-la (1); người Tàu thương một đấng trung-thần chết oan, cứ nhớ ngày bơi thuyền trên sông Mịch-la làm lễ triêu hồn, thành ra có tết ấy. Ta với Khuất-Nguyên có tình-nghĩ chi, mà bánh trái, cỗ-bàn, bày biện ra để khóc ma mướn nước người cho mệt? Cũng trong một tháng đó, cũng kể vài ngày đó, mà một ngày đáng ghi đáng nhớ của cả một dân-tộc ta, như ngày mồng hai tháng năm, lại không mấy người biết tới, vậy có nực cười không? Tưởng nên đổi tết mồng năm làm tết mồng hai tháng năm, kỷ-niệm cái ngày dựng nên nhất-thống của dân-tộc ta là phải.

Mới rồi Hoàng Thượng ta lại có sắc-dụ định tên ngày quốc-hội đó là lễ « Hưng-quốc khánh-niệm tiết » 興國慶念節, Lời Thánh-Dụ rằng:

« Nhà-nước sở định đặt ra một tiết kỷ-niệm « là để nhớ đến cái ngày đệ nhứt của đức « Thế-tổ Cao Hoàng-Đế ta đã sáng nghiệp long « hưng, di truyền vạn thế vậy.

« Trẫm phỏng xét kẻ thần dân trong nước « ai nấy đều một lòng vui vẻ mà phụng hành, « đến nỗi có người đã muốn giảm bỏ lễ Đoan-« dương (tết mồng-năm) mà vui theo tiết Kỷ-« niệm.

« Coi đó đủ thấy cái nhơn rộng ơn to của « Liệt thánh đã thấm khắp dân tâm là dường « nào! Lại thấy dân-tâm của ta thuần-hậu « văn minh, không quên đức-hóa của Trẫm « lấy làm đáng khen và yêu mến thay!

« Nhưng cái nghĩa hai chữ « kỷ-niệm » nghe « nó vẫn còn lộn xộn, chưa hiệp với lòng chí « thành sở nguyện của đồng dân. Vì nói rằng « ghi lấy sự mừng để cho nhớ mãi, thì không « bằng làm cho biểu dương cái danh hiệu « xứng đáng ấy, để cho vĩnh viễn lưu tồn, là « hay hơn cả. Vậy Trẫm kính xin đổi hai chữ « kỷ-niệm » ấy làm « Hưng Quốc khánh niệm « tiết », ý muốn phỏng theo lễ kỷ-niệm Chánh-« trung vậy. »

Vậy từ nay đồng-bào ta trong Nam ngoài Bắc nên ghi nhớ lấy ngày mồng 2 tháng 5 ta là ngày lễ « Hưng-quốc » cũng như ngày 14 tháng 7 tây là ngày lễ « Chánh-trung » vậy.

Xin lập cái đền kỷ-niệm cho những linh ta tử-trận bên Đại-Pháp. — Trận đại-chiến-tranh vừa rồi, ân-quốc ta vì nhân-đạo, vì công-lý mà đứng mũi chịu sào, cự với quân Đức. Nước ta với nước Đại-Pháp có cái tình nghĩ anh em thày trò, khi có cấp nạn cứu giúp nhau cũng là một cái nghĩa-vụ. Những linh ta vì một cái nghĩa-vụ của nước, đem mình sang nước Đại-Pháp, xông-pha tên đạn, vì cái nghĩa-vụ ấy mà hi-sinh tính-mệnh cũng nhiều.

Từ xưa đến nay, nước nào cũng vậy, quốc-dân đối với những người vì nghĩa-vụ của nước mà chết, thường có cái cảm-tình thương tiếc kính mến, hoặc lập đền, hoặc lập tượng, hoặc lập bia để biểu tiếng những người chết

(1) Khuất-Nguyên làm quan Tam-lữ-đại-phu nước Sở, thờ vua Sở Hoài-vương, rất trung-trực, bị vua Sở tin rèm không nghe lời can dán, trầm mình chết. Mịch-la là thuộc tỉnh Hồ nam Tàu bây giờ.

với việc nước, một là ý báo công người trước, hai là ý khích-khuyến người sau.

Tục nước ta lại lấy thờ người chết làm trọng lắm, nào đắp nấm, nào cúng tết, người sống đối với người chết có cái cảm-tình rất mật-thiết.

Nay những linh ta vì nghĩa-vụ của nước mà sang giúp Đại-Pháp, vì sang giúp Đại-Pháp mà bỏ mình nơi chiến-trường, lấy cái danh-nghĩa chết với việc nước, thực đáng biểu-dương; mà lấy cái tình-nghĩ kẻ khuất người còn, càng thêm chua-sót; thương tiếc kính mến, chắc quốc-dân ta ai lại chẳng đồng-tình.

Vậy quốc-dân ta nên xin với nhà-nước Bảo-hộ cho ở thủ-phủ Trung, Bắc, Nam ba kỳ mỗi chỗ lập một cái đền để kỷ-niệm chung cả những linh trong toàn-kỳ đã tử trận bên Đại-Pháp, và xin quan binh cho tên những linh ấy khắc vào một tấm bia lớn dựng trước cửa đền. Đền nên lập ở nơi cảnh-trí thanh-u, xung-quanh có vườn rộng, trồng cây-cối thật sầm-uất, để năm năm đến tiết Thanh-minh, anh em bà con người chết đến đấy mà viếng linh-hồn.

Việc ấy là một việc từ-thiện đối với kẻ chết, mà vừa là một việc nghĩa-cử đối với nước-nhà; miễn là được phép Chính-phủ cho, thì mở một cuộc lạc-quyên, khắc đủ tiền kinh-phí làm được; quốc-dân ta xưa nay về những sự công-đức như làm đền, hàn-lâm, lập nghĩa-địa, lạc-quyên rất nhiều, huống việc ấy công-đức còn bằng mấy những việc kia, tất ai cũng nhiệt-thành tán-trợ.

Vả chăng việc ấy lại là việc đền công trả ngãi những người chết. Lúc linh ta bước chân sang Đại-Pháp, nhà-nước đã hứa ai tử trận sẽ được phối-hưởng ở đình làng; nghe ở bên Đại-Pháp cũng có cho người An-nam ta lập một chỗ để thờ cúng những người chết, huống ở bản-xứ ta mà dân mình muốn lập theo như vậy, tất Chính-phủ cũng thuận dân sở-hỉ, đoái nghĩ đến công lao người tử-trận mà chuẩn cho ngay.

Thi đình. — Kỳ thi Hội năm nay là chung cục sự khoa-cử ở nước ta. Hôm 28 tháng Avril đã ra bảng trúng-cách, được mười tám ông đỗ hội và năm ông thiêm-thủ. Hôm 15 tháng Mai vào đình, Phụng đức Hoàng-thượng ta thân-sách lấy hai chữ «*Văn-minh*» làm đề-mục: đầu hỏi hết lịch-sử hưng-suy trị-loạn các đời vua nước Tàu và nước ta có văn-minh hay là không văn-minh, mà kết lại hỏi đến chính-thể chuyên-chế có chỗ nào ngộ-điểm; thứ hỏi đến nước ta bây-giờ nhờ nhà-nước Bảo-hộ dìu-dắt, làm thế nào phủ-cường theo được Thái-Tây; về dường thực-nghiệp thì hỏi đến khẩn mở ruộng đất, tổ-chức công-thương, về dường chánh-trị thì hỏi đến lấy thuế sao cho khỏi bệnh dân, mở tân-học sao cho được người giỏi, mà kết lại hỏi đến chánh-thể lập-hiến quyền-hạn tổ-chức ra thế nào; thứ nữa hỏi đến mấy năm Đại-Pháp có việc tranh-chiến, dân ta kẻ xuất tiền người xuất lực sang giúp Đại-Pháp, nay toàn-thắng thành công, nhà nước Đại-Pháp biết ơn cho dân ta thế nào thì không kể, còn nhà-nước ta đối với con-dân trung thành làm hết nghĩa-vụ như thế, nên làm thế nào để trả công-lao cho dân; thứ nữa hỏi đến cái trách-nhiệm của người dân làm thế nào giúp được sự tiến-hóa cho có trật-tự mà không đến nỗi sai-lầm.

Coi cái đầu-bài ấy đủ biết chí cao lượng cả của đức Hoàng-thượng ta, ngài thường lưu-tâm trù-hoạch những vấn-đề thuộc về dân-sinh quốc-kế. Cái đầu-bài ấy tuy là một cái đầu-bài thi đình, nhưng phàm những vấn-đề rất quan-trọng, rất ích-lợi của cả quốc-dân ta gần hết ở trong đó; tưởng quốc-dân ta nên thể bụng đức Hoàng-thượng lo cho dân lo cho nước, mà ai nấy đều chú-ý toan liệu về những vấn-đề ấy, đừng coi như một cái đầu bài thi đình khác, xem rồi bỏ qua.

Giới-thiệu sách mới. — 1° — *Đài Gương*, của Nguyễn Khắc-Hiếu. (Sách dạy đàn bà con gái). In ở nhà in Ngô-tử-Hạ, Hà-nội, 64 trang, giá bán: 0$35. — 2° — *Lên Sáu*, của Nguyễn Khắc-Hiếu. (Sách dạy trẻ con học vần quốc-ngữ). In ở nhà in Mạc-đình-Tư, Hà-nội, 24 trang, giá-bán: 0$10.

Ông Nguyễn Khắc-Hiếu từ khi xuất-bản mấy tập thơ văn chơi đề là *Khối-tình*, *Giấc-mộng*, mà nghiễm-nhiên dựng ra một cái văn-phái mới, môn-đệ hiện nay cũng được tới mười người. Chắc ông cũng không ngờ đâu như thế, nhưng sách ông ra được ít lâu thời kẻ luôn mấy người bắt chước, cũng làm thơ, cũng làm văn, cũng đem in, cũng đem bán, cũng đạo-tình thuyết-mộng như ông, mà sánh với văn-chương ông còn kém xa nhiều. Học trò ông quả không bằng ông thiệt. Song học-trò không ra gì là tội tại thầy. Đọc những sách vô-vị của các học-trò ông mà không thể không trách thầm rằng vì ông khởi ra cái lối văn-chương mơ-hồ

không thiết-thực đó, nay mới có nhiều người tấp-tểnh như vậy, và vì những người ấy bắt chước ông không nên mà quốc-văn mới có cái nguy sắp đắm-đuối vào trong những cõi sầu cảnh mộng, thành ra một vật vô-ích cho xã-hội. Trách ông vì cái hại đó mà lại tiếc thay cho cái tài ông. Ông quả là người có tài văn-chương, vì từ trước tới nay, trong bọn theo chân nối gót ông đã có ai theo kịp ông đâu? Nhưng tiếc thay cho cái tài ấy chỉ dùng về những lối văn-chương du-hí, thật là không có bổ-ích gì cho xã-hội, không những không bổ-ích gì mà có khi hại nữa. Nhà làm văn không phải là làm văn cho một mình mình đọc, một mình mình nghe; đã đem công-bố ra, thời có trách-nhiệm với xã-hội. Nước mình ngày nay đương buổi khi dân ủy-mị, phong-tục suy-đồi, chỉ ngâm-nga những giọng lẳng-lơ, chỉ thở-than những lời buồn-bã, thật là đánh thuốc độc cho cả nước, thật là phạm tội diệt-chủng đó! Các nhà làm thơ làm văn có nghĩ tới không? Cái vạ hư-văn từ trước đến nay đã gây ra cái gương vong-quốc đó, bá có mất mà không trông rư?

Bởi thế nên vẫn riêng trách mà lại riêng than cho ông NGUYỄN KHẮC-HIẾU.

Nhưng người có tài, kẻ biết nghĩ, cũng dễ tỉnh-ngộ ngay được; chỉ có những kẻ mơ-hồ mới sợ đắm-đuối mà không sao cứu-vớt được. Ông Hiếu đã tỉnh-ngộ rồi, từ nay quyết bỏ lối văn-chương nhảm mà chuyên-chủ về đường giáo-dục. Đáng khen thay! Ông mới xuất-bản một tập dạy vần quốc-ngữ cho trẻ con đề là *Lên Sáu* và một quyển phổ-thông-luân-lý cho đàn-bà con-gái đề là *Đài Gương*. Hai quyển đều có giá-trị cả, rất nên khuyên cho đàn-bà trẻ con mua mà đọc làm bộ sách giáo-khoa trong gia-đình. Tập *Lên Sáu* thời trên dạy vần quốc-ngữ, dưới có những bài học xếp từng câu ba chữ một, khéo lắm, bài nào cũng có ý-vị, tức là một cuốn « Tam-tự-kinh » bằng quốc-ngữ vậy. Như những bài khuyên trẻ rằng:

Sách quốc ngữ — Chữ nước ta — Con cái nhà — Đều phải học....

hay là dạy cho trẻ biết rằng:

Mày đẻ ra — Là người Việt — Mày phải biết — Yêu nước Nam...

thời thật là trúng với phép quốc-dân-giáo-dục vậy.

Sách *Đài-Gương* là lấy chữ *Truyện Kiều* mà muốn ví quyển sách luân-lý cho đàn bà con gái như cái giá-gương bọn quần-thoa thường để liền mình, soi vào thời biết mình xấu tốt thế nào. Ngụ ý cũng hay lắm. Sách chia làm bốn mục gồm cả một đời người đàn bà từ lúc nhỏ cho đến lúc già: 1o Thời con gái; 2o Thời làm dâu (cùng lúc có chồng); 3o Thời làm chủ nhà (cùng lúc có con); 4o Thời tuổi già. Mỗi mục mươi lăm bài, mỗi bài một vài trang, lời lẽ thiết-thực, văn-chương rắn-rỏi; mỗi bài dưới lại có một bài phụ, hoặc nói dẫn chuyện, hoặc chứng vật-lý, hoặc bàn rộng nghĩa; sắp đặt chỉnh-đốn lắm. Xem một đoạn văn trích sau này thời đủ biết cái giá-trị, cái chỉ-thú cả quyển sách. Bàn về chữ *trinh*, ông khuyên người đàn bà nên tự chuộng lấy cái phẩm-giá mình mà nói rằng:

« Ngọc lành đã được giá, nên phải giữ sao « cho sạch vết, khỏi phụ lòng người mua. « Trăm năm đã kết ngãi đá vàng, sông chưa « cạn, đá chưa mòn, mà nỡ đem một tấm « lòng son yêu riêng sẻ giấu, thời soi gương « thẹn với gương, đeo hoa thẹn với hoa, « đứng trăng thẹn với trăng, ngồi đèn thẹn « với đèn, đêm nằm thẹn với chăn, ngày đi « thẹn với bóng; trong đời người có một cái « quí-nhất mà dứt tình cho đang! Chẳng qua « cái ngọi vật-dục khêu ở ngoài, ngọn lửa tà-« dục bốc ở trong, làm cho một chút lòng « trinh đương đỏ như son mà cháy ra than, « tàn ra gio, tan ra khói. Tiếc thay! »

Suốt cuốn sách toàn một lối văn-chương rắn-rỏi đứng-đắn như vậy. Vậy có lời khen ông Hiếu đã soạn được hai cuốn sách có ích, chúc cho sách ông được nhiều người đọc và khuyên ông cứ nên chuyên-chủ về đường giáo-dục đó là chánh-đáng hơn cả.

P. Q.

* * *

— *Dây đờn đau đớn* (tập thơ từ nôm) của NAM-THẢO. — In ở Đông-kinh-ấn-quán. Hà-nội, 46 trang, giá bán 0$15.

Tập thơ từ nôm này là của một ông tây-học, thuộc giòng Lý Đỗ, học nghề làm thơ, không đề rõ tên, chỉ đề hiệu là NAM-THẢO. Ông không đề tên phải, vì ông muốn thí-nghiệm một sự khi bạo quá, mà sự thí-nghiệm ấy chắc là hỏng. Ông muốn đem vần-điệu Tây mà làm thơ ta thời thể sao được? Ông há lại không biết rằng thanh-âm của nước nào là riêng cho nước ấy, và thơ-từ của một nước là phỏng theo cái âm-điệu thiên-nhiên của nước ấy, không thể tự-tiện biến-đổi được. Vả ngay như các tiếng Âu-châu là những tiếng liên-vận (*polysyllabique*), có chữ nhiều vần có chữ ít vần, âm-hưởng tiết-tấu không nghiêm lắm, mà có người xướng ra cái lối thơ « tự-do » (*vers libre*), không theo thi-pháp cũ, cũng còn không được thay; huống chi là tiếng độc-vận (*monosyllabique*) như tiếng mình, mỗi chữ là một vần, phải xếp đặt có tiết-tấu thời âm-hưởng mới thanh-thoát, đặt hơi chếch-lệch không theo luật là khó-đọc ngay; như vậy mà làm thơ muốn phá lề-lối cũ, theo âm-điệu tây, thời còn nghe sao được? Thử đọc những câu:

Hỡi các người chết : ta kính trọng,
Các người cũng như là còn sống... (!)

Ngồi xe điện, xe điện chạy,
Mau mau mở bầy.
Cô trông nẻo xa,
Mong chồng đến đấy... (!)

Tình nọ cảnh kia ở đâu đâu,
Kéo đến trong lòng đông nghìn nghịt... (!)

Thú nào bằng thú vợ chồng,
Bấy lâu cách mặt mà nay cùng giường... (!)

Không biết có ai cho là thơ từ gì không, chớ đọc nó khổ tai quá. Không những khổ tai mà buồn cả tri nữa, vì cái tư-tưởng nó cũng tầm-thường lắm.

Dám khuyên ông NAM-THẢO (chẳng biết ông là ai) đừng nên làm cái lối thơ kỳ-quặc ấy nữa, mà uổng công vô-ích, lại để người ta cười. Gẩy đàn mà không hợp điệu thời dẫu « dây đờn vui vẻ » cũng khó nghe thay, huống nữa là « dây đờn đau đớn »!

P. Q.

* * *

— *Thể-dục*, Manuel franco-annamite d'éducation physique, par FRÉDÉRIC CHOULET. — Hanoi, Imprimerie d'Extrême Orient, 1917, 106 pages.

Quan hai bị ban F. CHOULET năm trước dạy thể-thao cho quân lính An-nam ở trại chùa Thông, (Sơn-tây) nhân có theo chương-trình trong quân-đội soạn ra quyển « Thể-dục » này, vừa bằng chữ Pháp vừa bằng quốc-ngữ. Tuy sách là để riêng cho nhà binh dùng, mà lời giáo-huấn giản-dị, phép luyện-tập tinh-tường, dẫu người thường xem cũng có ích-lợi lắm. Chắc bao nhiêu những phép dạy trong đó không phải là ai ai cũng có thể thi-hành được, nhưng tùy mỗi người nên chọn lấy những phép nào thích-hợp mà tập cho cân-cốt mạnh mẽ, thân-thể tráng-cường, thật là có ích cho giống nòi lắm lắm. Nước ta xưa nay về đường thể-dục vẫn hay nhãng bỏ, thật là một sự khuyết-điểm trong phép giáo-dục của ta: sự khuyết-điểm ấy phải kịp bổ lấy mới được. Như vậy thời những sách dạy cách tập-luyện thân-thể, như sách quan hai CHOULET, quốc-dân ta rất nên nghiên-cứu và rất nên theo đó mà thực-hành.

Cải chính. — Kỳ báo số 22 tháng 4 trước trang 329 bài hát nói *Thợ trời rất khéo* in lầm thiếu một câu, nay sửa lại như sau này:

Ba vạn sáu nghìn ngày thấm thoát,
Từ mọc răng đến thuở bạc đầu,
Cái nhục vinh gấp lại chửa bao lâu.

TẬP KỶ-YẾU CỦA HỘI « KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC »

Biên-bản kỳ hội-đồng tòa trị-sự ngày 29 Mai 1919. — Ngày thứ năm 29 Mai, đúng 4 giờ chiều, tòa trị-sự Hội Khai-trí-tiến-đức họp hội-đồng tại nhà hội Trí-trí, phố hàng Quạt, Hà-nội.

Ông Hoàng-trọng-Phu phó chủ hội làm chủ tọa.

Có mặt : ông Thân-trọng-Huề, Trần-văn-Thông, Bùi đình-Tá, Phạm Quỳnh, Lê-văn-Phúc, Phạm-duy-Tốn.

Vắng mặt : ông Nguyễn-hữu-Thu, Nghiêm-xuân-Quảng, Đào-văn-Sử.

Hội-đồng bàn về cách bầu các hội-viên chủ-trì mới. Theo điều-lệ thời các hội-viên chủ-trì mới phải có chia tư ba phần hội-viên cũ bầu thời mới được nhận vào Hội, cách bầu ấy thời hoặc hỏi ý ở nhà, hoặc viết thơ hỏi. Vậy trước kia Hội đã định cách như thế này : Các hội-viên đều có nhận báo *Nam-Phong* cả, vậy cứ kỳ-kỳ mỗi lần gửi đính theo vào một mảnh giấy kê tên các người muốn xin vào Hội, mảnh giấy ấy thay vì vé bầu, các hội-viên cũ nhận được ưng bầu ai thời đề tên, không ưng ai thời xóa đi, rồi gửi về cho Hội, cộng cả lại người nào được nhiều vé bầu thời được nhận vào Hội. Cách ấy đã thử làm một lần, nay nghiệm ra thật là không tiện, vừa phiền cho Hội, vừa phiền cho các hội-viên, cứ tháng tháng phải gửi giấy đi giấy lại lôi thôi lắm. Lần trước có nhiều ông hội-viên không gửi vé bầu về, có ông gửi về mà nói rằng nhiều tên không biết không thể bầu được, v. v. — Nay hội-đồng phải xét định nên dùng cách nào là không trái điều-lệ mà tiện-lợi hơn. Hội-đồng bàn đi bàn lại, rồi quyết-định như sau này : Theo điều-lệ, cách bầu có thể viết thơ hỏi ý các hội-viên, nhưng viết thơ cho từng người không thể sao được. Nay nguyệt-báo của Hội, các hội-viên đều có nhận cả, có thể mượn đấy mà làm cách hỏi ý các hội-viên được. Vậy từ nay ai xin vào chân chủ-trì, cứ mỗi tháng đăng tên lên báo, cũng như các thường-hội-viên, hạn trong hai tháng không có ai dị-nghị thời được nhận vào hội, nhưng phải tòa Trị-sự mỗi tháng hội-đồng nhận mới được. Hoặc khi có dị-nghị, thời ông hội-viên nào nghi-ngờ hay là không ưng ai vì cớ gì phải viết thơ mật về nói tường-tận các lẽ cho ông chủ Hội biết : bấy giờ tòa trị-sự sẽ mật hỏi và tra xét kỹ xem thực-hư thế nào. Nếu không có ai dị-nghị thời cho là cả các hội-viên đều bằng lòng hết, bấy giờ thời cứ mãn hai tháng, tòa trị-sự xét lại rồi nhận cho vào Hội. Cách ấy vừa tiện và vừa không sai ý điều-lệ, cả hội-đồng đều ưng-thuận

Hội-đồng lại xét các vé bầu lần trước, thời chỉ nhận được cả thảy có sáu chục vé gửi về mà thôi. Các hội-viên khác không gửi vé về thời hội-đồng coi cũng như là bằng lòng bầu cả. Trong sáu mươi vé ấy có mấy cái xóa mất mấy tên, những ông bị xóa ấy Hội hẵng đình chưa nhận vội, để xét về sau, còn các ông khác kê tên sau này, kể từ ngày hôm nay được nhận vào chân chủ-trì-hội-viên hội Khai-trí :

Ông Đỗ-Thận, thưởng hàm tri-huyện, Hà-nội.
Đỗ-Thúc, tham-biện tòa sứ, Hà-nội.
Nghiêm Canh-Khoan, buôn bán ở Hải-phòng.
Nguyễn Hữu-Thụ, tri-huyện Thanh-oai, Hà-đông.
Nguyễn-Tiến, (tức-hiệu Cẩm-văn), bán sách, Hà-nội.
Nguyễn Văn-Vinh, chủ-bút « Trung-Bắc-tân-văn ».
Phạm Văn-Duyệt, giữ sổ sách các nhà buôn, Hà-nội.

Ông Phạm Văn-Hanh,	tri-huyện Đan-phượng, Hà-đông.
Phạm Mạnh-Xứng,	nghị-viên, Hà-nội.
Phạm Gia-Thụy,	tri-phủ Xuân-trường, Nam-định.
Phạm Gia-Nùng,	tri-huyện Nam-trực, Nam-định.
Trần Ngọc-Điền,	thầu-khoán, Hà-nội.
Vương Khắc-Khuyến,	hàn-lâm-viện-điển-tịch, Sơn-tây.

Các chủ-tri-hội-viên thời có chân vào hội-đồng-quản-trị (*comité directeur*), được quyền bầu các hội-viên mới, khi nào Hội có việc quan-trọng phải mời họp đại-hội-đồng để xét, lại mỗi năm có quyền bầu và ứng bầu vào chân trị-sự. Hội-viên chủ-tri phải nộp tiền nhập-hội là 20 $ và phải mua nguyệt-báo cùng các sách vở của Hội.

Hội-đồng bàn xong việc bầu cử, thời ông Bùi-đình-Tá trình cho Hội biết các khoản tiêu về việc trả-hội ở Văn-miếu. Hội trước xuất có 600 $, chi các khoản không đủ, tính ra còn thiếu 100 $ nữa, nay định trích thêm để trang-trải mọi việc cho xong. Các giấy má về các khoản tiêu ấy sẽ lưu trong bút-lục.

Hội-đồng bàn định mấy việc vặt nữa, đến 5 giờ rưỡi thời tan.

Tên các ông xin vào chủ-tri-hội-viên. — Theo lời quyết-định của tòa trị-sự ngày 29 mai 1919 xin kê sau này những tên các ông có gửi giấy xin vào chân chủ-tri hội-viên. Hạn trong hai tháng không có ai dị-nghị thời tòa trị-sự sẽ xét nhận các ông vào Hội.

Ông Bạch Văn-Lam,	thầu-khoán, Hà-nội.
Bùi Khiêm-Chi,	tri-huyện Cát-hải, Thái-bình.
Bùi-Kỷ,	phó-bảng, giáo-học trường Đại-học, Hà-nội.
Bùi Trọng-Huyên,	hàn-lâm-viện-kiểm-thảo, Ninh-bình.
Bùi Trọng-Nga,	buôn bán, Quảng-yên.
Cung Đình-Huệ,	làm việc công-ti Bạch-thái, Nam-định.
Cung Khắc-Đản,	án-sát, Phúc-yên.
Choulet (Frédéric,)	chủ nhà Tằm-tằm, Hà nội.
Dương Bạch-Duyệt,	trợ-tá phủ Yên-lãng, Phúc-yên.
Đặng Đình-Điền,	hội-viên Bắc-kỳ, Thái-bình.
Donnadieu,	đốc-học trường Bảo-hộ, Hà-nội.
Đào Hữu-Khôi,	tri-huyện Thủy-nguyên, Kiến-an.
Đào Huy-Tiến,	tri-phủ Yên-khánh, Ninh-bình.
Đào Thiện-Luận,	chánh-tổng Lạc-đạo, Thái-bình.
Đỗ Tiên-Tiến,	buôn bán xã Phủ-thụy, Hưng-yên.
Đặng Xuân-Phương,	tú-tài, xã Ô-mễ, Thái-bình.
Hoàng Gia-Luận,	Thái-hà-ấp, Hà-đông.
Hoàng Huấn-Trung,	tri-phủ Yên-lãng, Phúc-yên.
Lương Đình-Vũ,	nghị-viên, Thái-nguyên.
Lã Qui-Chấn,	buôn bán, Nam-định.
Lê Tất-Đạt,	làm việc nhà buôn Tây, Hải-phòng.
Lê Thành-Ý,	giáo-học trường Bảo-hộ, Hà-nội.
Lê Trung-Ngọc,	tuần-phủ, Hưng-yên.
Lê Vũ-Bỉnh,	buôn bán, Hà-nội.

Ông Lưu Văn-Điềm,	chánh cửu-phẩm văn-giai, Kiến-an.
Lê Văn-Bị,	thày-thuốc, Ninh-bình.
Nguyễn Văn-Lan	(tức Tân-Ký) buôn bán, Gia-lâm.
Ngãi (1),	cai sở Xi-măng, Hải phòng.
Nguyễn Bá-Tiệp,	tri huyện Tùng-thiện, Sơn-tây.
Nguyễn Diệp-Quảng,	tri-huyện Vũ-tiên, Thái-bình.
Nguyễn-Đắc	thông-phán sở Điện-báo, Hà-nội.
Nguyễn-Đốc,	án-sát, Hà-đông.
Nguyễn Đức-Đản,	bang-tá Thanh-trì, Hà-đông.
Nguyễn Đình-Đạt,	chủ lò-thịt Núi-dẹo, Kiến-an.
Nguyễn Đăng-Kính,	chủ-sự sở Điện-báo, Ninh-bình.
Nguyễn Đình-Khôi,	làm *dentellerie*, Hà-nội.
Nguyễn Đăng-Thu,	thợ may, Hà-nội.
Nguyễn Đức-Thịnh,	(Nguyên-ký) buôn bán, Vinh.
Nguyễn Đức-Thúy,	buôn bán, Hà-nội.
Nguyễn Hữu-Hậu,	tri-huyện Gia-viễn, Ninh-bình,
Nguyễn Huy-Hợi,	làm việc nhà G. M. R., Hà-nội.
Nguyễn Hữu-Kiến,	Bắc-kỳ nghị-viên, chánh-tổng Lai-vũ.
Nguyễn Hợp-Phác,	tri-huyện Gia-lộc, Hải-dương.
Nguyễn Hữu-Phái,	tri-phủ Nho-quan, Ninh-bình.
Nguyễn Lan-Hương,	(Hương ký), chụp-ảnh, Hanoi.
Ngô Như-Bình,	thư-ký tòa quan-binh, Hải-phòng.
Nguyễn Như-Gi,	tri-phủ Nam-sách, Hải-dương.
Nguyễn Như-Khản,	chủ-sự Điện-báo, Kiến-an.
Nguyễn Ngọc-Quỳ,	chánh bát-phẩm văn-giai, Hà-đông.
Nguyễn-Quỳ,	giáo-thụ phủ Tiên-hưng, Thái-bình.
Nguyễn Quang-Cơ,	trưởng hội Đồng-ích, Thái-bình.
Ngô Quang-Nghiệp,	thầu-khoán, Quảng-yên.
Nguyễn Tốn-Khải,	tri-phủ Vĩnh-tường, Vĩnh-yên.
Nguyễn Văn Kỳ,	thư-ký tòa Đốc-lý, Hanoi.
Nguyễn Văn-Khôi,	chủ nhà la-ga (xe lửa Vân-nam) ở Tachou Tảng (Yun-nan).
Nguyễn Văn Nguyên,	cựu thơ-lại, buôn bán, Thái-nguyên.
Nguyễn Văn-Tiệp,	thầu khoán và nghị-viên Phú-thọ.
Nguyễn Văn-Tính,	tham-biện tòa Điện-báo Hanoi.
Nguyễn Văn-Tố,	thư-ký trường Bác-cổ Hanoi.
Nguyễn Đức-Tiên,	làm rượu, Nghệ-an.
Phạm Duy-Thanh,	tri-huyện Thanh-thủy, Phú-thọ.
Phạm Đình-Nở,	thầu-khoán, Hải-phòng.
Phạm Huy-Toại,	tri-huyện Gia-bình, Vĩnh-yên.
Phan Văn-Đại,	tri-phủ Tiên-hưng, Thái-bình.
Saint Marty,	trưởng tòa thư-viện ở phủ Toàn-nquyền.

(1) Ông này trong giấy xin nhập hội không khai rõ họ, xin bảo rõ cho Hội được biết cả toàn tên.

Ông Trần Dụng-Hoàn,	buôn bán, Nam-định.
Từ-Đạm,	tuần-phủ, Ninh-bình.
Trịnh Đình-Long,	buôn bán, Hà-nội
Trần Đình-Quang,	thư-ký, Hà-nội.
Trần Minh-Thu,	làm việc Đồn-điền, Phú-thụy.
Từ Nhiếp Hữu,	tri-huyện An-lão, Kiến-an.
Trần-Quỳnh,	buôn bán (hiệu Cát-thành), Hà-nội.
Trần Thiên Lập,	làm việc nhà buôn, Hải-phòng.
Uông Chu-Miện,	buôn bán, Hải-phòng.
Vũ Đình-Bân,	lý-trưởng xã Trực-nội, Thái-bình
Vũ Đình-Chung,	phán sự tòa Công-chánh ở Amitchéou (Yunnan).
Vũ Đức-Đôn	chủ ruộng ở Hà-đông.
Vũ Đình-Khôi,	tri-huyện Kim-thành, Hải-dương.
Vũ Đan-Phong,	buôn bán, Hanoi.
Vũ Minh-Châu,	thầu khoán, Hanoi.
Vũ Ngọc-Thúy,	tri-huyện hậu-tuyển, Kiến-an.
Vũ Ngọc-Trác,	cựu chánh-tổng, Thái-bình.
Vũ Thiệu-Kỳ,	buôn bán, Nam-định.

Các hội-viên cũ ông nào có điều gì dị-nghị thuộc về các ông có tên trên kia, xin viết thơ mật kể tường-tận các lẽ cho Hội biết, trong hạn hai tháng kể từ ngày báo xuất-bản.

Tán-trợ hội-viên. — Tán-trợ hội-viên là ông nào tư-cấp cho Hội từ 100 đồng trở lên. Trong tháng mới rồi có ông *Lê Văn-Mẫn thầu-khoán Hà-nội* xin vào chân tán-trợ hội-viên. Hội xin công-nhận ông vào Hội, kể từ ngày đăng tên vào báo này.

Tên các ông xin vào thường-hội-viên. — Trong tháng mới rồi, Hội có nhận được giấy xin vào chân thường-hội-viên của các ông kê tên sau này, trong hạn hai tháng kể từ ngày đăng báo không có ai dị-nghị thì các ông được nhận vào Hội :

Ông Bùi Hữu-Linh,	giáo-học trường Pháp-việt, Thái-bình.
Chu Đức-Thắng,	buôn bán ở Tuy-hòa, (Qui-nhơn).
Đoàn Đức-Cân,	chánh-tổng Đôn-lương, Quảng-yên.
Đào-Hình,	xã Xuân-đỗ, Bắc-ninh.
Đặng Như-Lan,	thư-ký Công-ty nấu rượu, Hà-nội.
Đinh Văn-Thành,	nghị-viên phủ Nho-quan, Ninh-bình.
Hồ Tá-Phu,	buôn bán, Phan-thiết
Hoàng Văn-Chương,	lý-trưởng xã Yên-mông, Ninh-bình.
Lương Duyên-Đức,	thừa phái huyện Cát-hải, Thái-bình.
Nguyễn Bá-Cung,	tri-huyện Trực-ninh, Nam-định.
Nguyễn Công-Điềm,	thư-ký nhà G. M. R., Hà-nội.
Nguyễn Đình-Giai,	làm ruộng xã Nghiêm-xá, Bắc-ninh.
Nguyễn Đức-Gi,	buôn bán, Ninh-bình.
Nguyễn Hữu-Bình,	buôn bán, Hà-nội.

Ông Nguyễn Hữu-Điền,	làm ruộng xã Nguyên-xá, Hà-đông.
Nguyễn Mạnh-Phan,	kiểm-đốc trường Phủ-tải, Hải-dương.
Nguyễn Văn-Bình,	lại mục châu Vũ-nhai, Thái-nguyên.
Nguyễn Quang-Bật,	hậu-tuyển tri-huyện, Ninh-bình.
Nguyễn Huy-Năng,	thông-sự sở hỏa xa Vân-nam, Hà-nội.
Nguyễn Vĩnh-Thực,	thông-sự sở hỏa xa Vân-nam, Hà-nội.
Quách Gia-Phong	lý-trưởng xã Lạng-phong, Ninh-bình.
Quách Văn-Cao,	chánh-tổng, Hội-viên cựu, Ninh-bình.
Tống-Lã,	lục-sự tòa án Ninh-bình.
Trịnh Hữu-Khánh,	thư-ký Công-ty nấu rượu, Hà-nội.
Trần Văn Chấp,	Đội-lệ cựu, làm ruộng, Ninh-bình.
Trần Văn-Quế,	hậu-bổ, Ninh-bình.
Trần Văn-Thứ,	buôn bán, Nam-định.

Các thường-hội-viên mới. — Các ông xin vào chân thường-hội-viên đã đăng tên trong báo *Nam-Phong*, số 21 (mars 1919) xuất-bản từ cuối tháng ba tây, tới nay là cuối tháng năm, vừa đầy hai tháng, không có ai phản đối, được nhận vào chân thường-hội-viên hội Khai-trí. Là hai mươi ông: Bùi Trình-Khiêm, Hoàng Đình-Nhạc, Khương Quang-Hân, Lê Văn-Huệ, Nguyễn Gia-Hội, Nguyễn Hữu-Tiến, Nguyễn Ngọc-Kiểm, Nguyễn Văn-Bình, Nguyễn Văn-Minh, Nguyễn Văn-Nguyên, Nguyễn Tri-Túc, Nguyễn-Triệu, Phạm Duy-Trí, Phạm Hữu-Thái, Phạm Quang-Thước, Phạm Trọng-Thông, Trần Thụy-Ứng, Từ-duy-Quán, Từ Văn-Nông, Vũ Đình-Phụng.

Trừ có ông Trần Minh-Thu trước xin vào thường hội-viên, sau lại có giấy nói lại xin vào chân chủ-trì đã đăng tên ở trên kia.

Cải chính. — Bản-quán tiếp được thơ của ông Nguyễn-hảo-Vĩnh, ở Sài-gòn gởi ra, nói rằng trong bài « Chủ lái buôn thành Venice » của ông đăng trong *Nam-Phong* số 21 có nhiều chữ in sai lầm, ông sửa đổi lại như sau này, xin cứ theo trong thơ ông in ra đây:

Trương	215	gian tay trái hàng	28	xin đọc: « lái Antôniô ghét va hết chỗ nói ! »
»	215	—	33	» « nghèo mượn bạc chẳng ăn lời ».
»	215	gian tay mặt hàng	40	xin đọc: « Sàilộc cho tao mượn bạc xài ».
»	216	—	27	» « Lão Sàilộc bom-chuốc đủ đều, song Baxaniô...
»	217	gian tay trái hàng	26	xin đọc: chẳng được ở cárà chốn ấy.
»	217	—	37	» Sợ khi nó trật nó cárà.
»	218	gian tay mặt hàng	38	xin đọc: tùy thích bà, chớ tôi đâu dám...
»	219	—	38	» Ông Hầu cai trị thành Venice.
»	220	gian tay trái hàng	10	xin đọc: cho năng biết mặt người hào hiệp...
»	220	—	12	» ngoài miệng như vậy mặc dầu ..
»	220	—	14	» khó nỗi mà gỡ Antoniô ra...
»	220	—	44	» đều nghe danh ngài cả thảy.

Trương	220 gian tay mặt hàng	30	xin đọc :	Giữa tòa
»	220 —	39	»	song lão nần nần quyết một
»	220 —	41	»	tôi đã thề đọc rồi
»	221 gian tay trái hàng	12	xin đọc :	mà muốn người ta giết nó
»	221 —	15	»	chịu tốn tiền mà mua mắt
»	221 —	42	»	Balthazar hởi còn trẻ khô
»	221 —	43	»	một cách khác thường
»	221 gian tay mặt hàng	4	xin đọc :	đương hầm hầm
»	221 —	22	»	cầu trời đất nhỏ phước.
»	222 gian tay trái hàng	21	xin đổi :	nó xiu lòng đổi trí.
»	222 gian tay mặt hàng	40	xin đọc :	rầu buồn dùm cho chú lái.
»	222 —	42	»	dao cho sẵn đi và nói với nó.
»	222 —	45	»	sợ dề chảy máu quá và phải chết đạ.
»	223 gian tay trái hàng	13	xin đọc :	cân thịt là phần của ngươi
»	225 —	17	»	Bột-sa thấy nói nài nỉ qná
»	225 —	18,19	»	Vậy thì hãy đưa đôi vở tay
»	225 —	30	»	cãi cho anh em
»	225 gian tay mặt hàng	27	xin đọc :	Bởi tánh Gratiano hay bắt chước
»	225 —	29	»	cho ông thầy kiện
»	225 —	43	»	miễng lòng mình
»	226 gian tay trái hàng	4	xin đọc :	khi con trăng ấy bị mây đen án
»	226 —	45	»	Tôi *mà có cho đờn bà nào* thì có trời.
»	226 gian tay mặt hàng	25	xin đọc :	mồ hôi
»	226 —	27	»	đặng lấy cớ ấy mà nói, vì chống chõi
»	227 gian tay trái hàng	12	xin đọc :	đều bấy giờ ?
»	227 —	22	»	đừng dề ông tấn sỹ luật ấy léo lại
»	227 —	32	»	tôi cũng chẳng.
»	227 gian tay mặt hàng	12	»	nếu dề lâu
»	227 —	15	»	nếu ông lái chịu bảo lãnh
»	227 —	24	»	mẽ, chiếc cárá nầy...
»	228 gian tay trái hàng	1	xin đọc :	sự làm bộ giận dữ *tanh rất* lẹ
»	228 —	1, 2	»	làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ »

Phụ-lục. — Bản-chí sắp xuất-bản mới được biết các thầy học-sinh trường Bảo-hộ ở Hà-nội ngày mồng hai tháng năm ta vừa rồi có làm lễ « Hưng-quốc-khánh-niệm » ở trong trường vui-vẻ và trọng-thể lắm. Bản-chí lấy làm tiếc không kịp kỷ-thuật cái việc nghĩa-cử rất đáng khen ấy trong kỳ này. Vậy có lời biểu đồng-tình với các thầy học-sinh và mừng cho cái nghĩa-khí trong bậc thanh-niên nước ta.